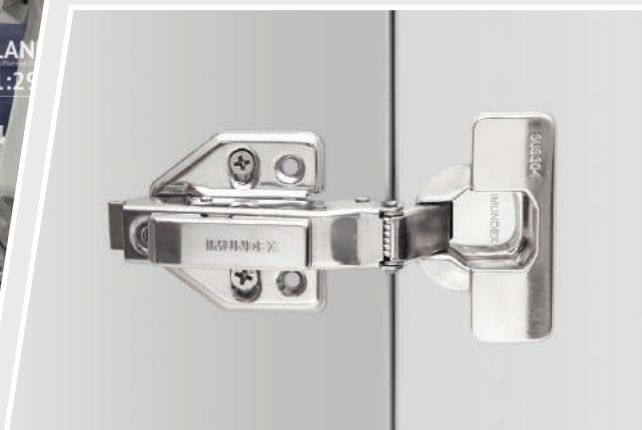




ARCHITECTURAL HARDWARE & FURNITURE

PHỤ KIỆN CHO CỬA & BẾP / CABINET FITTING

ELECTRONIC LOCK
KHÓA ĐIỆN TỬ

12-17



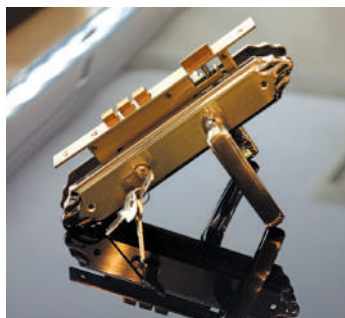
HINGE
BẢN LÊ CỬA

18-21



PLATE HANDLE
TAY NẮM NGUYÊN THỂ

22-25



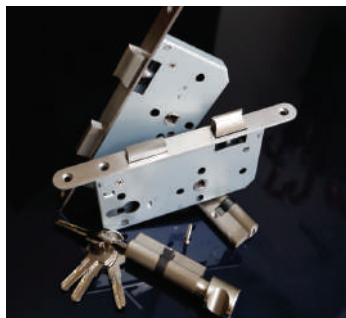
LEVER HANDLE
TAY NẮM PHẦN THỂ

26-31



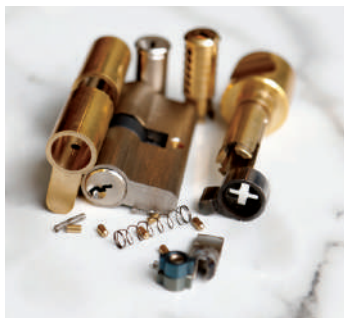
LOCKBODY
THÂN KHÓA

32-35



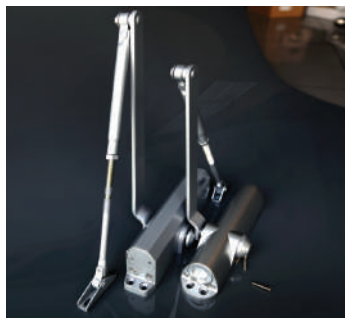
CYLINDER
RUỘT KHÓA

36-39



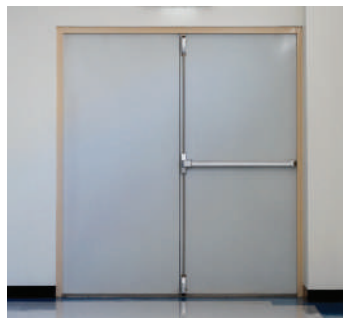
DOOR CLOSER
TAY ĐÁY HƠI

40-43



PANIC EXIT DEVICE
PHỤ KIỆN CỬA THOÁT HIỂM

44-47



KNOBLOCK
TAY NẮM TRÒN

48-51



ACCESSORIES
PHỤ KIỆN CỬA

52-61



SLIDING DOOR
PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT

62-67



SHOWER HINGE
BẢN LÊ KÍNH

68-75



PATCH FITTING
KEP KÍNH

76-79



FULL HANDLE
TAY NẮM CỬA KÍNH

80-83



FLOOR SPRING
BẢN LÊ SÀN

84-88



FAST CHECKING
TÌM MÃ SỐ NHANH

176-177



HINGES BẢN LÊ TỦ BẾP

89-99



DRAWERS RAY HỘP

100-107



SLIDES RAY TRƯỢT

108-110



THE BEST SOLUTION FOR KITCHEN CABINET DOOR GIẢI PHÁP CHO TỦ BẾP TRÊN

111



SLIDING DOOR SYSTEMS HỆ CỬA TRƯỢT TỦ

112-113



ACCESSORIES PHỤ KIỆN TỦ BẾP

114-137



HANDLES TAY NẮM TỦ

138-145



ALU PROFILES FOR GLASS DOOR THANH NHÔM CHO CẢNH KÍNH

146-149



WARDROBE PHỤ KIỆN TỦ ÁO

150-159



CABINET & WARDROBE LIGHTS PHỤ KIỆN ĐÈN

160-171



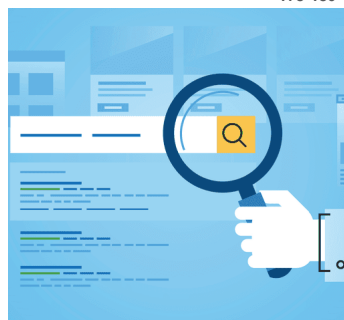
SMART FURNITURE PHỤ KIỆN THÔNG MINH

172-175



FAST CHECKING TÌM MÃ SỐ NHANH

178-180









The Feddersen Group

Feddersen Group has emerged from K.D. Feddersen Co., founded in 1949 by Karl Detlef Feddersen in Germany specialize in chemicals, plastics, steel, technical products...

Many branches and subsidiaries with over 800 employees in the world and having good partners with leading manufacture in many countries supply various goods meet all customers' satisfaction.

Ancuong Wood Working JSC is a leading supplier about materials and furniture decoration in Vietnam, nominated as exclusive distributor in hardware section from May 1st, 2016 in Vietnam.

Million dollar for inventory and over twelve showrooms throughout the country, we believe that our team make customer the best satisfied in products and services.

Tập đoàn Feddersen

Tập đoàn Feddersen được thành lập năm 1949 tại Đức, kinh doanh nhiều lĩnh vực khác nhau như hóa chất, thép, sản phẩm kỹ thuật...trên toàn cầu.

Với hệ thống chi nhánh, văn phòng đại diện và hơn 800 nhân viên trên toàn cầu, thêm vào đó là những đối tác, nhà cung cấp có uy tín trên thị trường có thể đáp ứng đa dạng nhu cầu của khách hàng.

Công Ty Cổ Phần Gỗ An Cường là nhà cung cấp về nguyên vật liệu nội thất và vật liệu décor hàng đầu tại Việt Nam, được chỉ định là nhà phân phối độc quyền về dòng hàng phụ kiện từ 01/05/2016 tại Việt Nam.

Với hàng triệu đôla trữ kho và hệ thống hơn 12 showroom trên cả nước, chúng tôi tin rằng có thể phục vụ khách hàng một cách tốt nhất.



An Cuong Wood - Working JSC

The An Cuong Wood - Working Joint Stock Company is a leading company in wood-working and decorative materials in Vietnam's since 1994. We are manufacturer and distributor for various well-known brands from USA, Germany, Italy, Spain and Australia in wood and plastic based panels widely used in interior decoration of houses, apartment buildings, schools, supermarkets, offices...

Currently, An Cuong has more than 3,800 employees, 12 showrooms across the country and a factory in Binh Duong province of which area is more than 240,000 m², alongside with representative system around the world, including Cambodia, Malaysia, Japan, Canada, USA, Australia...

Công Ty Cổ Phần Gỗ An Cường

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường là nhà sản xuất và là nhà cung cấp nguyên vật liệu trang trí nội thất, vật liệu décor hàng đầu tại Việt Nam từ năm 1994. Chúng tôi hiện là nhà phân phối cho hàng loạt thương hiệu nổi tiếng hàng đầu thế giới từ Mỹ, Đức, Ý, Tây Ban Nha và Úc về tấm décor, tấm trang trí và các loại gỗ công nghiệp được sử dụng rộng rãi trong trang trí nội thất nhà ở, chung cư, trường học, siêu thị, văn phòng...

Hiện nay, An Cường đã có hơn 3,800 nhân viên, 12 showroom trên toàn quốc và nhà máy sản xuất tại Bình Dương với diện tích lên đến 240.000 m² cùng với hệ thống đại lý trên khắp thế giới như Campuchia, Malaysia, Nhật Bản, Canada, Mỹ, Úc...

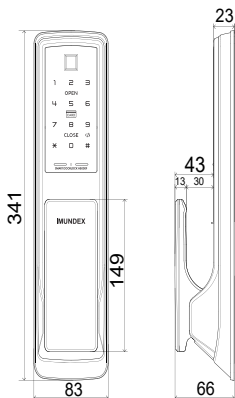


ARCHITECTURAL HARDWARE

PHỤ KIỆN CỬA



ELECTRONIC
LOCK



► **Description**

Tên hàng

► **Material**

Chất liệu

► **Unlocking**

Mở khóa

► **Capacity**

Khả dụng

► **Features**

Ưu điểm

Digital lock, Push Pull type

Khóa điện tử, tay nắm dạng kéo-đẩy

Aluminium, ABS plastic

Nhôm, nhựa ABS

Fingerprint, pin code, card, key

Vân tay, mật mã, thẻ, chìa

4 pins, 100 fingerprints, 100 cards and 2 keys

4 mật mã, 100 vân tay, 100 thẻ từ và 2 chìa cơ

A loud alarm and automatically open with Temp. 70

Cảnh báo khi nhiệt độ 70°C và tự động mở cửa

Intrusion alarm

Cảnh báo cửa bị phá hoặc chưa đóng

Hidden password

Có chức năng ẩn mã số

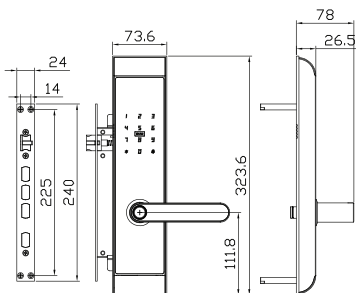
► **Application**

Ứng dụng

For use on smoke or fire resistant doors with door thickness 38 - 55mm

Sử dụng cho cửa chống khói hoặc chống cháy với độ dày cửa 38 - 55mm

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Card Thẻ từ	Price/Set Giá bán (bộ)
613.92.323	Champagne gold Vàng rượu vang	MF	10,500,000



► **Description**

Tên hàng

► **Material**

Chất liệu

► **Unlocking**

Mở khóa

► **Capacity**

Khả dụng

► **Features**

Ưu điểm

Digital lock

Khóa điện tử

Aluminium, mortise: SS304

Nhôm, thân khóa: inox 304

Fingerprint, pin, card, key, Smarthome App (optional)*

Vân tay, mật mã, thẻ từ, chìa cơ, App smarthome (tùy chọn)

100 fingerprints, 200 pins + cards and 2 keys

100 vân tay, 200 mật mã + thẻ từ và 2 chìa cơ

Single or double locked function

Khóa đơn hoặc kép

Anti - electric shock

Chống shock điện áp

Anti-thelf lock body

Thân khóa chống phá và cắt

Hidden password

Có chức năng ẩn mã số

► **Application**

Ứng dụng

For use on smoke or fire resistant doors with door thickness 38 - 55mm

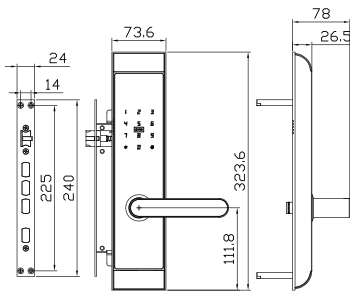
Sử dụng cho cửa chống khói hoặc chống cháy với độ dày cửa 38 - 55mm

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Card Thẻ từ	Smarthome App App smarthome	Price/Set Giá bán (bộ)
713.99.230	Satin black Đen mờ	MF	Yes Có	6,700,000
713.92.230	Satin black Đen mờ	MF	No Không	6,100,000

***To use Smarthome App in IOS or Android, should buy Smarthome Gateway. The smart lock can be controlled from anywhere with an Internet connection.**

Để sử dụng App smarthome (hệ điều hành IOS hoặc Android), phải mua thêm bộ điều khiển trung tâm, có thể điều khiển khóa ở bất cứ đâu (nếu có kết nối Internet).

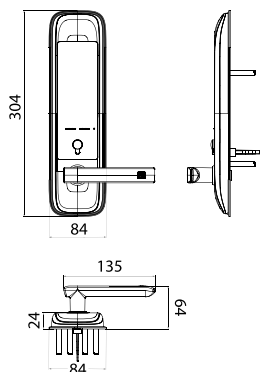




- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Unlocking**
Mở khóa
- **Capacity**
Khả dụng
- **Features**
Ưu điểm

Digital lock
Khóa điện tử
Aluminium, mortise: SS304
Nhôm, thân khóa: inox 304
Pin, card, key
Mật mã, thẻ, chìa
Max 300 users (pins + cards) and 2 keys
Tối đa 300 người dùng (mật mã + thẻ) và 2 chìa cơ
Single or double locked function
Khóa đơn hoặc kép
Anti - electric shock
Chống shock điện áp
Anti-thelf lock body
Thân khóa chống phá và cắt
Hidden password
Có chức năng ẩn mã số
Application
Ứng dụng
For use on smoke or fire resistant doors with door thickness 38 - 55mm
Sử dụng cho cửa chống khói hoặc chống cháy với độ dày cửa 38 - 55mm

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Card Thẻ từ	Price/Set Giá bán (bộ)
713.91.230	Satin black Đen mờ	MF	5,300,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Unlocking**
Mở khóa
- **Capacity**
Khả dụng
- **Features**
Ưu điểm

Digital lock
Khóa điện tử
Fire rated
Chống cháy
Pin, card, key
Mật mã, thẻ, chìa
04 pins, 100 cards and 2 keys
4 mật mã, 100 thẻ từ và 2 chìa cơ
A loud alarm and automatically open with Temp. 70°C
Cảnh báo khi nhiệt độ 70°C và tự động mở cửa
Anti - electric shock
Chống shock điện áp
Intrusion alarm
Cảnh báo cửa bị phá hoặc chưa đóng
Hidden password
Có chức năng ẩn mã số
Application
Ứng dụng
For use on smoke or fire resistant doors with door thickness 40 - 52mm
Sử dụng cho cửa chống khói hoặc chống cháy với độ dày cửa 40 - 52mm

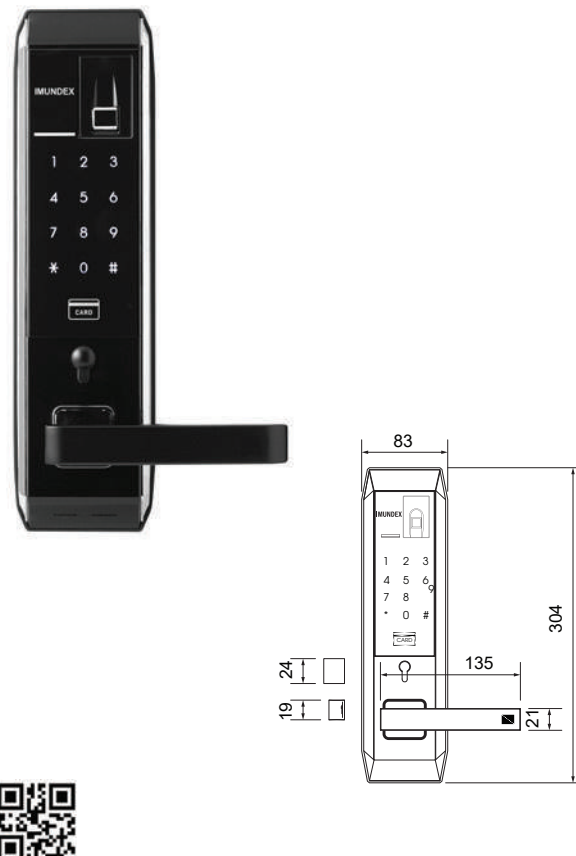
Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Card Thẻ từ	Price/Set Giá bán (bộ)
613.91.220	Black & Chrome plated Màu đen & mạ crom	MF	7,500,000





- **Description**
Tên hàng Digital lock
Khóa điện tử
- **Material**
Chất liệu Zinc alloy
Hợp kim
- **Unlocking**
Mở khóa Pin, card, key
Mật mã, thẻ, chìa
- **Capacity**
Khả dụng 04 pins, 100 cards and 2 keys
4 mật mã, 100 thẻ từ và 2 chìa cơ
- **Features**
Ưu điểm A loud alarm and automatically open with Temp. 70°C
Cảnh báo khi nhiệt độ 70°C và tự động mở cửa
Intrusion alarm
Cảnh báo cửa bị phá hoặc chưa đóng
Hidden password
Có chức năng ẩn mã số
- **Application**
Ứng dụng 38-52mm door thickness for villa, office, apartment,
Biệt thự, căn hộ, văn phòng.. với độ dày cửa 38-52mm

Model No. <i>Mã số</i>	Finish <i>Bề mặt</i>	Card <i>Thẻ từ</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
613.41.203	Black & Silver color <i>Màu đen & bạc</i>	MF	6,600,000
613.41.303	Black & Champagne color <i>Màu đen & champagne</i>	MF	6,700,000



- **Description**
Tên hàng Digital lock
Khóa điện tử
- **Material**
Chất liệu Zinc alloy
Hợp kim
- **Unlocking**
Mở khóa Fingerprint, Pin, card and key
Vân tay, mật mã, thẻ và chìa
- **Capacity**
Khả dụng 100 fingerprints, 04 pins, 100 cards and 2 keys
100 vân tay, 4 mật mã, 100 thẻ từ và 2 chìa cơ
- **Features**
Ưu điểm A loud alarm and automatically open with Temp. 70°C
Cảnh báo khi nhiệt độ 70°C và tự động mở cửa
Intrusion alarm
Cảnh báo cửa bị phá hoặc chưa đóng
Hidden password
Có chức năng ẩn mã số
- **Application**
Ứng dụng 38-52mm door thickness for villa, office, apartment,
Biệt thự, căn hộ, văn phòng.. với độ dày cửa 38-52mm

Model No. <i>Mã số</i>	Finish <i>Bề mặt</i>	Card <i>Thẻ từ</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
613.42.203	Black & Silver color <i>Màu đen & bạc</i>	MF	9,660,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Unlocking**
Mở khóa
- **Capacity**
Khả dụng
- **Features**
Ưu điểm

Digital lock

Khóa điện tử

Fire rated

Chống cháy

Pin, card, key

Mật mã, thẻ, chìa

1 pin, 50 cards and 2 keys

1 mật mã, 50 thẻ từ và 2 chìa cơ

A loud alarm and automatically open with Temp. 70°C

Cảnh báo khi nhiệt độ 70°C và tự động mở cửa

Anti - electric shock

Chống shock điện áp

Intrusion alarm

Cảnh báo cửa bị phá hoặc chưa đóng

Hidden password

Có chức năng ẩn mã số

► **Application**

Ứng dụng

For use on smoke or fire resistant doors with door thickness 40 - 52mm

Sử dụng cho cửa chống khói hoặc chống cháy với độ dày cửa 40 - 52mm

Model No. <i>Mã số</i>	Finish <i>Bề mặt</i>	Card <i>Thẻ từ</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
613.91.218	Black & Silver color <i>Màu đen & bạc</i>	MF	8,200,000
613.91.318	Black & Champagne color <i>Màu đen & champagne</i>	MF	9,500,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Unlocking**
Mở khóa
- **Capacity**
Khả dụng
- **Features**
Ưu điểm

Digital lock

Khóa điện tử

Fire rated

Chống cháy

Fingerprint, pin, card, key

Vân tay, mật mã, thẻ, chìa

100 fingerprints, 1 pin, 50 cards and 2 keys

100 vân tay, 1 mật mã, 50 thẻ từ và 2 chìa cơ

A loud alarm and automatically open with Temp. 70°C

Cảnh báo khi nhiệt độ 70°C và tự động mở cửa

Anti - electric shock

Chống shock điện áp

Intrusion alarm

Cảnh báo cửa bị phá hoặc chưa đóng

Hidden password

Có chức năng ẩn mã số

► **Application**

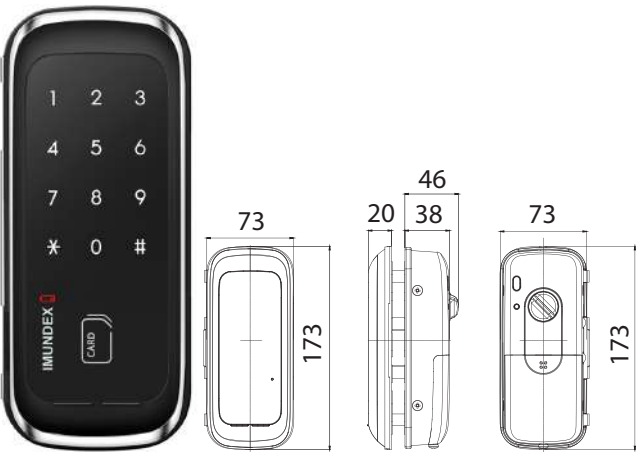
Ứng dụng

For use on smoke or fire resistant doors with door thickness 40 - 52mm

Sử dụng cho cửa chống khói hoặc chống cháy với độ dày cửa 40 - 52mm

Model No. <i>Mã số</i>	Finish <i>Bề mặt</i>	Card <i>Thẻ từ</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
613.92.218	Black & Silver color <i>Màu đen & bạc</i>	MF	10,000,000
613.92.318	Black & Champagne color <i>Màu đen & champagne</i>	MF	10,500,000





- **Material**
Chất liệu
- **Unlocking**
Mở khóa
- **Capacity**
Khả dụng
- **Features**
Ưu điểm

Zinc alloy
Hợp kim

Pin and card
Mật mã và thẻ

04 pins and 100 cards
4 mật mã và 100 thẻ

A loud alarm and automatically open with Temp 65°C
Cảnh báo khi nhiệt độ 65°C và tự động mở cửa

Intrusion alarm
Cảnh báo cửa bị phá hoặc chưa đóng

Hidden password
Có chức năng ẩn mã số

12mm glass door thickness
Cửa kính với độ dày cửa 12mm

- **Application**
Ứng dụng

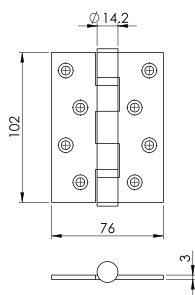
Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Card Thẻ từ	Price/Set Giá bán (bộ)
613.43.816	Black & Silver color Màu đen & bạc	MF card	4,700,000



Clip holder / Bas khóa cho cửa kính 2 cánh
Model No. / Mã số: 613.58.973
Price / Giá: 950,000 VND / bộ

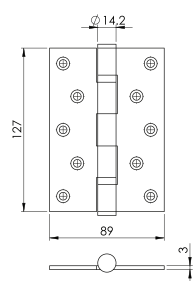


HINGE



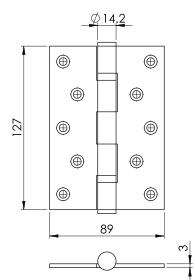
Bearing hinges with small size / Bản lề bi kích thước nhỏ

Material - Finish Chất liệu - Bề mặt	Dim./Kích thước (H x W x T)	BB Vòng bi	Model Mã số	Price/Pc Giá (vnd/cái)
- SS 304 - Matt Inox 304 - Bề mặt mờ	102 x 76 x 2.5 mm	2 BB	701.12.200	150,000
- SS 304 - Matt Inox 304 - Bề mặt mờ	102 x 76 x 3.0 mm	2 BB	701.12.100 **	190,000
- SS 304 - Matt Inox 304 - Bề mặt mờ	102 x 76 x 3.0 mm	4 BB	701.14.100	195,000
- SS 316 - Matt Inox 316 - Bề mặt mờ	102 x 76 x 3.0 mm	2 BB	701.32.100 *	230,000



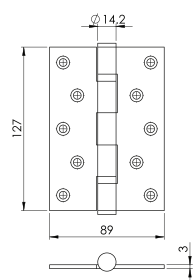
Bearing hinges with large size / Bản lề bi kích thước lớn

Material - Finish Chất liệu - Bề mặt	Dim./Kích thước (H x W x T)	BB Vòng bi	Model Mã số	Price/Pc Giá (vnd/cái)
- SS 304 - Matt Inox 304 - Bề mặt mờ	127 x 89 x 3.0 mm	2 BB	701.12.900 *	230,000
- SS 304 - Matt Inox 304 - Bề mặt mờ	127 x 89 x 3.0 mm	4 BB	701.14.900 *	235,000
- SS 316 - Matt Inox 316 - Bề mặt mờ	127 x 89 x 3.0 mm	2 BB	701.32.900	310,000



Polished brass PVD bearing hinges / Bản lề bi mạ PVD

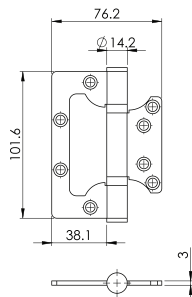
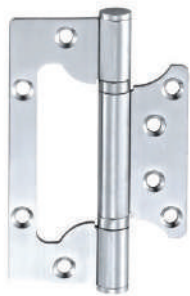
Material - Finish Chất liệu - Bề mặt	Dim./Kích thước (H x W x T)	BB Vòng bi	Model Mã số	Price/Pc Giá (vnd/cái)
- SS 304 - Polished PVD Inox 304 - Đồng bóng PVD	102 x 76 x 3.0 mm	2 BB	701.12.170	260,000
- SS 304 - Polished PVD Inox 304 - Đồng bóng PVD	127 x 89 x 3.0 mm	2 BB	701.12.970	340,000



Satin black hinge / Bản lề bi bề mặt đen mờ

Material - Finish Chất liệu - Bề mặt	Dim./Kích thước (H x W x T)	BB Vòng bi	Model Mã số	Price/Pc Giá (vnd/cái)
- SS 304 - Satin Black Inox 304 - Đen mờ	102 x 76 x 3.0 mm	2 BB	701.12.150	230,000
- SS 304 - Satin Black Inox 304 - Đen mờ	127 x 89 x 3.0 mm	2 BB	701.12.950	280,000

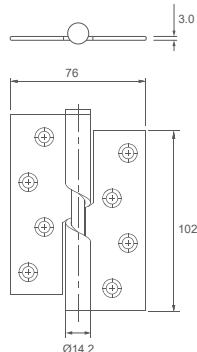




- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Durability**
Độ bền

Flush hinge
Bản lề âm dương
SS 304
Inox 304
200,000 cycles
200,000 vòng

Model No. Mã số	Dim./Kích thước (H x W x T)	BB Vòng bi	Price/Pc Giá bán (cái)
701.17.140	101.6 x 76.2 x 3.0mm	2 BB	140,000
701.17.940	125 x 79.2 x 3.0mm	2 BB	170,000

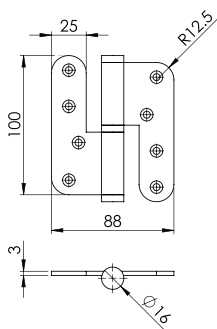


- **Model No**
Mã số
- **Description**
Tên hàng
- **Dimension**
Kích thước
- **Material**
Chất liệu
- **Durability**
Độ bền

701.11.102
Rising hinge
Bản lề nâng hạ
102 x 76 x 3mm

SS 304
Inox 304
200,000 cycles
200,000 vòng

Price / Giá: 190,000 VND / cái

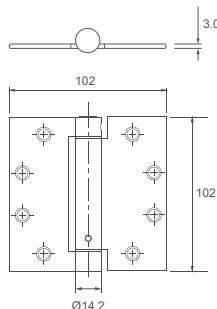


- **Model No**
Mã số
- **Description**
Tên hàng
- **Dimension**
Kích thước
- **Material**
Chất liệu
- **Durability**
Độ bền

701.13.103
Lift-off hinge
Bản lề cổi
100 x 88 x 3mm

SS 304
Inox 304
200,000 cycles
200,000 vòng

Price / Giá: 220,000 VND / cái

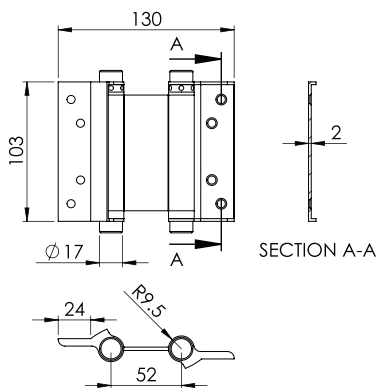


- **Model No**
Mã số
- **Description**
Tên hàng
- **Dimension**
Kích thước
- **Material**
Chất liệu
- **Single Spring**
Lực lò xo

701.15.620
Single spring hinge
Bản lề bật 1 chiều
102 x 102 x 3mm

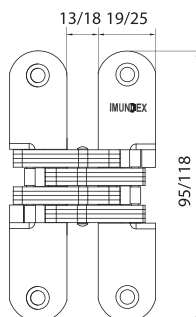
SS 304
Inox 304
Adjusted
Có điều chỉnh

Price / Giá: 260,000 VND / cái



- **Model No** 701.15.630
Mã số
- **Description** Double spring hinge
Tên hàng
- **Dimension** 103 x 130 x 2mm
Kích thước
- **Material** SS 304
Chất liệu
- **Double Spring** Adjusted
Lực lò xo Có điều chỉnh

Price / Giá: 430,000 VND / cái

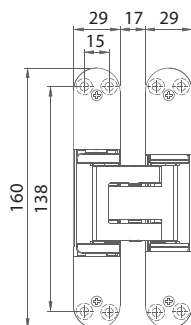


- **Description** Non adjustable concealed hinge
Tên hàng Bản lề âm
- **Material** Zinc Alloy
Chất liệu Hợp kim
- **Adjustment facility** Non adjustable
Khả năng điều chỉnh Không điều chỉnh

Model No. <i>Mã số</i>	Dimension <i>Kích thước</i>	Capacity <i>Tải trọng</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
701.46.106	95 x 19 x 13mm	15 kgs	350,000
701.46.206	118 x 25 x 18mm	20 kgs	580,000

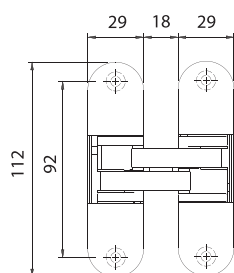


EI90



- **Description** 3D adjustable concealed hinge
Tên hàng Bản lề âm điều chỉnh 3 chiều
- **Material** SS304
Chất liệu Inox 304
- **Adjustment facility** 3D adjustable
Khả năng điều chỉnh Điều chỉnh 3 chiều

Model No. <i>Mã số</i>	Dimension <i>Kích thước</i>	Capacity <i>Tải trọng</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
701.16.408	160 x 29 x 17mm	60 kgs	2,800,000



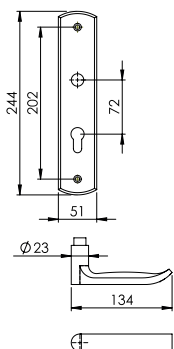
- **Description** 2D adjustable concealed hinge
Tên hàng Bản lề âm điều chỉnh 2 chiều
- **Material** SS304
Chất liệu Inox 304
- **Adjustment facility** 2D adjustable
Khả năng điều chỉnh Điều chỉnh 2 chiều

Model No. <i>Mã số</i>	Dimension <i>Kích thước</i>	Capacity <i>Tải trọng</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
701.16.308	112 x 29 x 18mm	30 kgs	2,100,000



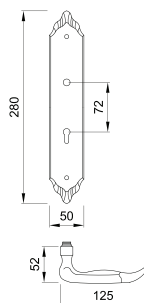


PLATE
HANDLE



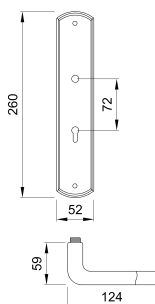
- **Model No.** 717.19.171
Mã số
- **Description** Plate handle
Tên hàng
- **Durability** 200,000 cycles
Độ bền
- **Material** SS 304
Chất liệu
- **Finish** Satin
Bề mặt

Price / Giá : 1,500,000 VND / bộ



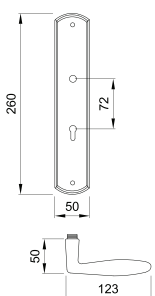
- **Model No.** 717.19.198
Mã số
- **Description** Plate handle
Tên hàng
- **Durability** 200,000 cycles
Độ bền
- **Material** SS 304
Chất liệu
- **Finish** Satin
Bề mặt

Price / Giá: 1,100,000 VND / bộ



- **Model No.** 717.19.192
Mã số
- **Description** Plate handle
Tên hàng
- **Durability** 200,000 cycles
Độ bền
- **Material** SS 304
Chất liệu
- **Finish** Satin
Bề mặt

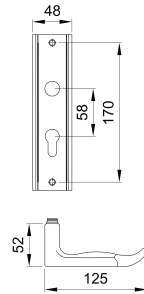
Price / Giá: 1,000,000 VND / bộ



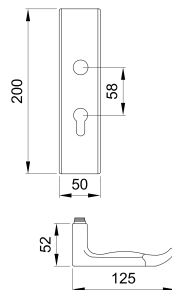
- **Model No.** 717.17.186
Mã số
- **Description** Plate handle
Tên hàng
- **Durability** 200,000 cycles
Độ bền
- **Material** SS 304
Chất liệu
- **Finish** Satin
Bề mặt

Price / Giá: 1,300,000 VND / bộ





- **Model No.** 717.19.100
Mã số
 - **Description** **Plate handle**
Tên hàng Tay nắm gạt tiêu chuẩn
 - **Durability** **200,000 cycles**
Độ bền 200,000 vòng
 - **Material** **SS 304**
Chất liệu Inox 304
 - **Finish** **Satin**
Bề mặt Bề mặt mờ
- Price / Giá:** **1,000,000 VND / bộ**

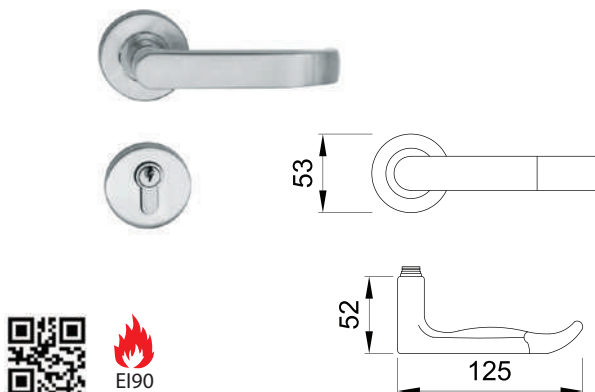


- **Model No.** 717.49.103
Mã số
 - **Description** **Plate handle**
Tên hàng Tay nắm gạt tiêu chuẩn
 - **Durability** **100,000 cycles**
Độ bền 100,000 vòng
 - **Material** **Zinc Alloy**
Chất liệu Hợp kim kẽm
 - **Finish** **Satin**
Bề mặt Bề mặt mờ
- Price / Giá:** **395,000 VND / bộ**

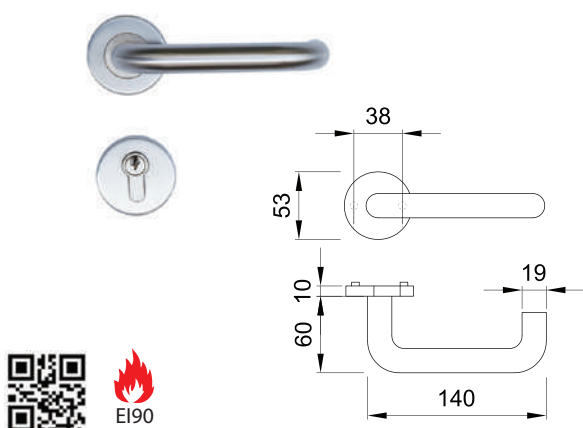




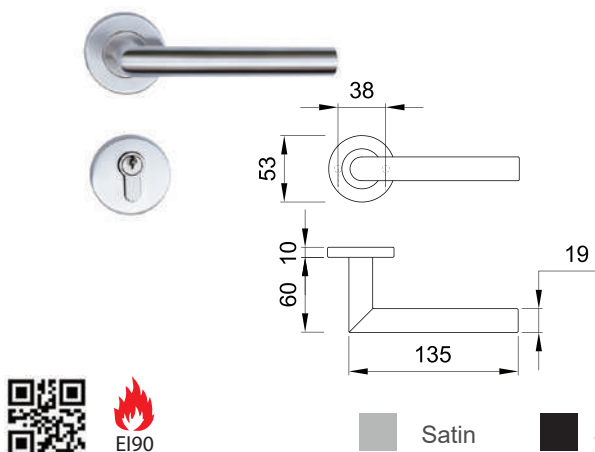
LEVER
HANDLE



- **Model No.** 737.19.999
Mã số
 - **Description** Lever handle
Tên hàng Tay nắm gạt tiêu chuẩn
 - **Durability** 200,000 cycles
Độ bền 200,000 vòng
 - **Material** SS 304
Chất liệu Inox 304
 - **Finish** Satin
Bề mặt Bề mặt mờ
- Price / Giá:** 590,000 VND / bộ

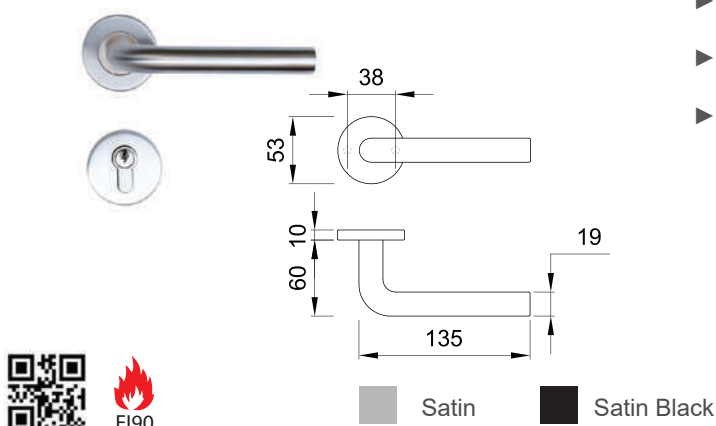


- **Model No.** 737.19.995*
Mã số
 - **Description** Lever handle
Tên hàng Tay nắm gạt tiêu chuẩn
 - **Durability** 200,000 cycles
Độ bền 200,000 vòng
 - **Material** SS 304
Chất liệu Inox 304
 - **Finish** Satin
Bề mặt Bề mặt mờ
- Price / Giá:** 400,000 VND / bộ



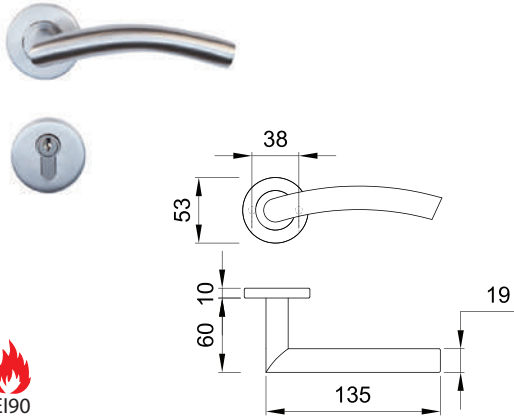
- **Description** Lever handle
Tên hàng Tay nắm gạt tiêu chuẩn
- **Durability** 200,000 cycles
Độ bền 200,000 vòng
- **Material** SS 304
Chất liệu Inox 304

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/Pc Giá bán (bộ)
737.19.994*	Satin	400,000
737.19.594	Satin Black	640,000

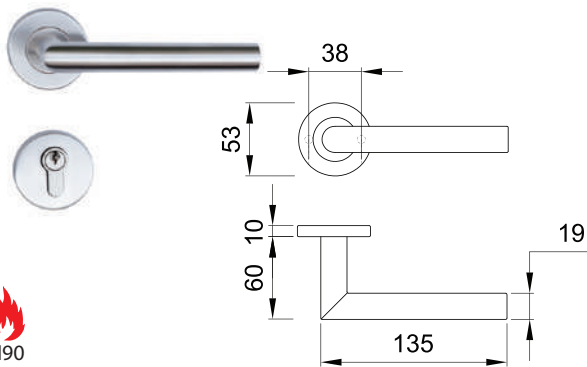


- **Description** Lever handle
Tên hàng Tay nắm gạt tiêu chuẩn
- **Durability** 200,000 cycles
Độ bền 200,000 vòng
- **Material** SS 304
Chất liệu Inox 304

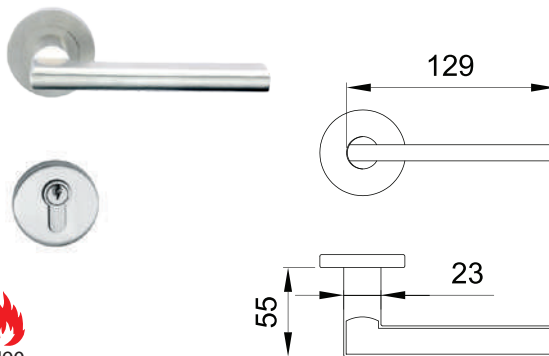
Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/Pc Giá bán (bộ)
737.19.993*	Satin	400,000
737.19.593	Satin Black	640,000



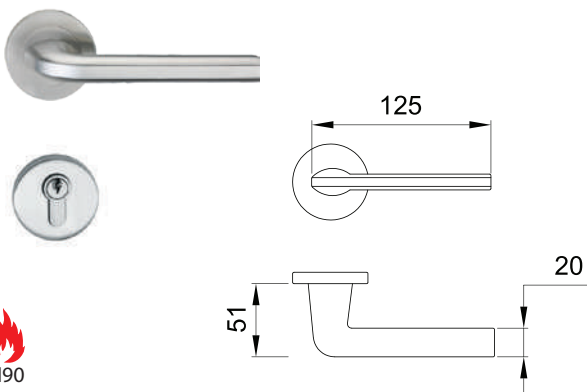
- **Model No.** 737.19.992*
- Mã số
- **Description** Lever handle
- Tên hàng Tay nắm gạt tiêu chuẩn
- **Durability** 200,000 cycles
- Độ bền 200,000 vòng
- **Material** SS 304
- Chất liệu Inox 304
- **Finish** Satin
- Bề mặt Bề mặt mờ
- Price / Giá:** 310,000 VND / bộ



- **Model No.** 737.17.994
- Mã số
- **Description** Solid handle
- Tên hàng Tay nắm gạt đặc
- **Durability** 200,000 cycles
- Độ bền 200,000 vòng
- **Material** SS 304
- Chất liệu Inox 304
- **Finish** Satin
- Bề mặt Bề mặt mờ
- Price / Giá:** 1,050,000 VND / bộ

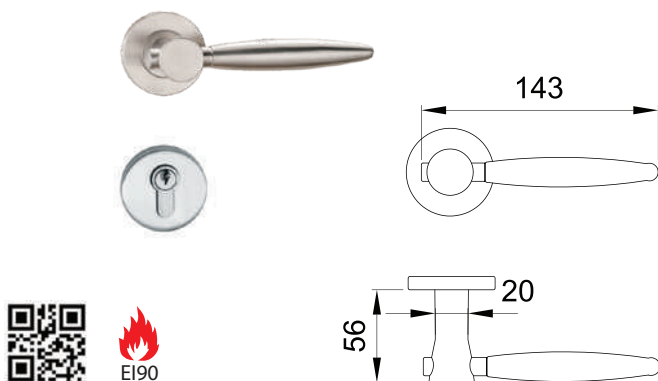


- **Model No.** 737.17.984
- Mã số
- **Description** Solid handle
- Tên hàng Tay nắm gạt đặc
- **Durability** 200,000 cycles
- Độ bền 200,000 vòng
- **Material** SS 304
- Chất liệu Inox 304
- **Finish** Satin
- Bề mặt Bề mặt mờ
- Price / Giá:** 1,000,000 VND / bộ

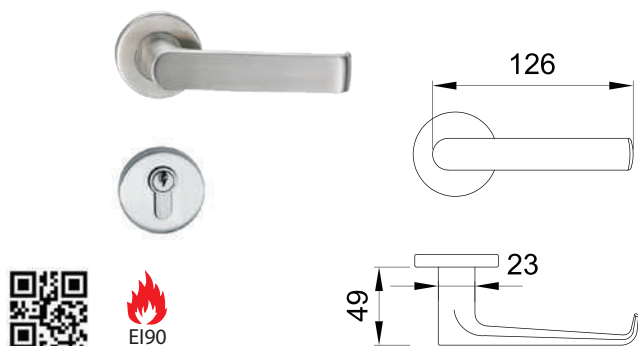


- **Model No.** 737.17.983
- Mã số
- **Description** Solid handle
- Tên hàng Tay nắm gạt đặc
- **Durability** 200,000 cycles
- Độ bền 200,000 vòng
- **Material** SS 304
- Chất liệu Inox 304
- **Finish** Satin
- Bề mặt Bề mặt mờ
- Price / Giá:** 1,000,000 VND / bộ

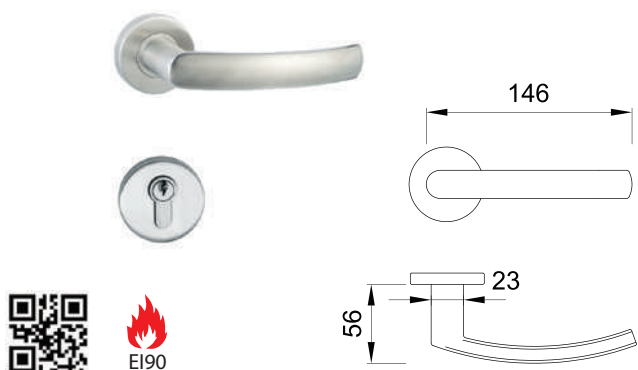




- **Model No.** 737.17.980
Mã số
 - **Description** Solid handle
Tay nắm gạt đặc
 - **Durability** 200,000 cycles
Độ bền 200,000 vòng
 - **Material** SS 304
Chất liệu Inox 304
 - **Finish** Satin
Bề mặt mờ
- Price / Giá:** 1,160,000 VND / bộ



- **Model No.** 737.17.987
Mã số
 - **Description** Solid handle
Tay nắm gạt đặc
 - **Durability** 200,000 cycles
Độ bền 200,000 vòng
 - **Material** SS 304
Chất liệu Inox 304
 - **Finish** Satin
Bề mặt mờ
- Price / Giá:** 1,000,000 VND / bộ

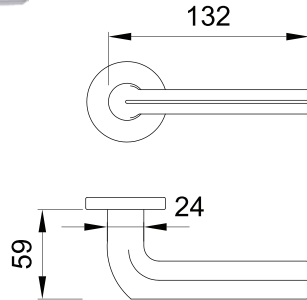


- **Model No.** 737.17.985
Mã số
 - **Description** Solid handle
Tay nắm gạt đặc
 - **Durability** 200,000 cycles
Độ bền 200,000 vòng
 - **Material** SS 304
Chất liệu Inox 304
 - **Finish** Satin
Bề mặt mờ
- Price / Giá:** 1,150,000 VND / bộ

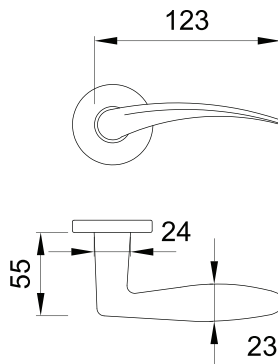


- **Model No.** 737.17.981
Mã số
 - **Description** Solid handle
Tay nắm gạt đặc
 - **Durability** 200,000 cycles
Độ bền 200,000 vòng
 - **Material** SS 304
Chất liệu Inox 304
 - **Finish** Satin
Bề mặt mờ
- Price / Giá:** 1,050,000 VND / bộ





- **Model No.** 737.17.979
Mã số
- **Description** **Solid handle**
Tên hàng Tay nắm gạt đặc
- **Durability** **200,000 cycles**
Độ bền 200,000 vòng
- **Material** **SS 304**
Chất liệu Inox 304
- **Finish** **Satin**
Bề mặt Bề mặt mờ
- Price / Giá:** **1,150,000 VND / bộ**



■ Satin ■ Polished ■ Polished Gold

- **Description** **Solid handle**
Tên hàng Tay nắm gạt đặc
- **Durability** **200,000 cycles**
Độ bền 200,000 vòng
- **Material** **SS 304**
Chất liệu Inox 304

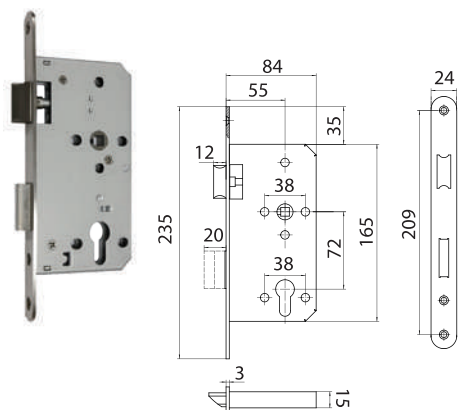
Model No. <i>Mã số</i>	Finish <i>Bề mặt</i>	Price/Pc <i>Giá bán (bộ)</i>
737.17.982	Satin	900,000
737.17.282	Polished	1,100,000
737.17.382	Polished Gold	1,250,000







LOCKBODY



Matt



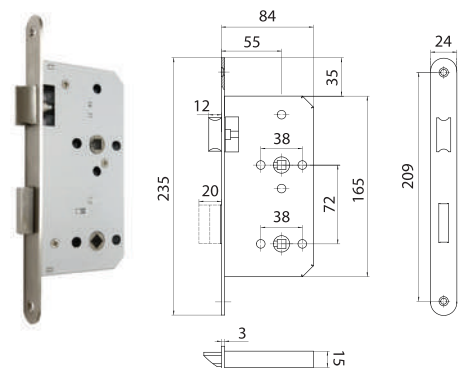
Polished Gold



Satin Black

- **Description**
Tên hàng
Cylinder lockbody
Thân khóa dùng với ruột khóa
- **Backset/ Distance**
Khoảng cách
55/72 mm
- **Durability**
Độ bền
200,000 cycles
200,000 vòng

Model No. Mã số	Finish / Colors Bề mặt / Màu	Material Chất liệu	Price/Pc Giá bán (cái)
747.11.199	Matt / Mờ	SS 304 / Inox 304	410,000
747.11.399	Polished Gold Vàng bóng	SS 304 / Inox 304	560,000
747.11.599	Satin black / Đen mờ	SS 304 / Inox 304	600,000



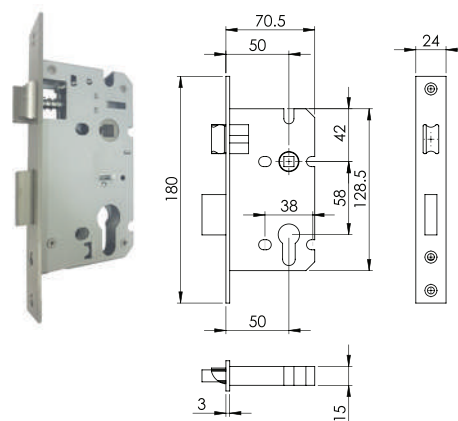
Matt



Polished Gold

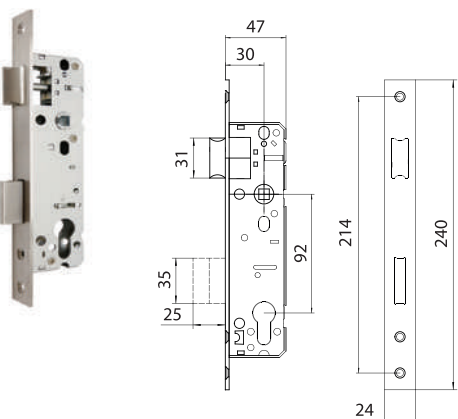
- **Description**
Tên hàng
Non-cylinder lockbody
Thân khóa không dùng với ruột khóa
- **Backset/ Distance**
Khoảng cách
55/72 mm
- **Durability**
Độ bền
200,000 cycles
200,000 vòng

Model No. Mã số	Finish / Colors Bề mặt / Màu	Material Chất liệu	Price/Pc Giá bán (cái)
747.12.040	Matt / Mờ	SS 304 / Inox 304	357,000
747.12.340	Polished Gold Vàng bóng	SS 304 / Inox 304	510,000
747.22.040	Matt / Mờ	SS 304+Zinc / Inox 304+Hợp kim	334,000



- **Model No.**
Mã số
747.11.100
- **Description**
Tên hàng
Cylinder lockbody
Thân khóa dùng với ruột khóa
- **Backset/ Distance**
Khoảng cách
50/58 mm
- **Durability**
Độ bền
200,000 cycles
200,000 vòng
- **Material**
Chất liệu
SS 304
Inox 304

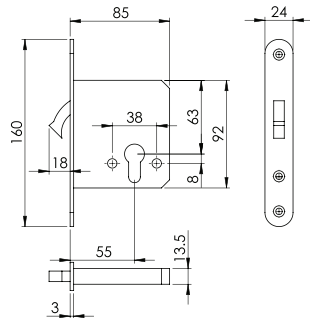
Price / Giá: 360,000 VND / cái



- **Model No.**
Mã số
747.11.900
- **Description**
Tên hàng
Tubular lock
Thân khóa đồ nhỏ cho cửa sắt
- **Backset/ Distance**
Khoảng cách
30/92 mm
- **Durability**
Độ bền
200,000 cycles
200,000 vòng
- **Material**
Chất liệu
SS 304
Inox 304

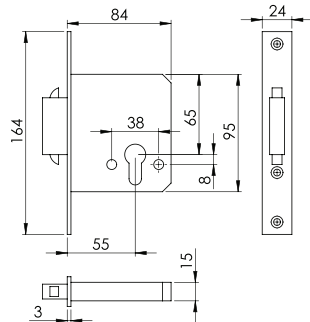
Price / Giá: 310,000 VND / cái





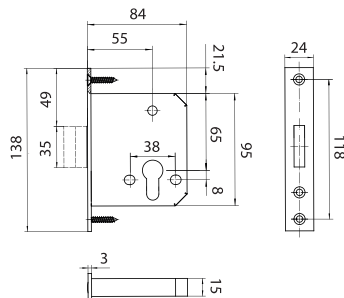
- **Description**
Tên hàng: *Cylinder hook lock*
Thân khóa cửa trượt 1 cánh
- **Backset/ Distance**
Khoảng cách: **55 mm**
- **Durability**
Độ bền: **200,000 cycles**
200,000 vòng

Model No. Mã số	Finish / Colors Bề mặt / Màu	Material Chất liệu	Price/Pc Giá bán (cái)
747.15.610	Matt / Mờ	SS 304 / Inox 304	370,000
747.25.610	Matt / Mờ	SS 304+Zinc / Inox 304+Hợp kim	312,000



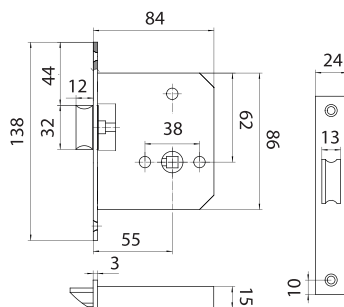
- **Model No.**
Mã số: **747.15.650**
- **Description**
Tên hàng: *Double hook lock*
Thân khóa cửa trượt 2 cánh
- **Backset/ Distance**
Khoảng cách: **55 mm**
- **Durability**
Độ bền: **200,000 cycles**
200,000 vòng
- **Material**
Chất liệu: **SS 304**
Inox 304

Price / Giá: **400,000 VND / cái**



- **Model No.**
Mã số: **747.15.600**
- **Description**
Tên hàng: *Cylinder deadbolt lock*
Thân khóa chốt chết
- **Backset/ Distance**
Khoảng cách: **55 mm**
- **Durability**
Độ bền: **200,000 cycles**
200,000 vòng
- **Material**
Chất liệu: **SS 304**
Inox 304

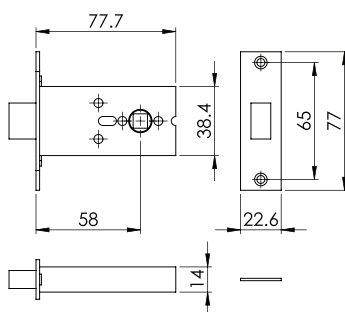
Price / Giá: **340,000 VND / cái**



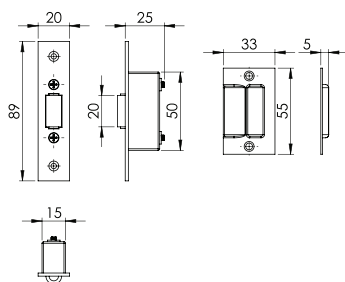
- **Model No.**
Mã số: **747.16.009**
- **Description**
Tên hàng: *Non-cylinder latch lock*
Thân khóa lưỡi gà không dùng ruột khóa
- **Backset/ Distance**
Khoảng cách: **55 mm**
- **Durability**
Độ bền: **200,000 cycles**
200,000 vòng
- **Material**
Chất liệu: **SS 304**
Inox 304

Price / Giá: **350,000 VND / cái**





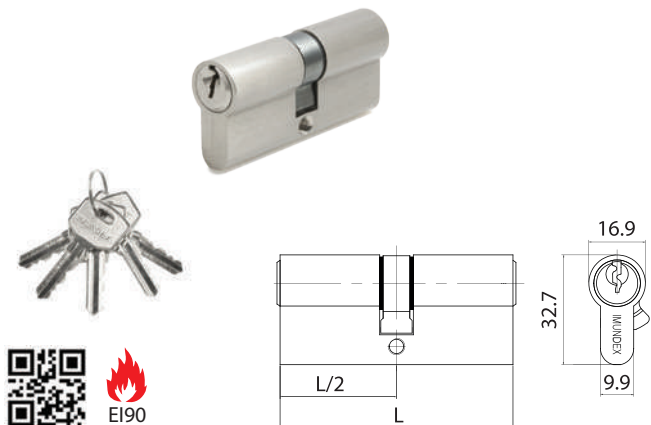
- **Model No.** 747.15.645
Mã số
 - **Description** Non-cylinder deadbolt lock
Tên hàng Thân khóa chốt chết
 - **Backset/ Distance** 58mm
Khoảng cách
 - **Durability** 200,000 cycles
Độ bền 200,000 vòng
 - **Material** SS 304
Chất liệu Inox 304
- Price / Giá:** 190,000 VND / cái



- **Model No.** 747.15.646
Mã số
 - **Description** Roller latch
Tên hàng Chốt bật nhanh
 - **Backset/ Distance** 16mm
Khoảng cách
 - **Durability** 200,000 cycles
Độ bền 200,000 vòng
 - **Material** SS 304
Chất liệu Inox 304
- Price / Giá:** 160,000 VND / cái



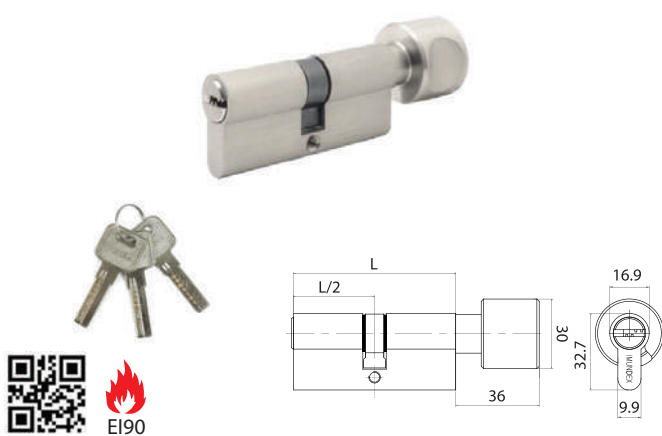
CYLINDER



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Appliance**
Ứng dụng
- **Key**
Chìa khóa

Double key cylinder
Ruột khóa 2 đầu chìa
Brass
Đồng
Entrance door
Cửa đi
5 pcs normal key
5 chìa tiêu chuẩn

Model No. Mã số	Length Chiều dài	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
757.92.070	70mm	Matt Nickel	380,000
757.92.075	75mm	Matt Nickel	390,000
757.92.080	80mm	Matt Nickel	410,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Appliance**
Ứng dụng
- **Key**
Chìa khóa

Cylinder and Round thumbturn
Ruột khóa 1 đầu chìa và 1 đầu vận tròn
Brass
Đồng
Bed room
Cửa phòng ngủ
3 pcs computer key
3 chìa vi tính

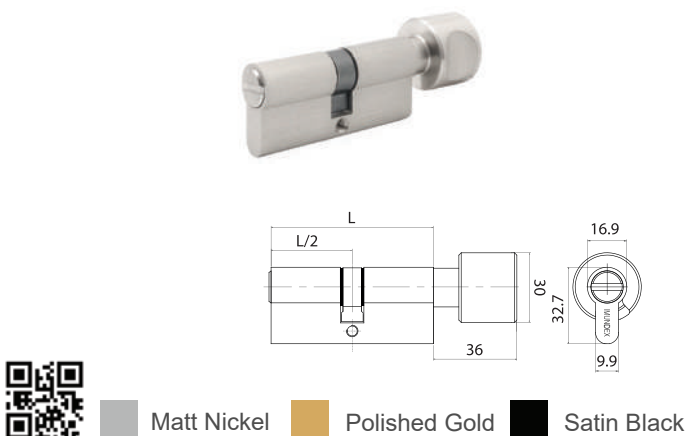
Model No. Mã số	Length Chiều dài	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
757.03.465	65mm	Matt Nickel	370,000
757.03.470	70mm	Matt Nickel	380,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Appliance**
Ứng dụng
- **Key**
Chìa khóa

Cylinder and Round thumbturn
Ruột khóa 1 đầu chìa và 1 đầu vận tròn
Brass
Đồng
Bed room
Cửa phòng ngủ
3 pcs normal key
3 chìa tiêu chuẩn

Model No. Mã số	Length Chiều dài	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
757.93.465	65mm	Matt Nickel	460,000
757.93.470	70mm	Matt Nickel	470,000
757.93.475	75mm	Matt Nickel	480,000
757.93.370	70mm	Polished Gold	490,000
757.93.570	70mm	Satin Black	660,000

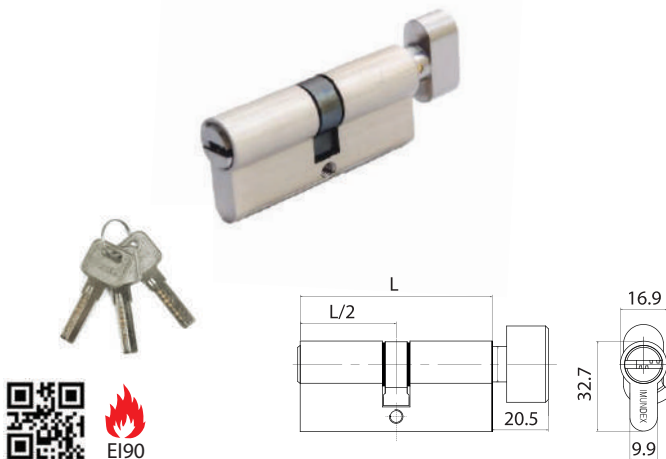


- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Appliance**
Ứng dụng
- **Key**
Chìa khóa

Round thumbturn cylinder
Ruột khóa 1 đầu vận tròn và 1 đầu rãnh
Brass
Đồng
Bathroom
Cửa phòng tắm
No key
Không có chìa

Model No. Mã số	Length Chiều dài	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
757.01.460	60mm	Matt Nickel	410,000
757.01.465	65mm	Matt Nickel	420,000
757.01.470	70mm	Matt Nickel	430,000
757.01.475	75mm	Matt Nickel	440,000
757.01.370	70mm	Polished Gold	460,000
757.01.570	70mm	Satin Black	620,000

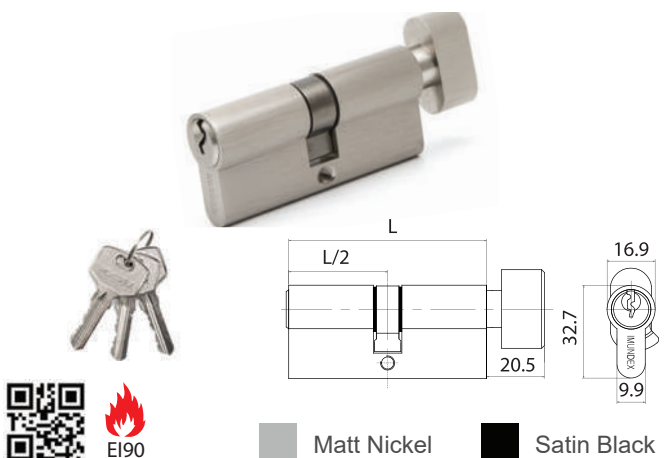




- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Appliance**
Ứng dụng
- **Key**
Chìa khóa

Cylinder and Oval thumbturn
Ruột khóa 1 đầu chia và 1 đầu vận ovan
Brass
Đồng
Bed room
Cửa phòng ngủ
3 pcs computer key
3 chìa vi tính

Model No. Mã số	Length Chiều dài	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
757.73.865	65mm	Matt Nickel	305,000
757.73.870	70mm	Matt Nickel	325,000
757.73.875	75mm	Matt Nickel	345,000
757.73.880	80mm	Matt Nickel	355,000

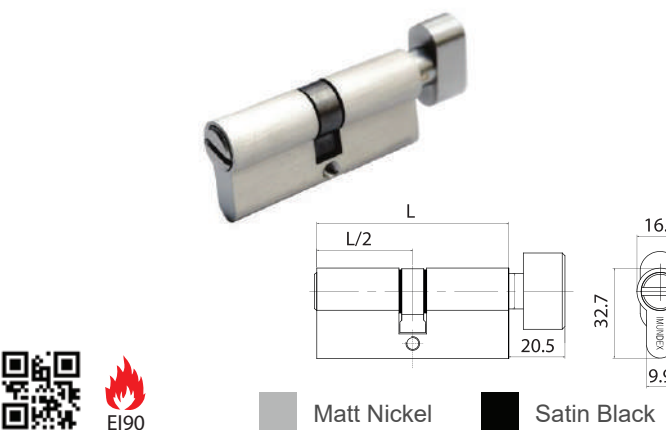


- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Appliance**
Ứng dụng
- **Key**
Chìa khóa

Cylinder and Oval thumbturn
Ruột khóa 1 đầu chia và 1 đầu vận ovan
Brass
Đồng
Bed room
Cửa phòng ngủ
3 pcs normal key
3 chìa tiêu chuẩn

Model No. Mã số	Length Chiều dài	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
757.93.865	65mm	Matt Nickel	400,000
757.93.870	70mm	Matt Nickel	410,000
757.93.875	75mm	Matt Nickel	420,000
757.93.880	80mm	Matt Nickel	430,000
757.93.965	65mm	Satin Black	560,000

■ Matt Nickel ■ Satin Black

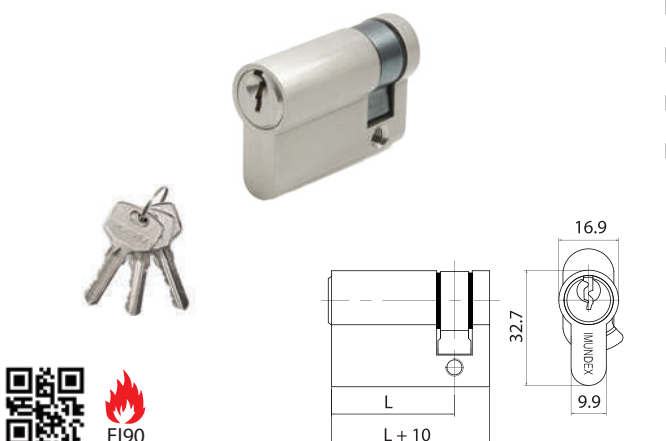


- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Appliance**
Ứng dụng
- **Key**
Chìa khóa

Oval thumbturn cylinder
Ruột khóa 1 đầu vận ovan
Brass
Đồng
Bathroom
Cửa phòng tắm
No key
Không có chìa

Model No. Mã số	Length Chiều dài	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
757.71.865	65mm	Matt Nickel	330,000
757.71.870	70mm	Matt Nickel	340,000
757.71.875	75mm	Matt Nickel	360,000
757.71.565	65mm	Satin Black	480,000

■ Matt Nickel ■ Satin Black



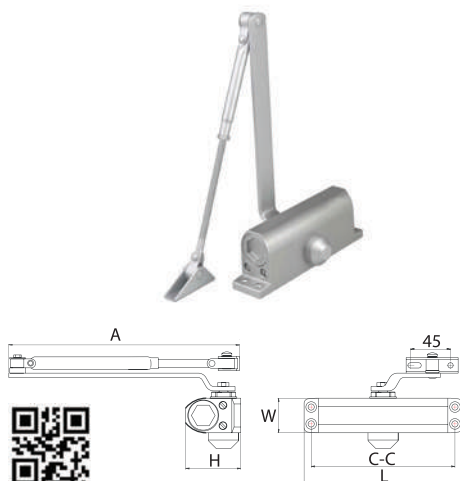
- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Appliance**
Ứng dụng
- **Key**
Chìa khóa

Single cylinder
Ruột khóa 1 đầu chia
Brass
Đồng
Technical door
Cửa phòng kỹ thuật
3 pcs normal key
3 chìa tiêu chuẩn

Model No. Mã số	Length Chiều dài	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
757.94.032	32.5/10mm	Matt Nickel	270,000
757.94.035	35/10mm	Matt Nickel	280,000
757.94.037	37.5/10mm	Matt Nickel	290,000



DOOR
CLOSER



- **Description**
Tên hàng
- **Durability**
Độ bền
- **Material**
Chất liệu

Standard door closer
Tay đẩy hơi gắn nổi
500,000 cycles
500,000 vòng
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm

Model No. Mã số	Loading weight Tải trọng	Max door width Độ rộng cửa tối đa	Hold-open Chức năng giữ cửa	Price/Pc Giá bán (cái)
707.11.400	25-40 kgs	850 mm	Non available / Không giữ cửa	541,000
707.11.600**	40-65 kgs	950 mm	Non available / Không giữ cửa	650,000
707.15.800**	40-85 kgs	1100 mm	Non available / Không giữ cửa	750,000
707.15.800	40-85 kgs	1100 mm	Hold-open arm / Giữ cửa bằng tay	1,100,000

EI90
Ei90



- **Description**
Tên hàng
- **Durability**
Độ bền
- **Material**
Chất liệu

Modern door closer
Tay đẩy hơi gắn nổi
500,000 cycles
500,000 vòng
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm

Model No. Mã số	Loading weight Tải trọng	Max door width Độ rộng cửa tối đa	Hold-open Chức năng giữ cửa	Price/Pc Giá bán (cái)
707.15.810	40-85 kgs	1100 mm	Hold-open arm/ Giữ cửa bằng tay	1,900,000

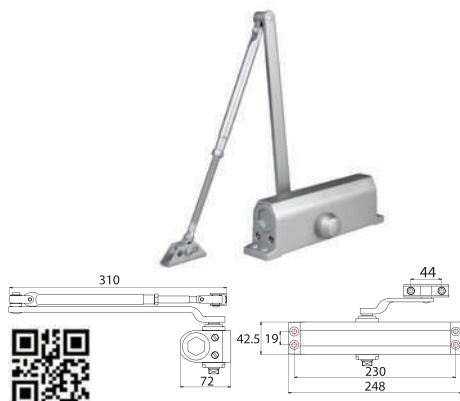


- **Description**
Tên hàng
- **Durability**
Độ bền
- **Material**
Chất liệu

Classic door closer
Tay đẩy hơi gắn nổi
500,000 cycles
500,000 vòng
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm

Model No. Mã số	Loading weight Tải trọng	Max door width Độ rộng cửa tối đa	Hold-open Chức năng giữ cửa	Price/Pc Giá bán (cái)
707.11.620	40-65 kgs	950 mm	Unavailable/ Không giữ cửa	880,000
707.15.820	40-85 kgs	1100 mm	Hold-open arm/ Giữ cửa bằng tay	1,300,000

EI90



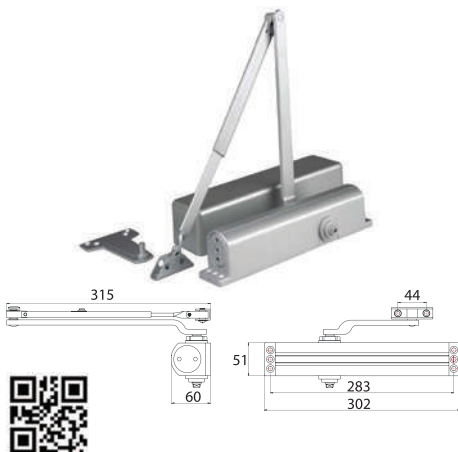
- **Description**
Tên hàng
- **Durability**
Độ bền
- **Material**
Chất liệu

Standard door closer
Tay đẩy hơi gắn nổi
500,000 cycles
500,000 vòng
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm

Model No. Mã số	Loading weight Tải trọng	Max door width Độ rộng cửa tối đa	Hold-open Chức năng giữ cửa	Price/Pc Giá bán (cái)
707.15.170**	20-120 kgs	1250 mm	Non available / Không giữ cửa	1,430,000

EI90



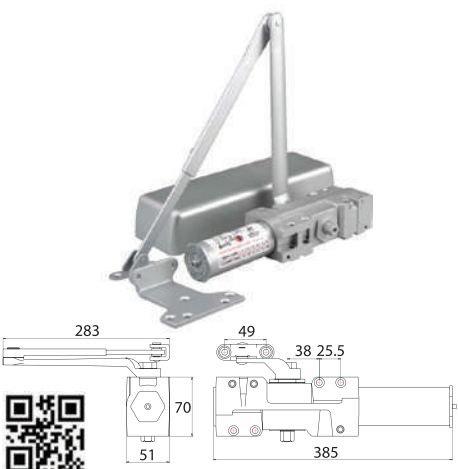


- **Description**
Tên hàng
- **Durability**
Độ bền
- **Material**
Chất liệu

Standard door closer
Tay đẩy hơi gắn nổi
500,000 cycles
500,000 vòng
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm

Model No. Mã số	Loading weight Tải trọng	Max door width Độ rộng cửa tối đa	Hold-open Chức năng giữ cửa	Price/Pc Giá bán (cái)
707.15.160**	15-150 kgs	1400 mm	Non available / Không giữ cửa	1,800,000

El90

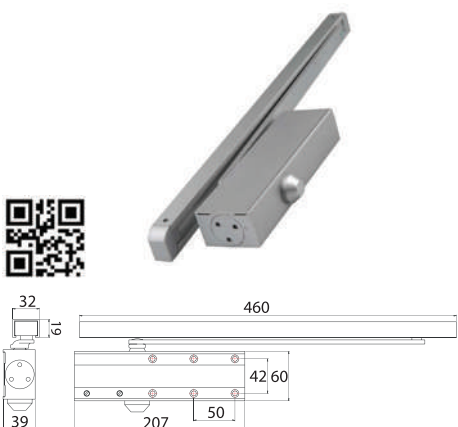


- **Description**
Tên hàng
- **Durability**
Độ bền
- **Material**
Chất liệu

Standard door closer
Tay đẩy hơi gắn nổi
500,000 cycles
500,000 vòng
Cast iron
Gang

Model No. Mã số	Loading weight Tải trọng	Max door width Độ rộng cửa tối đa	Hold-open Chức năng giữ cửa	Price/Pc Giá bán (cái)
707.15.150**	15-150 kgs	1400 mm	Non available / Không giữ cửa	2,850,000

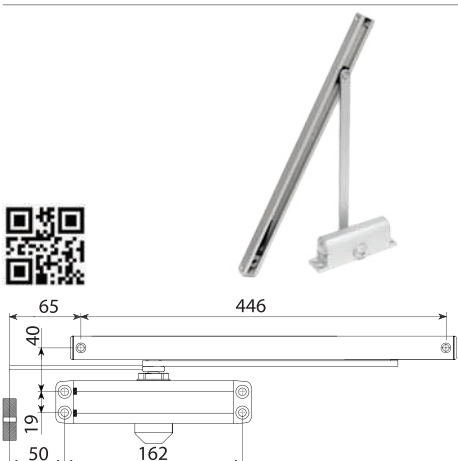
El90



- **Description**
Tên hàng
- **Durability**
Độ bền
- **Material**
Chất liệu

Classic door closer
Tay đẩy hơi gắn nổi
500,000 cycles
500,000 vòng
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm

Model No. Mã số	Loading weight Tải trọng	Max door width Độ rộng cửa tối đa	Hold-open Chức năng giữ cửa	Price/Pc Giá bán (cái)
707.15.850	40-65 kgs	950 mm	Hold-open arm/ Giữ cửa bằng tay	2,000,000

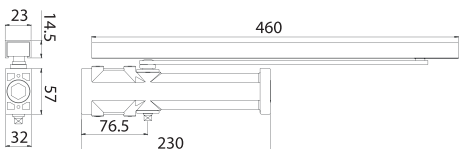


- **Description**
Tên hàng
- **Durability**
Độ bền
- **Material**
Chất liệu

Standard door closer
Tay đẩy hơi gắn nổi
500,000 cycles
500,000 vòng
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm

Model No. Mã số	Loading weight Tải trọng	Max door width Độ rộng cửa tối đa	Hold-open Chức năng giữ cửa	Price/Pc Giá bán (cái)
707.35.800**	40-65 kgs	950 mm	Non available / Không giữ cửa	1,100,000
707.35.800	40-65 kgs	950 mm	Hold-open arm / Giữ cửa bằng tay	1,150,000

El90

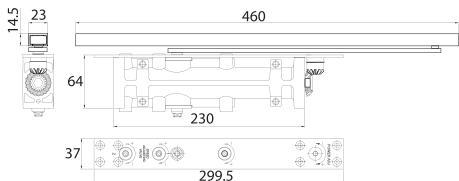


- **Description**
Tên hàng
- **Durability**
Độ bền
- **Min door thickness**
Độ dày cửa tối thiểu
- **Material**
Chất liệu

Concealed door closer
Tay đẩy hơi gắn âm
500,000 cycles
500,000 vòng
50mm
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm

Model No. <i>Mã số</i>	Loading weight <i>Tải trọng</i>	Max door width <i>Độ rộng cửa tối đa</i>	Hold-open <i>Chức năng giữ cửa</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
707.05.690**	40-65 kgs	950 mm	Non available / <i>Không giữ cửa</i>	1,700,000
707.05.690	40-65 kgs	950 mm	Hold-open arm / <i>Giữ cửa bằng tay</i>	1,750,000

EI90



- **Description**
Tên hàng
- **Durability**
Độ bền
- **Min door thickness**
Độ dày cửa tối thiểu
- **Material**
Chất liệu

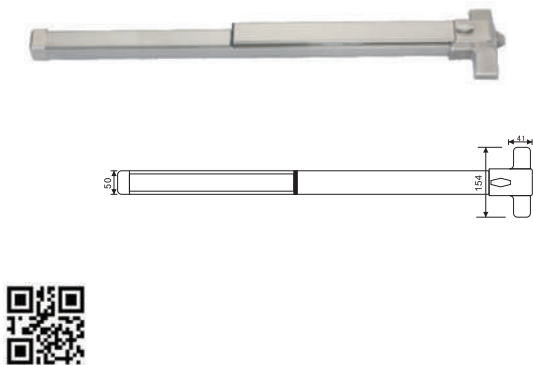
Cam action concealed door closer
Tay đẩy hơi gắn âm
500,000 cycles
500,000 vòng
50mm
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm

Model No. <i>Mã số</i>	Loading weight <i>Tải trọng</i>	Max door width <i>Độ rộng cửa tối đa</i>	Hold-open <i>Chức năng giữ cửa</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
707.01.810**	25-100 kgs	1200 mm	Non available / <i>Không giữ cửa</i>	2,000,000
707.01.810	25-100 kgs	1200 mm	Hold-open arm / <i>Giữ cửa bằng tay</i>	2,100,000

EI90

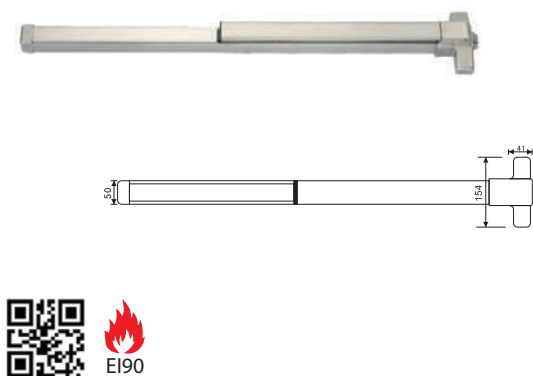


**PANIC EXIT
DEVICE**



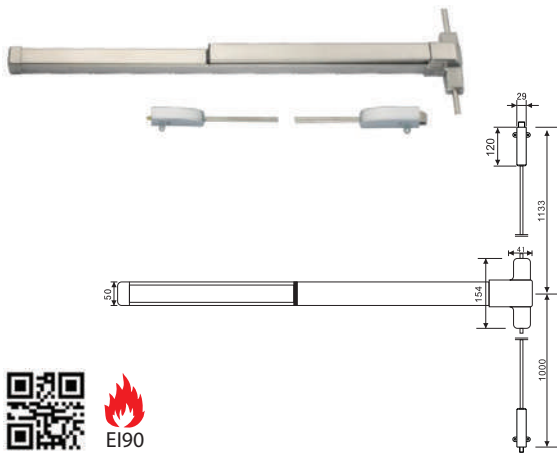
- **Description**
Tên hàng
Thanh thoát hiểm
- **Length**
Chiều dài
900mm
- **Door thickness**
Độ dày cửa
35 - 50mm

Model No. Mã số	Material Chất liệu	Price/Pc Giá bán (thanh)
707.19.950	SS 304 Inox 304	2,700,000
707.79.950	Steel powder coating Thép sơn tĩnh điện	2,060,000



- **Description**
Tên hàng
Thanh thoát hiểm
- **Length**
Chiều dài
900mm
- **Door thickness**
Độ dày cửa
35 - 50mm

Model No. Mã số	Material Chất liệu	Price/Pc Giá bán (thanh)
707.19.600	SS 304 Inox 304	3,500,000
707.19.601**	SS 304 Inox 304	4,600,000
707.79.600	Steel powder coating Thép sơn tĩnh điện	2,450,000
707.79.601**	Steel powder coating Thép sơn tĩnh điện	3,200,000



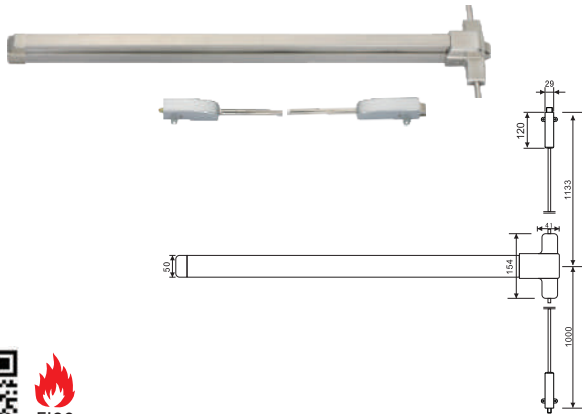
- **Description**
Tên hàng
Thanh thoát hiểm
- **Length**
Chiều dài
900mm
- **Door thickness**
Độ dày cửa
35 - 50mm

Model No. Mã số	Material Chất liệu	Price/Pc Giá bán (thanh)
707.19.700	SS 304 Inox 304	4,600,000
707.19.701**	SS 304 Inox 304	5,500,000
707.79.700	Steel powder coating Thép sơn tĩnh điện	3,550,000
707.79.701**	Steel powder coating Thép sơn tĩnh điện	4,350,000



- **Description**
Tên hàng
Thanh thoát hiểm
- **Length**
Chiều dài
900mm
- **Door thickness**
Độ dày cửa
35 - 50mm

Model No. Mã số	Material Chất liệu	Price/Pc Giá bán (thanh)
707.19.301**	SS 304 Inox 304	4,600,000
707.79.301**	Steel powder coating Thép sơn tĩnh điện	3,200,000



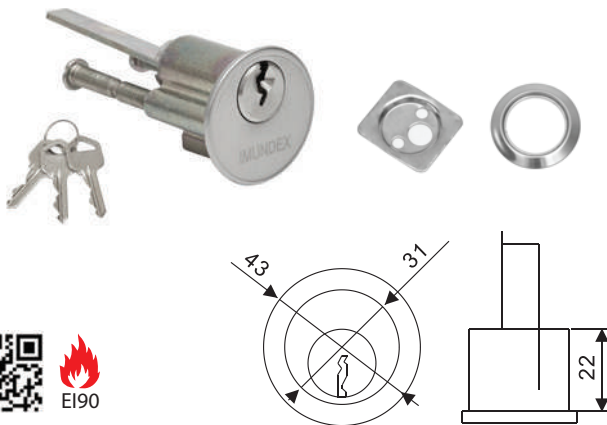
- **Description**
Tên hàng
Panic exit device
Thanh thoát hiểm
- **Length**
Chiều dài
900mm
- **Door thickness**
Độ dày cửa
35 - 50mm

Model No. Mã số	Material Chất liệu	Price/Pc Giá bán (thanh)
707.19.201**	SS 304 Inox 304	5,500,000
707.79.201**	Steel powder coating Thép sơn tĩnh điện	4,350,000



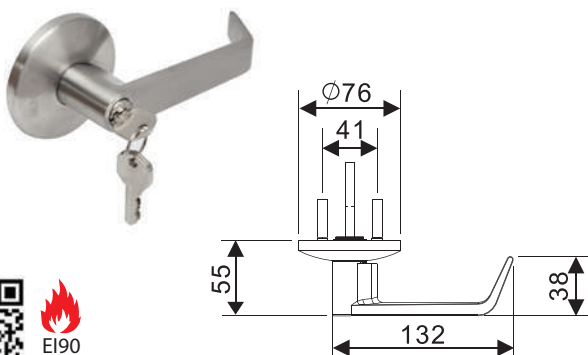
- **Model No.**
Mã số
707.19.703
- **Description**
Tên hàng
Striking plate
Bas chốt ngang cho cửa thoát hiểm 2 cánh
- **Material**
Chất liệu
SS304
Inox 304
- **Finished**
Bề mặt
Satin
Bề mặt mờ
- **Door thickness**
Độ dày cửa
45-50mm

Price / Giá: **235,000 VND / cái**



- **Model No.**
Mã số
707.19.996
- **Description**
Tên hàng
Cylinder for exit door
Ruột khóa cho cửa thoát hiểm
- **Material**
Chất liệu
Zinc alloy
Hợp kim
- **Finished**
Bề mặt
Satin
Bề mặt mờ
- **Door thickness**
Độ dày cửa
45-50mm

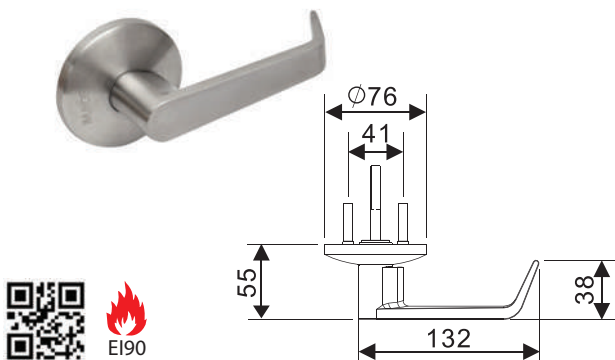
Price / Giá: **215,000 VND / bộ**



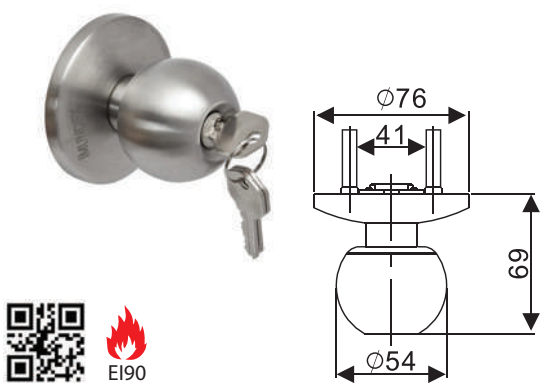
- **Model No.**
Mã số
707.19.999
- **Description**
Tên hàng
Lever trim for exit door
Tay nắm cho cửa thoát hiểm
- **Material**
Chất liệu
SS 304
Inox 304
- **Finished**
Bề mặt
Satin
Bề mặt mờ
- **Door thickness**
Độ dày cửa
45-50mm

Price / Giá: **1,800,000 VND / bộ**





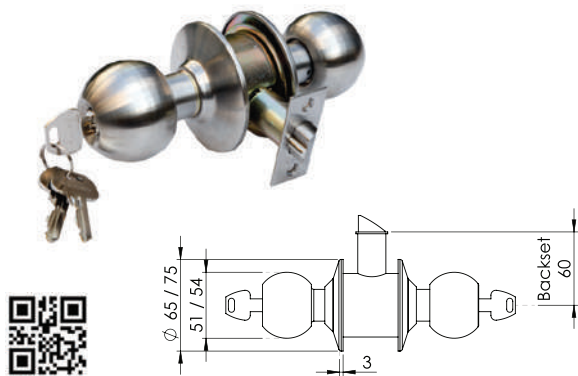
- **Model No.** 707.19.998
Mã số
 - **Description** Lever trim for exit door
Tên hàng Tay nắm cho cửa thoát hiểm
 - **Material** SS 304
Chất liệu Inox 304
 - **Finished** Satin
Bề mặt Bề mặt mờ
 - **Door thickness** 45-50mm
Độ dày cửa
- Price / Giá:** 1,650,000 VND / bộ



- **Model No.** 707.19.997
Mã số
 - **Description** Lever trim for exit door
Tên hàng Tay nắm cho cửa thoát hiểm
 - **Material** SS 304
Chất liệu Inox 304
 - **Finished** Satin
Bề mặt Bề mặt mờ
 - **Door thickness** 45-50mm
Độ dày cửa
- Price / Giá:** 1,800,000 VND / bộ



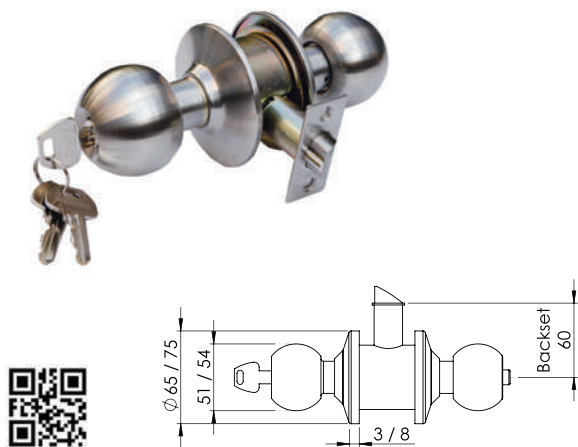
KNOBLOCK



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Durability**
Độ bền
- **Appliance**
Ứng dụng
- **Door thickness**
Độ dày cửa

Double key knob
Tay nắm tròn 2 đầu chìa
SS304
Inox 304
200,000 cycles
200,000 vòng
Entrance
Cửa đi
35-45mm

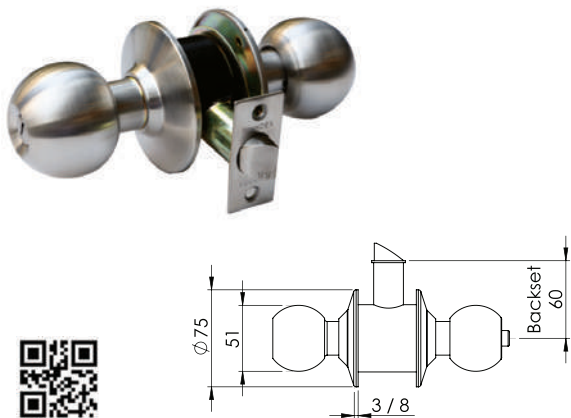
Model No. <i>Mã số</i>	Size <i>Kích thước</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
704.12.475	54x75x3 mm	365,000
704.12.165	51x65x3 mm	410,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Durability**
Độ bền
- **Appliance**
Ứng dụng
- **Door thickness**
Độ dày cửa

Push and key knob
Tay nắm tròn 1 đầu bấm và 1 đầu chìa
SS304
Inox 304
200,000 cycles
200,000 vòng
Bedroom
Cửa phòng ngủ
35-45mm

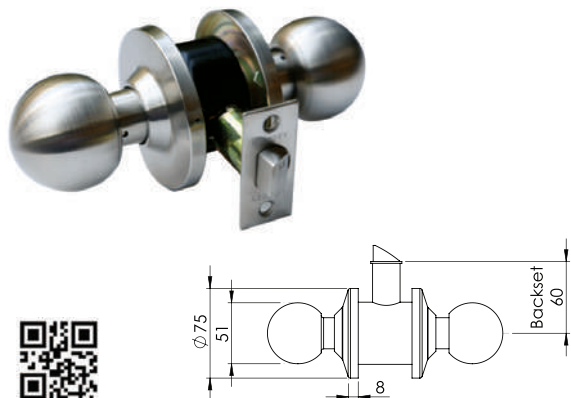
Model No. <i>Mã số</i>	Size <i>Kích thước</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
704.13.476	54x75x8 mm	285,000
704.13.165	51x65x3 mm	270,000
704.13.175	51x75x3 mm	400,000
704.13.176	51x75x8 mm	420,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Durability**
Độ bền
- **Appliance**
Ứng dụng
- **Door thickness**
Độ dày cửa

One push knob
Tay nắm tròn 1 đầu bấm và 1 đầu rãnh
SS304
Inox 304
200,000 cycles
200,000 vòng
Bathroom door
Cửa phòng tắm
35-45mm

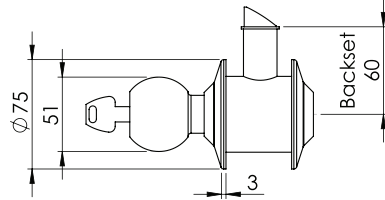
Model No. <i>Mã số</i>	Size <i>Kích thước</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
704.11.175 *	51x75x3 mm	360,000
704.11.176	51x75x8 mm	370,000



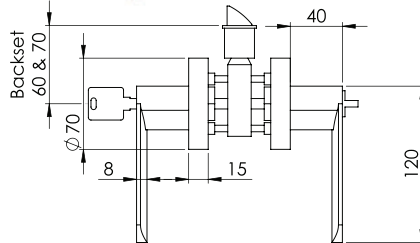
- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Durability**
Độ bền
- **Appliance**
Ứng dụng
- **Door thickness**
Độ dày cửa

Knob set
Tay nắm tròn 2 đầu tron
SS304
Inox 304
200,000 cycles
200,000 vòng
Public door
Cửa công cộng
35-45mm

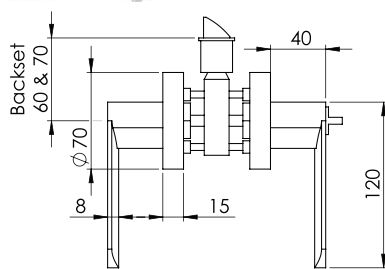
Model No. <i>Mã số</i>	Size <i>Kích thước</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
704.14.176	51x75x8 mm	270,000



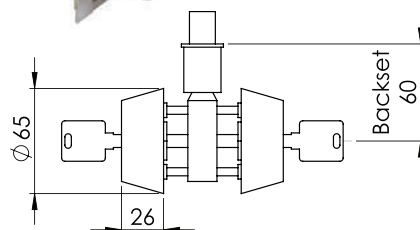
- **Model No.** 704.16.500
Mã số
- **Description** One key knob
Tên hàng Tay nắm tròn 1 đầu chìa
- **Material** SS304
Chất liệu Inox 304
- **Durability** 200,000 cycles
Độ bền 200,000 vòng
- **Door thickness** 35-40mm
Độ dày cửa
- **Appliance** Connecting door
Ứng dụng Cửa thông phòng khách sạn
- Price / Giá:** 300,000 VND / bộ



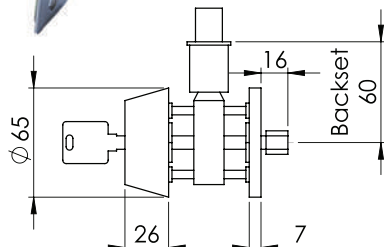
- **Model No.** 704.43.101
Mã số
- **Material** Zinc Alloy, SS 304
Chất liệu Hợp kim, inox 304
- **Description** Key and turn button lever lock
Tên hàng Tay nắm gạt 1 đầu chìa+vặn
- **Durability** 200,000 cycles
Độ bền 200,000 vòng
- **Door thickness** 35-45mm
Độ dày cửa
- **Appliance** Privacy door
Ứng dụng Cửa phòng ngủ
- Price / Giá:** 990,000 VND / bộ



- **Model No.** 704.41.102
Mã số
- **Material** Zinc Alloy, SS 304
Chất liệu Hợp kim, inox 304
- **Description** Turn button lever lock
Tên hàng Tay nắm gạt 1 đầu vặn
- **Durability** 200,000 cycles
Độ bền 200,000 vòng
- **Door thickness** 35-45mm
Độ dày cửa
- **Appliance** Toilet door
Ứng dụng Cửa vệ sinh
- Price / Giá:** 950,000 VND / bộ



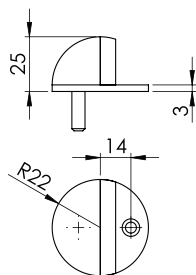
- **Model No.** 704.12.999
Mã số
- **Material** SS304
Chất liệu Inox 304
- **Description** Double deadbolt
Tên hàng Khóa cóc đôi
- **Durability** 200,000 cycles
Độ bền 200,000 vòng
- **Door thickness** 35-45mm
Độ dày cửa
- **Appliance** Technical / Exit door
Ứng dụng Cửa kỹ thuật / thoát hiểm
- Price / Giá:** 500,000 VND / bộ



► Model No.	704.13.998
<i>Mã số</i>	
► Material	SS304
<i>Chất liệu</i>	<i>Inox 304</i>
► Description	Single deadbolt
<i>Tên hàng</i>	<i>Khóa cóc đơn</i>
► Durability	200,000 cycles
<i>Độ bền</i>	<i>200,000 vòng</i>
► Door thickness	35-45mm
<i>Độ dày cửa</i>	
► Appliance	Technical / Exit door
<i>Ứng dụng</i>	<i>Cửa kỹ thuật / thoát hiểm</i>
Price / Giá:	400,000 VND / bộ



ACCESSORIES



Satin

Polished Gold

► Description

Tên hàng

► Material

Chất liệu

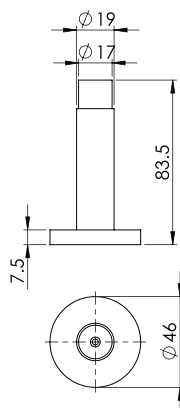
Door stopper

Chặn cửa gắn sàn

SS 304

Inox 304

Model No. Mã số	Dimension Kích thước	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
709.11.000	44 x 25mm	Satin Mờ	80,000
709.11.001	44 x 25mm	Polished gold Vàng bóng	140,000



► Model No.

Mã số

709.11.200

► Description

Tên hàng

Door stopper

Chặn cửa gắn tường

► Size

Kích thước

46 x 83.5mm

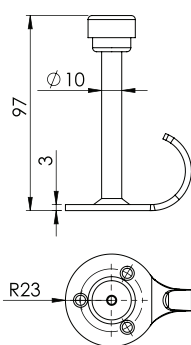
► Material

Chất liệu

SS 304

Inox 304

Price / Giá: 155,000 VND / cái



► Model No.

Mã số

709.11.300

► Description

Tên hàng

Door stopper

Chặn cửa gắn tường

► Size

Kích thước

46 x 97mm

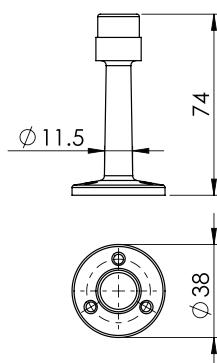
► Material

Chất liệu

SS 304

Inox 304

Price / Giá: 115,000 VND / cái



► Description

Tên hàng

Door stopper

Chặn cửa gắn tường

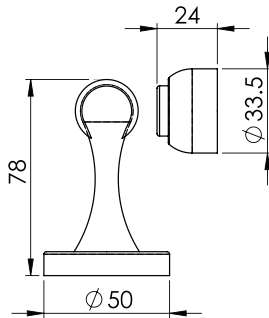
► Material

Chất liệu

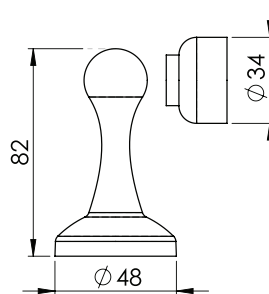
Zinc Alloy

Hợp kim kẽm

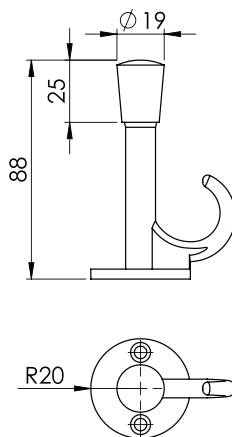
Model No. Mã số	Dimension Kích thước	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
709.41.299	38 x 74mm	Satin Mờ	59,000



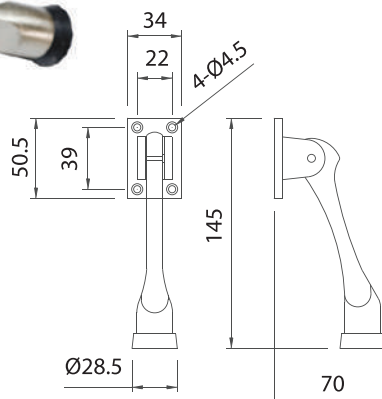
- **Model No.** 709.11.401
Mã số
 - **Description** Door stopper
Tên hàng Chặn cửa nam châm
 - **Size** 50 x 78mm
Kích thước
 - **Material** Ss 304
Chất liệu Inox 304
- Price / Giá:** 210,000 VND / cái



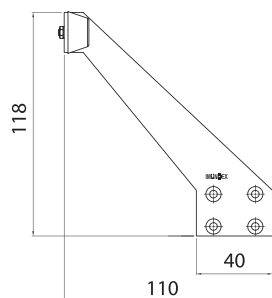
- **Model No.** 709.11.403
Mã số
 - **Description** Door stopper
Tên hàng Chặn cửa nam châm
 - **Size** 48x82mm
Kích thước
 - **Material** SS 304
Chất liệu Inox 304
- Price / Giá:** 250,000 VND / cái



- **Model No.** 709.41.399
Mã số
 - **Description** Door stopper
Tên hàng Chặn cửa
 - **Size** 40 x 88mm
Kích thước
 - **Material** Zinc Alloy
Chất liệu Hợp kim kẽm
- Price / Giá:** 54,000 VND / cái

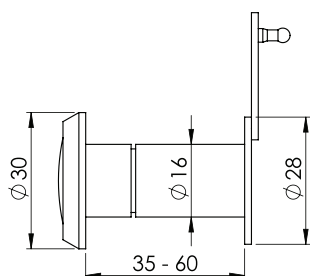


- **Model No.** 709.41.500
Mã số
 - **Description** Door holder
Tên hàng Chân chống cửa
 - **Size** 70 x 145mm
Kích thước
 - **Material** Zinc Alloy
Chất liệu Hợp kim kẽm
- Price / Giá:** 135,000 VND / cái



- **Model No.** 709.11.600
Mã số
- **Description** Door stopper
Tên hàng
- **Size** 118 x 110mm
Kích thước
- **Material** SS 304
Chất liệu

Price / Giá: 175,000 VND / cái



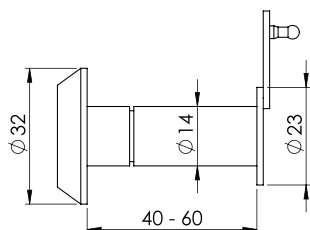
- Satin Nickel
- Polished Brass
- Chrome Plated
- Antique Copper
- Satin Black

- **Description** Door viewer
Tên hàng
- **Material** Zinc Alloy
Chất liệu
- **Door thickness** 35-60mm
Độ dày cửa

Model No. <i>Mã số</i>	Dimension <i>Kích thước</i>	Finished <i>Bề mặt</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
709.44.200	30 x 16 x 28mm	Satin Nickel Mờ	110,000
709.44.250	30 x 16 x 28mm	Chrome Plated Crom Bóng	82,000
709.44.300	30 x 16 x 28mm	Polished Brass Vàng bóng	83,000
709.44.350	30 x 16 x 28mm	Antique Copper Đồng cổ	85,000
709.44.400	30 x 16 x 28mm	Satin black Đen mờ	88,000

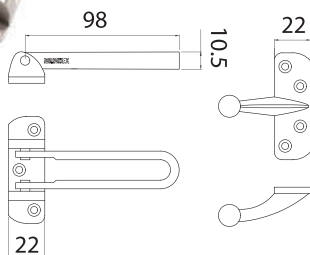


EI90



- **Description** Door viewer
Tên hàng
- **Material** Steel
Chất liệu
- **Door thickness** 40-60mm
Độ dày cửa
- **Suitable for use on smoke / fire resistant door**
Phù hợp cho cửa chống cháy và chống khói

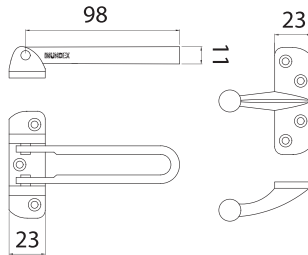
Model No. <i>Mã số</i>	Dimension <i>Kích thước</i>	Finished <i>Bề mặt</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
709.14.209	32 x 14 x 23mm	Satin Nickel Mờ	170,000



- **Description** Door guard
Tên hàng
- **Material** Zinc Alloy
Chất liệu

Model No. <i>Mã số</i>	Finished <i>Bề mặt</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
709.46.100	Satin Mờ	160,000

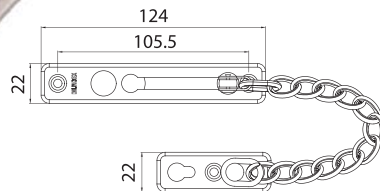




- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu

Door guard
Chốt an toàn
SS 304
Inox 304

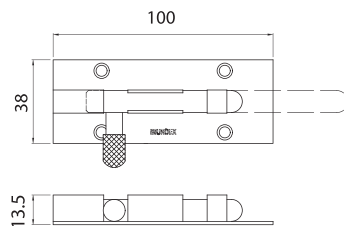
Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
709.16.100	Satin Mờ	380,000



- **Model No.**
Mã số
- **Description**
Tên hàng
- **Size**
Kích thước
- **Material**
Chất liệu

709.16.110
Door chain
Xích cửa
124 x 22mm
SS 304
Inox 304

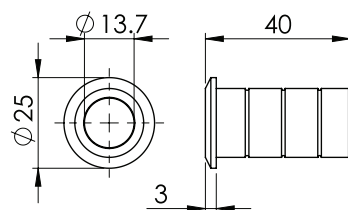
Price / Giá: 215,000 VND / cái



- **Model No.**
Mã số
- **Description**
Tên hàng
- **Size**
Kích thước
- **Material**
Chất liệu

709.16.130
Door bolt
Chốt an toàn
100 x 38mm
SS 304
Inox 304

Price / Giá: 140,000 VND / cái

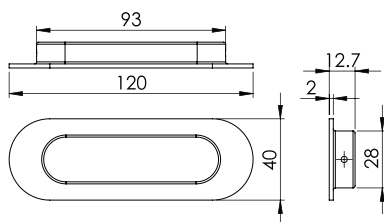


■ Satin ■ Polished Gold

- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu

Dust proof
Nắp chắn bụi cho chốt âm
SS 304
Inox 304

Model No. Mã số	Dimension Kích thước	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
709.17.000	25 x 40 mm	Satin Mờ	80,000
709.17.001	25 x 41 mm	Polished gold Vàng bóng	135,000

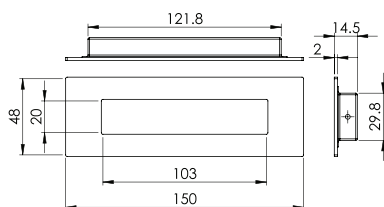
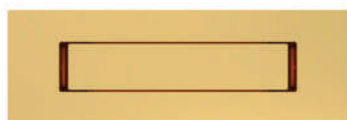


 Satin
  Polished
  Polished Gold

- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Dimension**
Kích thước

Flush handle
 Tay nắm âm cho cửa trượt
SS 304
 Inox 304
40 x 120 x 12.7mm

Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
709.18.150	Satin / Mờ	85,000
709.18.151	Polished / Bóng	130,000
709.18.351	Polished Gold Vàng bóng	150,000

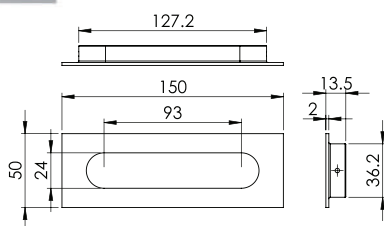


 Satin
  Polished
  Polished Gold

- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Dimension**
Kích thước

Flush handle
 Tay nắm âm cho cửa trượt
SS 304
 Inox 304
50 x 150 x 14.5mm

Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
709.18.170	Satin / Mờ	120,000
709.18.171	Polished / Bóng	160,000
709.18.371	Polished Gold Vàng bóng	200,000

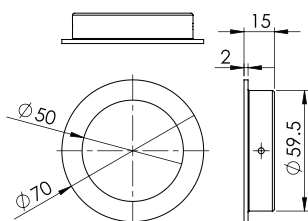


 Satin
  Polished
  Polished Gold

- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Dimension**
Kích thước

Flush handle
 Tay nắm âm cho cửa trượt
SS 304
 Inox 304
50 x 150 x 13.5mm

Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
709.18.180	Satin / Mờ	120,000
709.18.181	Polished / Bóng	160,000
709.18.381	Polished Gold Vàng bóng	200,000

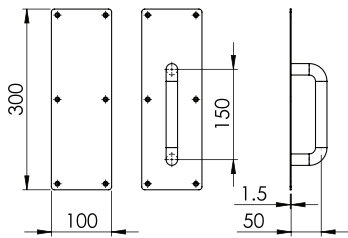
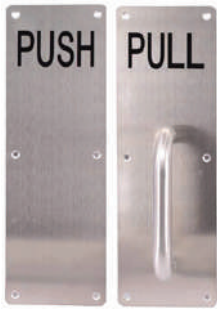


 Satin
  Polished
  Polished Gold

- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Dimension**
Kích thước

Flush handle
 Tay nắm âm cho cửa trượt
SS 304
 Inox 304
Ø70 x 15mm

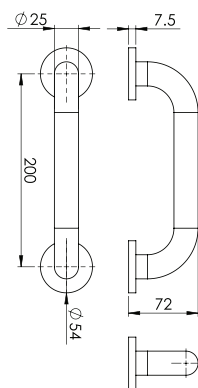
Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
709.18.190	Satin / Mờ	120,000
709.18.191	Polished / Bóng	170,000
709.18.391	Polished Gold Vàng bóng	205,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Size**
Kích thước

Pull - Push plate
Bảng Kéo - Đẩy
SS 304
Inox 304
300x100x1.5mm

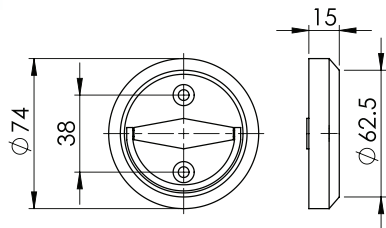
Model No. Mã số	Description Tên hàng	Price/Pc Giá bán (cái)
714.19.600	Push plate	300,000
714.19.601	Pull plate	355,000



- **Description**
Tên hàng
- **Size**
Kích thước
- **Center to center**
Khoảng cách tâm
- **Main Material**
Chất liệu

Pull handle
Tay nắm kéo tiêu chuẩn
Ø25x225x1.0 mm
200 mm
SS 304
Inox 304

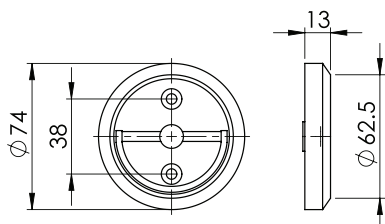
Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
714.19.250	Satin / mờ	440,000
714.19.251	Polished / bóng	460,000



- **Model No.**
Mã số
- **Description**
Tên hàng
- **Size**
Kích thước
- **Material**
Chất liệu

709.18.101
Flush ring pull handle
Tay nắm kéo âm cửa
74 x 15mm
SS 304
Inox 304

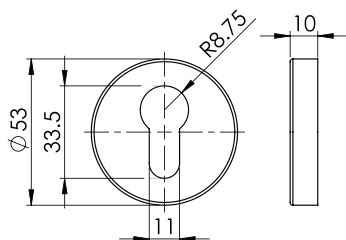
Price / Giá: 280,000 VND / bộ



- **Model No.**
Mã số
- **Description**
Tên hàng
- **Size**
Kích thước
- **Material**
Chất liệu

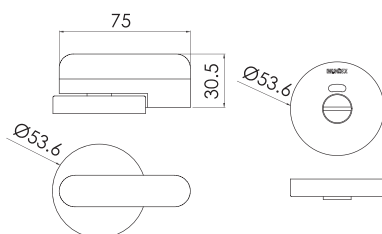
709.18.102
Flush ring pull handle
Tay nắm kéo âm cửa
74 x 13mm
SS 304
Inox 304

Price / Giá: 280,000 VND / bộ



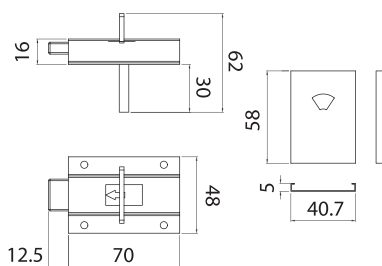
- **Model No.** 737.11.000
Mã số
- **Description** Escutcheon
Tên hàng
- **Size** 53x10mm
Kích thước
- **Material** SS 304
Chất liệu

Price / Giá: 70,000 VND / bộ



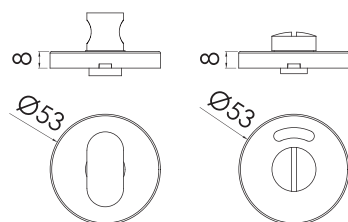
- **Model No.** 709.18.140
Mã số
- **Description** Indicator
Tên hàng
- **Size** 53 mm
Kích thước
- **Material** SS 304
Chất liệu

Price / Giá: 370,000 VND / bộ



- **Model No.** 709.18.160
Mã số
- **Description** Indicator
Tên hàng
- **Size** 48 x 70 mm
Kích thước
- **Material** SS 304
Chất liệu

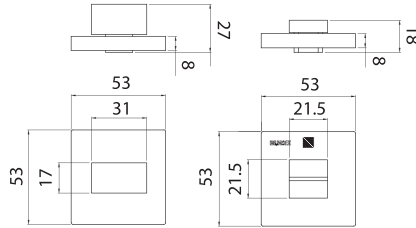
Price / Giá: 220,000 VND / bộ



- **Model No.** 709.18.100
Mã số
- **Description** Indicator
Tên hàng
- **Size** 53x36x30 mm
Kích thước
- **Material** SS 304
Chất liệu

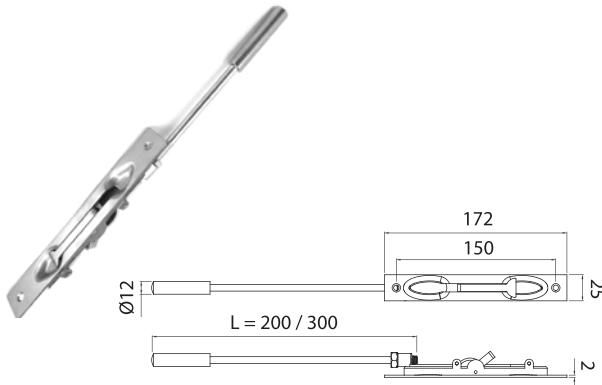
Price / Giá: 250,000 VND / cái





- **Model No.** 709.18.110
Mã số
- **Description** Indicator
Tên hàng
- **Size** 53x53x27 mm
Kích thước
- **Material** SS 304
Chất liệu

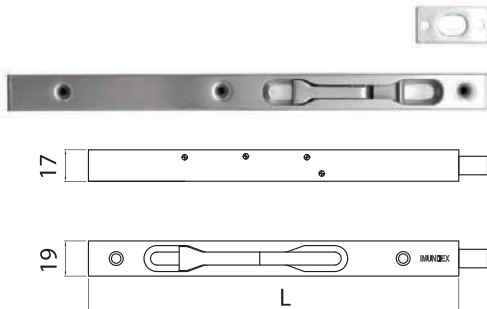
Price / Giá: 370,000 VND / cái



- **Description** Lever extension flush bolt
Tên hàng
- **Material** SS 304
Chất liệu

Lever extension flush bolt
Chốt âm cửa sắt
SS 304
Inox 304

Model No. <i>Mã số</i>	Dimension <i>Kích thước</i>	Finished <i>Bề mặt</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
709.17.992	25 x 172 mm bolt length 200mm	Satin	255,000
709.17.993	25 x 172 mm bolt length 300mm	Satin	285,000



Satin

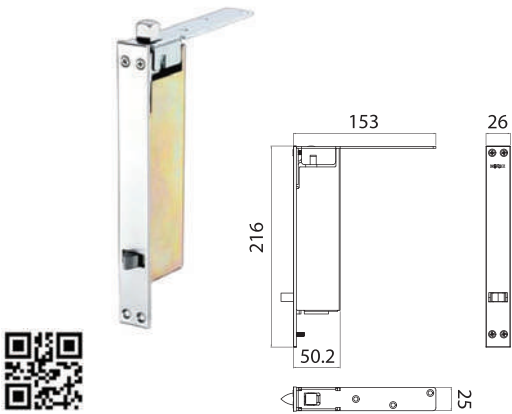
Polished Gold

- **Description** Door Bolt
Tên hàng
- **Material** SS 304
Chất liệu

Door Bolt
Chốt âm
SS 304
Inox 304

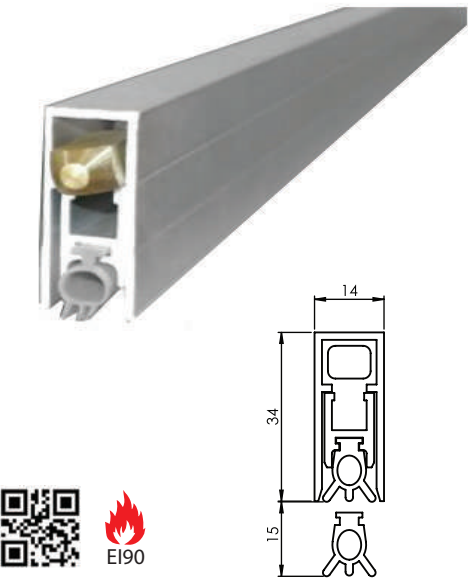
Model No. <i>Mã số</i>	Dimension <i>Kích thước</i>	Finished <i>Bề mặt</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
709.17.150	19x150 mm	Satin Mờ	140,000
709.17.200	19x200 mm		180,000
709.17.300	19x300 mm		240,000
709.17.450	19x450 mm	Polished gold Vàng bóng	360,000
709.17.151	19x150 mm		190,000
709.17.201	19x200 mm		250,000
709.17.301	19x300 mm		300,000





- **Model No.** 709.17.998
Mã số
- **Description** Automatic flush bolt
Tên hàng Chốt âm tự động
- **Size** 216 x 26mm
Kích thước
- **Material** SS 304
Chất liệu Inox 304

Price / Giá: 510,000 VND / cái



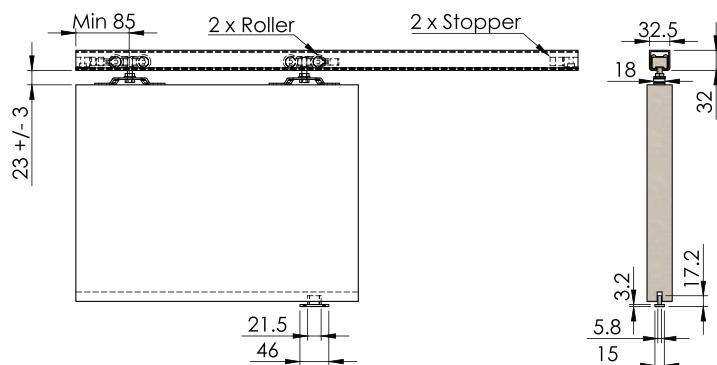
- **Description** Door bottom automatic seals
Tên hàng Thanh chắn bụi tự động
- **Material** Aluminium alloy
Chất liệu Hợp kim nhôm
- **Tolerance** 0.5 mm
Dung sai

Model No. <i>Mã số</i>	Dimensions (WxHxL) <i>Kích thước</i>	Shorten* <i>Cắt ngắn</i>	Price/Pc <i>Giá bán (thanh)</i>
709.59.120	14 x 34 x 1200mm	100mm	770,000
709.59.105	14 x 34 x 1050mm	100mm	750,000
709.59.100	14 x 34 x 1000mm	100mm	740,000
709.59.090	14 x 34 x 900mm	100mm	730,000
709.59.077	14 x 34 x 774mm	100mm	725,000
709.59.039	14 x 34 x 392mm	50mm	710,000

***Can be only shortened at one side**
Chỉ có thể cắt ngắn ở một đầu

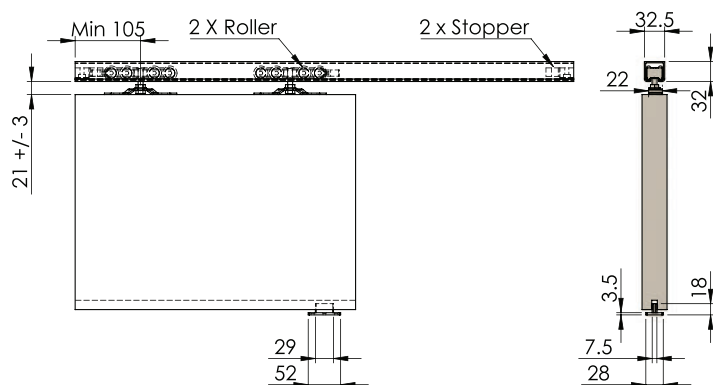


SLIDING
DOOR



- **Model No.** 710.80.150
- **Mã số** 710.12.999
- **Profile 3.5M** Thanh nhôm 3.5mét
- **Description** Hanging wheel 80kgs
Bộ phụ kiện cửa trượt 80kg
- **Wheel** Nylon
- **Wheel** Bánh xe Nhựa
- **Main Material** Zinc Alloy
- **Chất liệu** Hợp kim
- **Loading weight** 80 kgs
- **Tải trọng**
- **Application** Wood doors
- **Ứng dụng** Cửa gỗ
- **Door thickness** 30-40mm
- **Độ dày cửa**

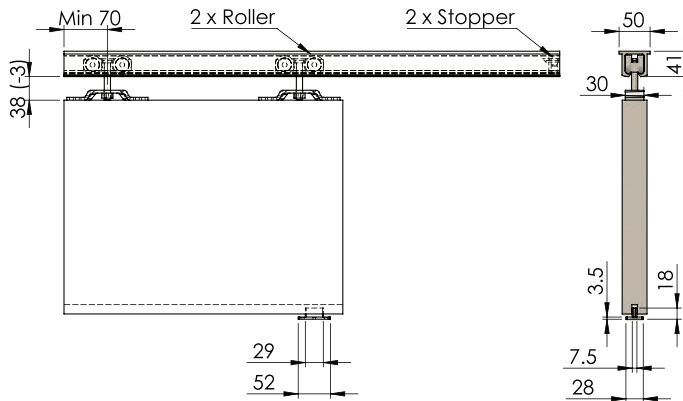
Price / Giá: 1,370,000 VND / bộ
(Giá đã bao gồm thanh nhôm)



- **Model No.** 710.12.300
- **Mã số** 710.12.999
- **Profile 3.5M** Thanh nhôm 3.5mét
- **Description** Hanging wheel 120kgs
Bộ phụ kiện cửa trượt 120kg
- **Wheel** Nylon
- **Wheel** Bánh xe Nhựa
- **Main Material** Zinc Alloy
- **Chất liệu** Hợp kim
- **Loading weight** 120 kgs
- **Tải trọng**
- **Application** Wood doors
- **Ứng dụng** Cửa gỗ
- **Door thickness** 30-40mm
- **Độ dày cửa**

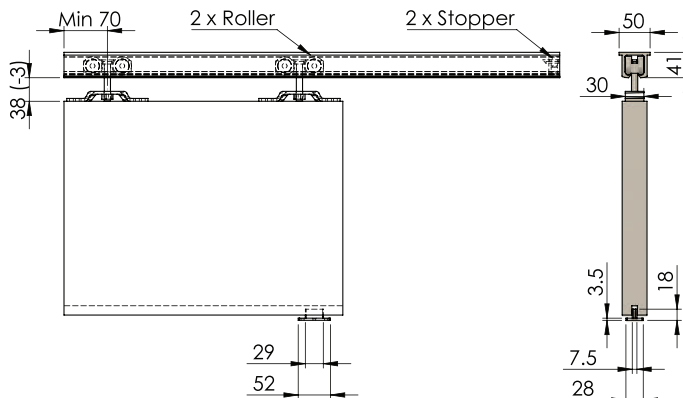
Price / Giá: 1,470,000 VND / bộ
(Giá đã bao gồm thanh nhôm)





- **Model No.** 710.16.450
Mã số
- **Profile 3M** 710.20.998
Thanh nhôm 3mét
- **Description** Hanging wheel 160kgs
Tên hàng
- **Wheel** Nylon
Bánh xe
- **Main Material** Zinc Alloy
Chất liệu
- **Loading weight** 160 kgs
Tải trọng
- **Application** Wood doors
Ứng dụng
- **Door thickness** 30-40mm
Độ dày cửa

Price / Giá: 4,050,000 VND / bộ
(Giá đã bao gồm thanh nhôm)



- **Model No.** 710.20.600
Mã số
- **Profile 3M** 710.20.998
Thanh nhôm 3mét
- **Description** Hanging wheel 200kgs
Tên hàng
- **Wheel** Steel
Bánh xe
- **Main Material** Zinc Alloy
Chất liệu
- **Loading weight** 200 kgs
Tải trọng
- **Application** Wood doors
Ứng dụng
- **Door thickness** 30-40mm
Độ dày cửa

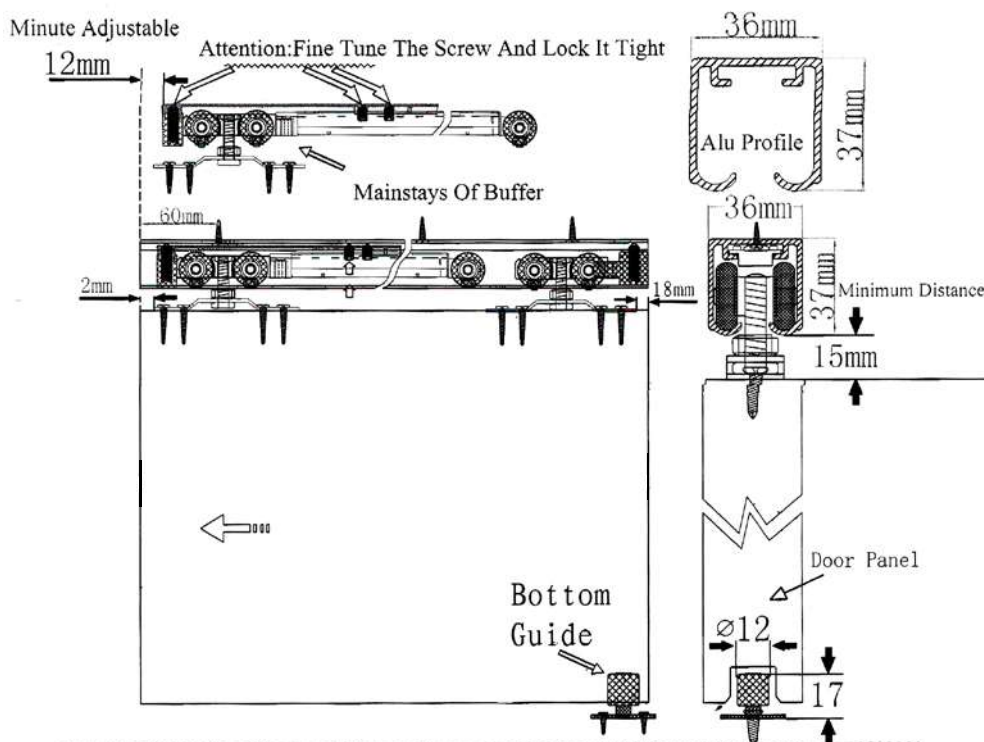
Price / Giá: 4,150,000 VND / bộ
(Giá đã bao gồm thanh nhôm)

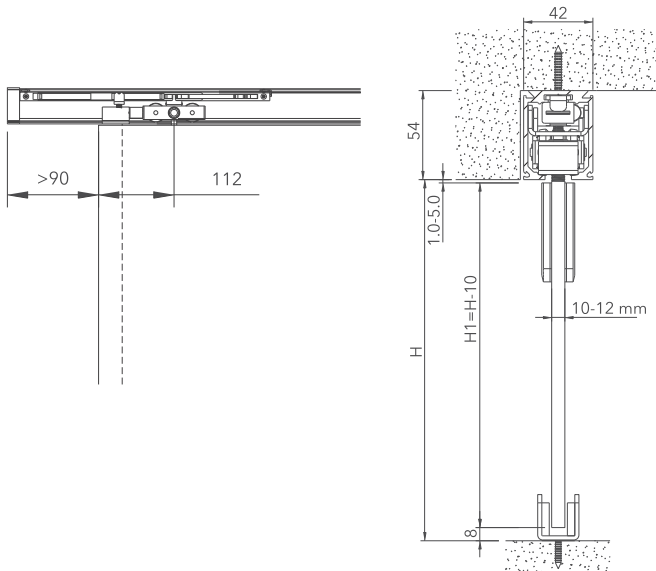




- | | |
|---|---|
| ► Model No.
<i>Mã số</i> | 710.12.301 |
| ► Profile 3.5M
<i>Thanh nhôm 3.5mét</i> | 710.12.996 |
| ► Description
<i>Tên hàng</i> | Hanging wheel 120kgs (soft closing)
<i>Bộ phụ kiện cửa trượt 120kg (có giảm chấn)</i> |
| ► Wheel
<i>Bánh xe</i> | Nylon
<i>Nhựa</i> |
| ► Main Material
<i>Chất liệu</i> | Zinc Alloy
<i>Hợp kim</i> |
| ► Loading weight
<i>Tải trọng</i> | 120 kgs |
| ► Application
<i>Ứng dụng</i> | Wood doors
<i>Cửa gỗ</i> |
| ► Door thickness
<i>Độ dày cửa</i> | 30-40mm |

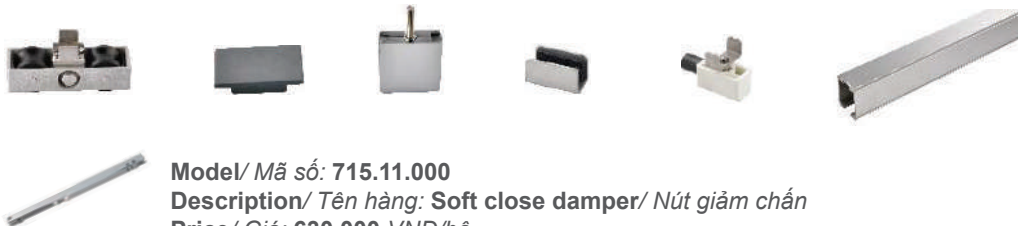
Price / Giá: **3,100,000 VND / bộ**
(Giá đã bao gồm thanh nhôm)



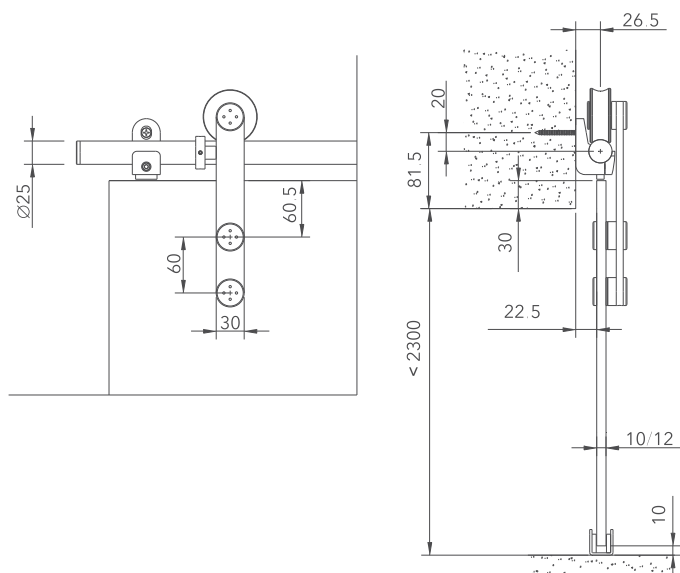


- **Model No.** 715.11.100
Mã số
- **Profile 2M** 715.51.999
Thanh nhôm 2mét
- **Description** Sliding glass door system 100kgs
Tên hàng Bộ phụ kiện cửa kính trượt 100kg
- **Main Material** SS 304
Chất liệu Inox 304
- **Loading weight** 100 kgs
Tải trọng
- **Application** Glass doors
Ứng dụng Cửa kính
- **Glass thickness** 10-12mm
Độ dày kính

Price / Giá: 5,000,000 VND / bộ
(Giá đã bao gồm thanh nhôm)

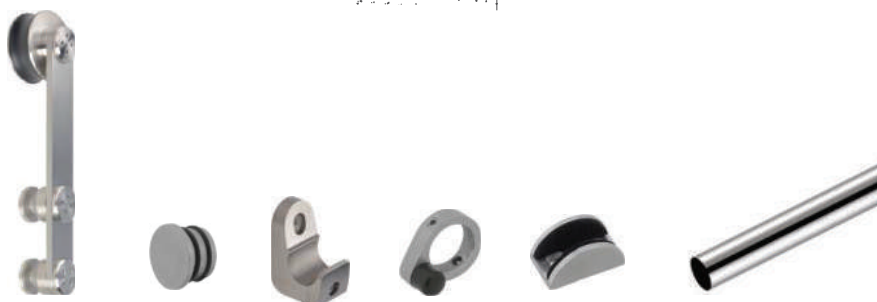


Model/ Mã số: 715.11.000
Description/ Tên hàng: Soft close damper/ Nút giảm chấn
Price/ Giá: 630,000 VND/bộ



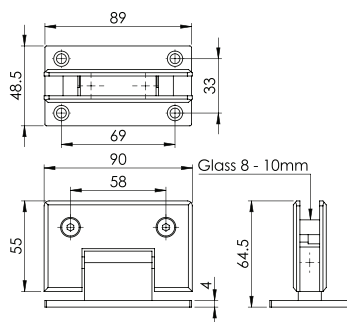
- **Model No.** 715.11.101
Mã số
- **Tube track bar 2M** 718.15.106
Thanh inox 304 2mét
- **Description** Sliding glass door system 100kgs
Tên hàng Bộ phụ kiện cửa kính trượt 100kg
- **Main Material** SS 304
Chất liệu Inox 304
- **Loading weight** 100 kgs
Tải trọng
- **Application** Glass doors
Ứng dụng Cửa kính
- **Glass thickness** 10-12mm
Độ dày kính

Price / Giá: 5,820,000 VND / bộ
(Giá đã bao gồm thanh inox 304)



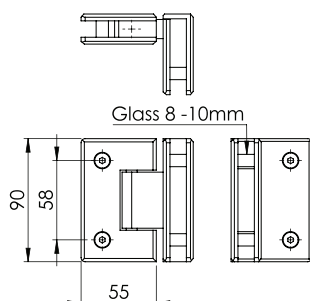


SHOWER
HINGE



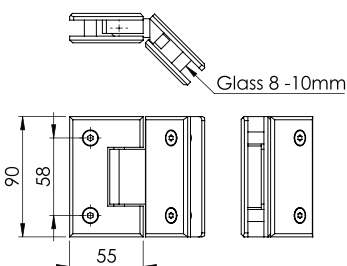
- **Description**
Tên hàng **Bracket-glass hinge**
- **Main Material**
Chất liệu **SS 304**
- **Max bearing weight**
Tải trọng tối đa **45 kgs / pair**
- **Glass thickness**
Độ dày kính **8-10mm**

Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
711.10.300 *	Satin / mờ	580,000
711.10.370	Polished / bóng	650,000



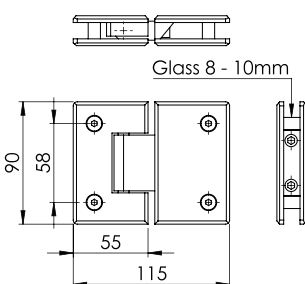
- **Description**
Tên hàng **90° glass-glass hinge**
- **Main Material**
Chất liệu **SS 304**
- **Max bearing weight**
Tải trọng tối đa **45 kgs / pair**
- **Glass thickness**
Độ dày kính **8-10mm**

Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
711.10.301	Satin / mờ	970,000
711.10.371	Polished / bóng	1,060,000



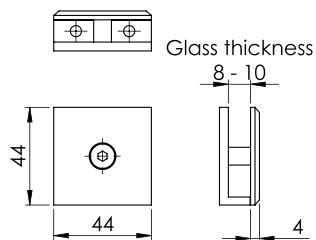
- **Description**
Tên hàng **135° glass-glass hinge**
- **Main Material**
Chất liệu **SS 304**
- **Max bearing weight**
Tải trọng tối đa **45 kgs / pair**
- **Glass thickness**
Độ dày kính **8-10mm**

Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
711.10.302	Satin / mờ	870,000
711.10.372	Polished / bóng	960,000



- **Description**
Tên hàng **180° glass-glass hinge**
- **Main Material**
Chất liệu **SS 304**
- **Max bearing weight**
Tải trọng tối đa **45 kgs / pair**
- **Glass thickness**
Độ dày kính **8-10mm**

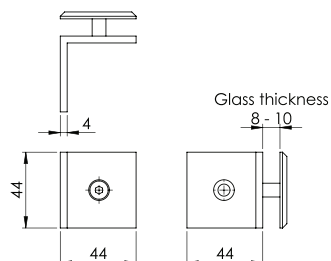
Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
711.10.303	Satin / mờ	870,000
711.10.373	Polished / bóng	960,000



- **Description**
Tên hàng
- **Main Material**
Chất liệu
- **Glass thickness**
Độ dày kính

Panel - glass clamp
Kẹp kính gắn tường
SS 304
Inox 304
8-10mm

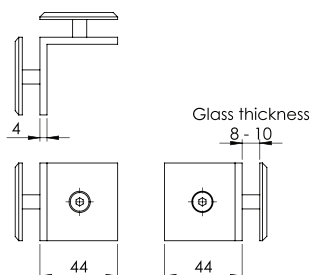
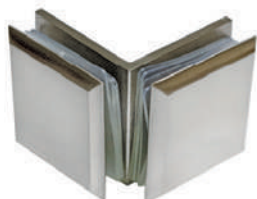
Model No. <i>Mã số</i>	Finished <i>Bề mặt</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
712.12.500	Satin / mờ	155,000
712.12.570	Polished / bóng	190,000



- **Description**
Tên hàng
- **Main Material**
Chất liệu
- **Glass thickness**
Độ dày kính

Bracket - glass clamp
Kẹp kính gắn tường có bas đỡ
SS 304
Inox 304
8-10mm

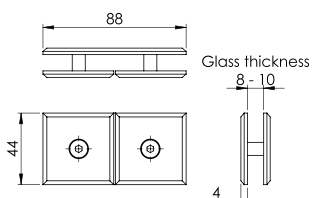
Model No. <i>Mã số</i>	Finished <i>Bề mặt</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
712.12.501	Satin / mờ	215,000
712.12.571	Polished / bóng	250,000



- **Description**
Tên hàng
- **Main Material**
Chất liệu
- **Glass thickness**
Độ dày kính

90° glass-glass clamp
Kẹp kính 90°
SS 304
Inox 304
8-10mm

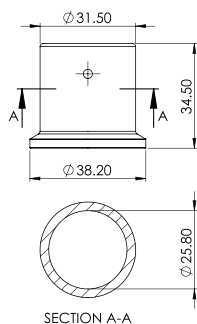
Model No. <i>Mã số</i>	Finished <i>Bề mặt</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
712.12.502	Satin / mờ	300,000
712.12.572	Polished / bóng	335,000



- **Description**
Tên hàng
- **Main Material**
Chất liệu
- **Glass thickness**
Độ dày kính

180° glass-glass clamp
Kẹp kính 180°
SS 304
Inox 304
8-10mm

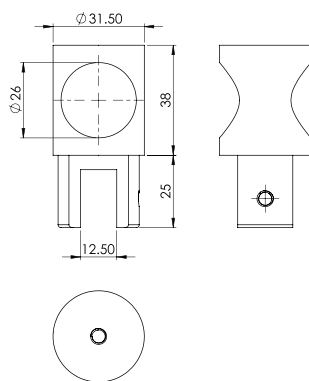
Model No. <i>Mã số</i>	Finished <i>Bề mặt</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
712.12.503	Satin / mờ	300,000
712.12.573	Polished / bóng	335,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Application**
Ứng dụng

Wall to rail connector
Bas giữ thanh treo gắn tường
SS304
Inox304
For shower rail Ø25mm
Dùng cho thanh treo 25mm

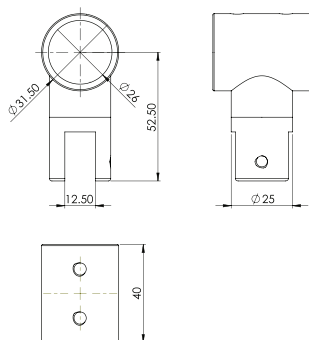
Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
718.15.107	Satin / mờ	215,000
718.15.177	Polished / bóng	225,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Application**
Ứng dụng

Glass to rail connector
Bas nối thanh treo kính
SS304
Inox304
For shower rail Ø25mm
Dùng cho thanh treo 25mm

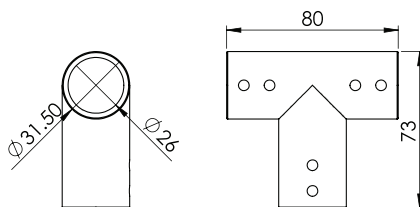
Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
718.15.203	Satin / mờ	265,000
718.15.273	Polished / bóng	280,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Application**
Ứng dụng

Glass to rail connector
Bas nối thanh treo kính
SS304
Inox304
For shower rail Ø25mm
Dùng cho thanh treo 25mm

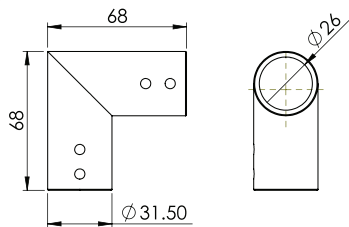
Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
718.15.108	Satin / mờ	210,000
718.15.178	Polished / bóng	240,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Application**
Ứng dụng

Rail to rail connector
Bas nối thanh treo
SS304
Inox304
For shower rail Ø25mm
Dùng cho thanh treo 25mm

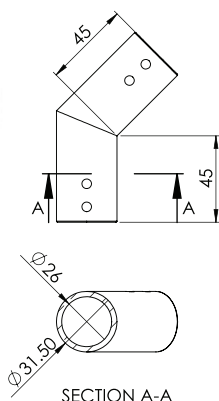
Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
718.15.208	Satin / mờ	270,000
718.15.278	Polished / bóng	275,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Application**
Ứng dụng

90 degrees rail to rail connector
Bas nối thanh treo 90 độ
SS304
Inox304
For shower rail Ø25mm
Dùng cho thanh treo 25mm

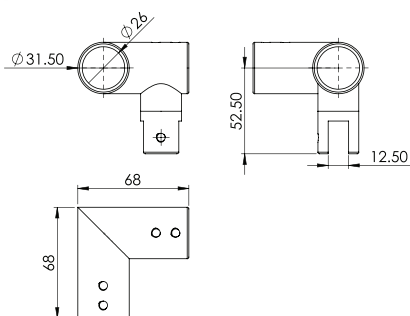
Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
718.15.205	Satin / mờ	230,000
718.15.275	Polished / bóng	240,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Application**
Ứng dụng

135 degrees rail to rail connector
Bas nối thanh treo 135 độ
SS304
Inox304
For shower rail Ø25mm
Dùng cho thanh treo 25mm

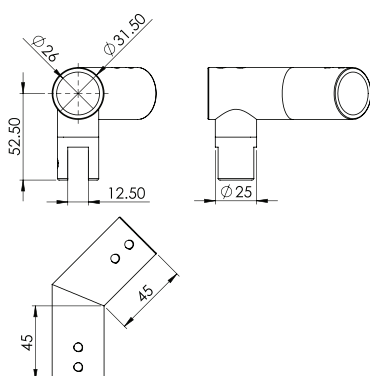
Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
718.15.204	Satin / mờ	230,000
718.15.274	Polished / bóng	240,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Application**
Ứng dụng

90 degrees glass to rail connector
Bas nối thanh treo kính 90 độ
SS304
Inox304
For shower rail Ø25mm
Dùng cho thanh treo 25mm

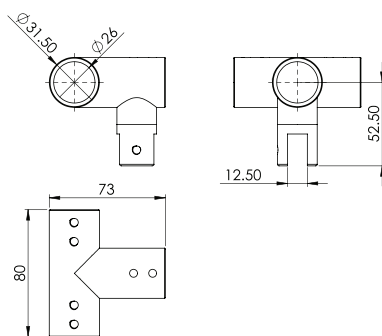
Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
718.15.206	Satin / mờ	290,000
718.15.276	Polished / bóng	300,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Application**
Ứng dụng

135 degrees glass to rail connector
Bas nối thanh treo kính 135 độ
SS304
Inox304
For shower rail Ø25mm
Dùng cho thanh treo 25mm

Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
718.15.109	Satin / mờ	290,000
718.15.179	Polished / bóng	300,000

► **Description**

Tên hàng

► **Material**

Chất liệu

► **Application**

Ứng dụng

Glass to rail connector

Bas nối thanh treo kính

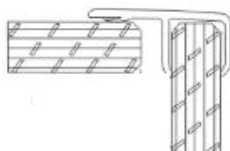
SS304

Inox304

For shower rail Ø25mm

Dùng cho thanh treo 25mm

Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
718.15.207	Satin / mờ	330,000
718.15.277	Polished / bóng	340,000

► **Model**

Mã số

► **Description**

Tên hàng

► **Material**

Chất liệu

► **Glass thickness**

Độ dày kính

► **Length**

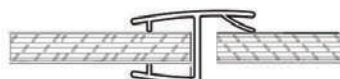
Chiều dài

714.00.990**Glass door seal**

Ron cửa kính

PVC

Nhựa

10mm**2500mm****Price / Giá:****110,000 VND / thanh**► **Model**

Mã số

► **Description**

Tên hàng

► **Material**

Chất liệu

► **Glass thickness**

Độ dày kính

► **Length**

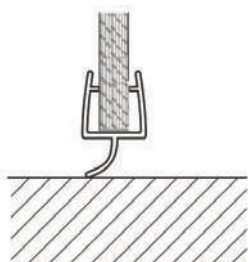
Chiều dài

714.00.998**Glass door seal**

Ron cửa kính

PVC

Nhựa

10mm**2500mm****Price / Giá:****110,000 VND / thanh**► **Model**

Mã số

► **Description**

Tên hàng

► **Material**

Chất liệu

► **Glass thickness**

Độ dày kính

► **Length**

Chiều dài

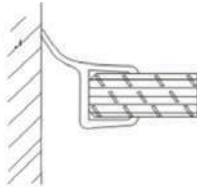
714.00.997**Glass door seal**

Ron cửa kính

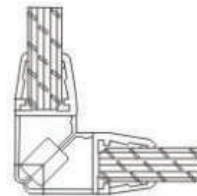
PVC

Nhựa

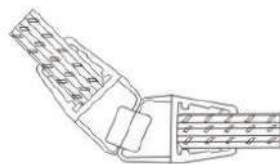
10mm**2500mm****Price / Giá:****110,000 VND / thanh**



- **Model** 714.00.992
Mã số
- **Description** Glass door seal
Tên hàng Ron cửa kính
- **Material** PVC
Chất liệu Nhựa
- **Glass thickness** 10mm
Độ dày kính
- **Length** 2500mm
Chiều dài
- Price / Giá:** 110,000 VND / thanh



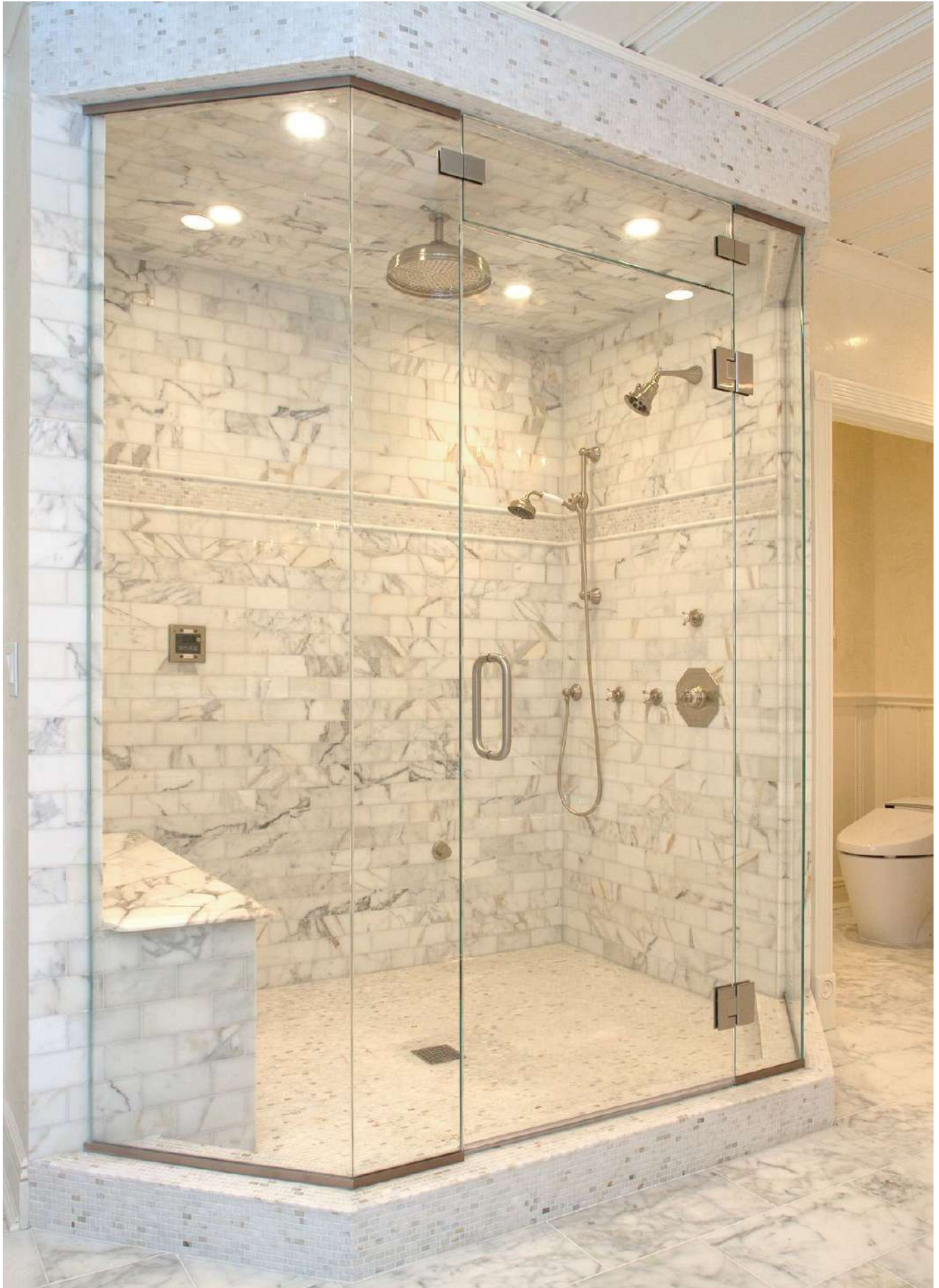
- **Model** 714.00.991
Mã số
- **Description** Magnet glass door seal 90 degree
Tên hàng Ron cửa kính nam châm 90 độ
- **Material** PVC
Chất liệu Nhựa
- **Glass thickness** 10mm
Độ dày kính
- **Length** 2500mm
Chiều dài
- Price / Giá:** 685,000 VND / thanh



- **Model** 714.00.995
Mã số
- **Description** Magnet glass door seal 135 degree
Tên hàng Ron cửa kính nam châm 135 độ
- **Material** PVC
Chất liệu Nhựa
- **Glass thickness** 10mm
Độ dày kính
- **Length** 2500mm
Chiều dài
- Price / Giá:** 685,000 VND / thanh

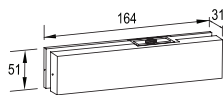


- **Model** 714.00.996
Mã số
- **Description** Magnet glass door seal 180 degree
Tên hàng Ron cửa kính nam châm 180 độ
- **Material** PVC
Chất liệu Nhựa
- **Glass thickness** 10mm
Độ dày kính
- **Length** 2500mm
Chiều dài
- Price / Giá:** 685,000 VND / thanh





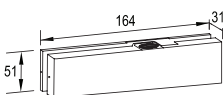
PATCH
FITTING



- **Description**
Tên hàng
- **Main Material**
Chất liệu
- **Glass thickness**
Độ dày kính

Bottom door patch fitting
Kẹp kính dưới
SS 304
Inox 304
10-12mm

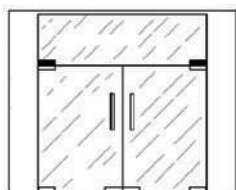
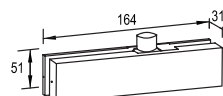
Model No. <i>Mã số</i>	Finished <i>Bề mặt</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
718.15.100	Satin / mờ	350,000
718.15.170	Polished / bóng	360,000



- **Description**
Tên hàng
- **Main Material**
Chất liệu
- **Glass thickness**
Độ dày kính

Top door patch fitting
Kẹp kính trên
SS 304
Inox 304
10-12mm

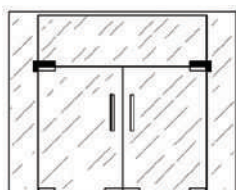
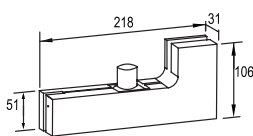
Model No. <i>Mã số</i>	Finished <i>Bề mặt</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
718.15.101	Satin / mờ	350,000
718.15.171	Polished / bóng	360,000



- **Description**
Tên hàng
- **Main Material**
Chất liệu
- **Glass thickness**
Độ dày kính

Fanlight patch fitting with pivot
Kẹp gắn khung trên có trục quay
SS 304
Inox 304
10-12mm

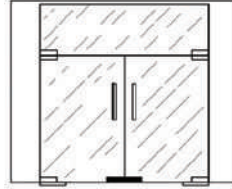
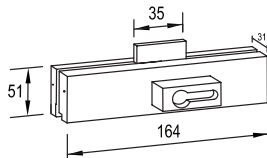
Model No. <i>Mã số</i>	Finished <i>Bề mặt</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
718.15.102	Satin / mờ	350,000
718.15.172	Polished / bóng	360,000



- **Description**
Tên hàng
- **Main Material**
Chất liệu
- **Glass thickness**
Độ dày kính

Side panel patch with fitting
Kẹp gắn khung trên góc có trục quay
SS 304
Inox 304
10-12mm

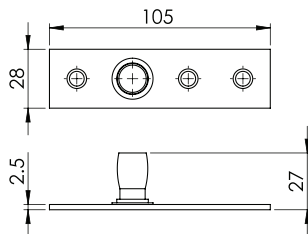
Model No. <i>Mã số</i>	Finished <i>Bề mặt</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
718.15.103	Satin / mờ	550,000
718.15.173	Polished / bóng	570,000



- **Description**
Tên hàng
- **Main Material**
Chất liệu
- **Glass thickness**
Độ dày kính

Corner patch lock with plate
Kẹp khóa gắn chân kính
SS 304
Inox 304
10-12mm

Model No. <i>Mã số</i>	Finished <i>Bề mặt</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
718.15.104	Satin / mờ	700,000
718.15.174	Polished / bóng	720,000



- **Description**
Tên hàng
- **Main Material**
Chất liệu
- **Glass thickness**
Độ dày kính

Ceiling glass clamp
Trục xoay gắn trên trần
SS 304
Inox 304
10-12mm

Model No. <i>Mã số</i>	Finished <i>Bề mặt</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
718.15.105	Satin / mờ	90,000
718.15.175	Polished / bóng	100,000



- **Description**
Tên hàng
- **Main Material**
Chất liệu
- **Glass thickness**
Độ dày kính

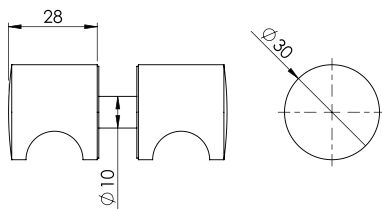
Patch fitting
Kẹp kính 3 cạnh
SS 304
Inox 304
10-12mm

Model No. <i>Mã số</i>	Finished <i>Bề mặt</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
718.15.200	Satin / mờ	1,100,000
718.15.270	Polished / bóng	1,150,000





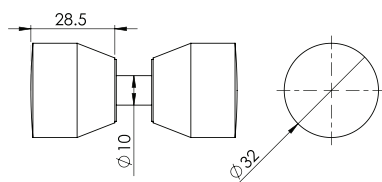
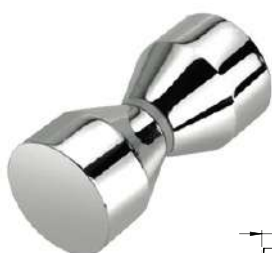
PULL
HANDLE



- **Description**
Tên hàng
- **Main Material**
Chất liệu

Back to back knob
Tay nắm cửa kính
SS 304
Inox 304

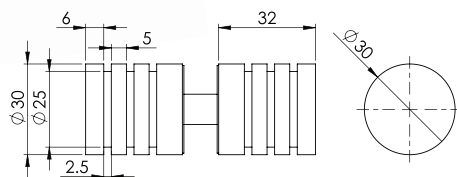
Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Set Giá bán (bộ)
714.17.400	Satin / mờ	290,000
714.17.401	Polished / bóng	320,000



- **Description**
Tên hàng
- **Main Material**
Chất liệu

Back to back knob
Tay nắm cửa kính
SS 304
Inox 304

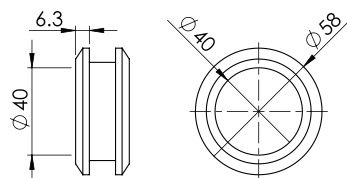
Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Set Giá bán (bộ)
714.17.450	Satin / mờ	270,000
714.17.451	Polished / bóng	300,000



- **Description**
Tên hàng
- **Main Material**
Chất liệu

Back to back knob
Tay nắm cửa kính
SS 304
Inox 304

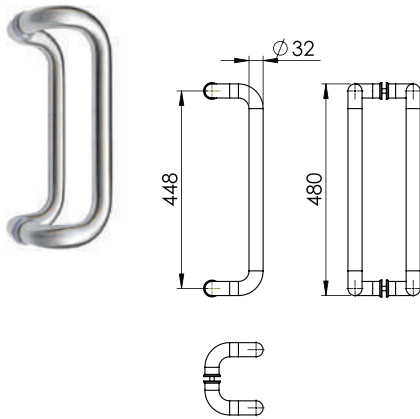
Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Set Giá bán (bộ)
714.17.500	Satin / mờ	280,000
714.17.501	Polished / bóng	310,000



- **Description**
Tên hàng
- **Main Material**
Chất liệu

Flush handle
Tay nắm âm tròn
SS 304
Inox 304

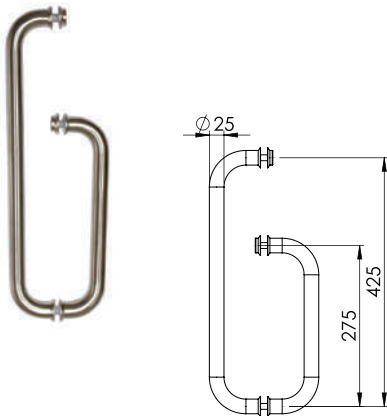
Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Set Giá bán (bộ)
714.17.550	Satin / mờ	320,000
714.17.551	Polished / bóng	330,000



- **Description**
Tên hàng
- **Size**
Kích thước
- **Center to center**
Khoảng cách tâm
- **Main Material**
Chất liệu

Pull handle
Tay nắm kéo tiêu chuẩn
Ø32x480x1.0 mm
448 mm
SS 304
Inox 304

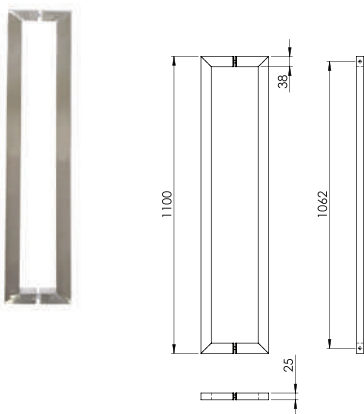
Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Set Giá bán (cặp)
714.19.300	Satin / mờ	1,200,000
714.19.301	Polished / bóng	1,270,000



- **Description**
Tên hàng
- **Size**
Kích thước
- **Center to center**
Khoảng cách tâm
- **Main Material**
Chất liệu

Pull handle
Tay nắm kéo tiêu chuẩn
Ø25x300x450x1.0 mm
275x425 mm
SS 304
Inox 304

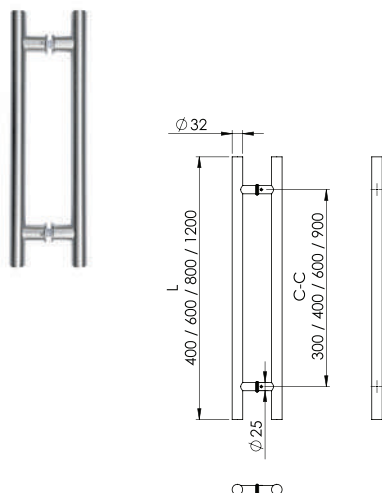
Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Set Giá bán (bộ)
714.19.350	Satin / mờ	740,000
714.19.351	Polished / bóng	770,000



- **Description**
Tên hàng
- **Size**
Kích thước
- **Center to center**
Khoảng cách tâm
- **Main Material**
Chất liệu

Pull handle
Tay nắm kéo tiêu chuẩn
25x38x1100x1.0 mm
1062 mm
SS 304
Inox 304

Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Set Giá bán (cặp)
714.19.100	Satin / mờ	1,670,000
714.19.101	Polished / bóng	2,100,000



- **Description**
Tên hàng
- **Size**
Kích thước
- **Main Material**
Chất liệu

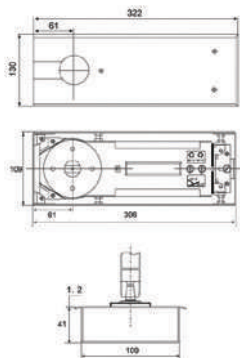
Pull handle
Tay nắm kéo tiêu chuẩn
Ø32x1.0mm

SS 304
Inox 304

Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Length Chiều dài	CC K/C tâm	Price/Set Giá bán (cặp)
714.19.151	Satin / mờ	400 mm	300 mm	750,000
714.19.152		600 mm	400 mm	900,000
714.19.153		800 mm	600 mm	1,160,000
714.19.155		1200 mm	900 mm	1,380,000
714.19.171	Polished / bóng	400 mm	300 mm	800,000
714.19.172		600 mm	400 mm	980,000
714.19.173		800 mm	600 mm	1,295,000
714.19.175		1200 mm	900 mm	1,500,000



FLOOR
SPRING



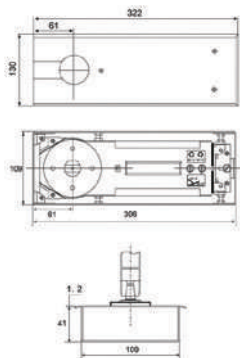
- **Description**
Tên hàng
- **Dimension**
Kích thước
- **Loading weight**
Tải trọng
- **Iron body**
Chất liệu thân
- **Durability**
Độ bền
- **Cover**
Nắp

Floor spring
Bản lề sàn
306x109x40 mm

80-100 kgs

Casting
Thép đúc
500,000 cycles
500,000 vòng
SS 304
Inox 304

Model No. <i>Mã số</i>	Finished <i>Bề mặt</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
708.16.100	Satin / mờ	3,050,000
708.16.101	Polished / bóng	3,100,000



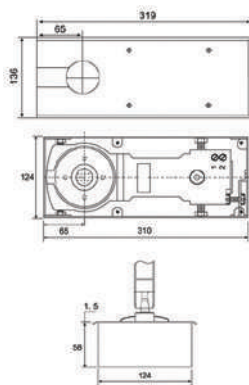
- **Description**
Tên hàng
- **Dimension**
Kích thước
- **Loading weight**
Tải trọng
- **Iron body**
Chất liệu thân
- **Durability**
Độ bền
- **Cover**
Nắp

Floor spring
Bản lề sàn
306x109x40 mm

100-120 kgs

Casting
Thép đúc
500,000 cycles
500,000 vòng
SS 304
Inox 304

Model No. <i>Mã số</i>	Finished <i>Bề mặt</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
708.16.120	Satin / mờ	3,100,000
708.16.121	Polished / bóng	3,200,000



- **Description**
Tên hàng
- **Dimension**
Kích thước
- **Loading weight**
Tải trọng
- **Iron body**
Chất liệu thân
- **Durability**
Độ bền
- **Cover**
Nắp

Floor spring
Bản lề sàn
310x124x58 mm

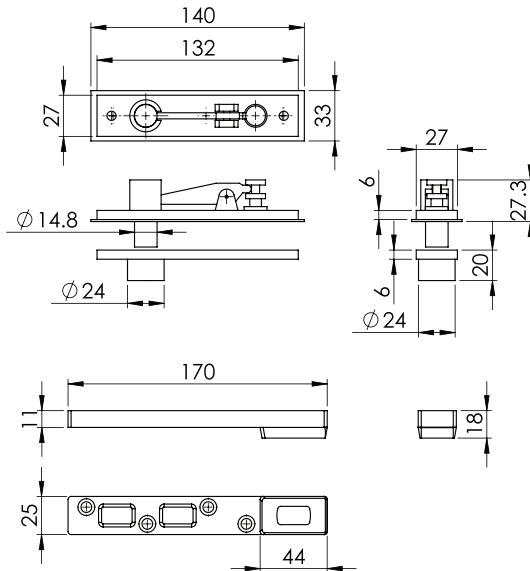
300 kgs

Casting
Thép đúc
500,000 cycles
500,000 vòng
SS 304
Inox 304

Model No. <i>Mã số</i>	Finished <i>Bề mặt</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
708.16.300	Satin / mờ	8,000,000
708.16.301	Polished / bóng	8,100,000



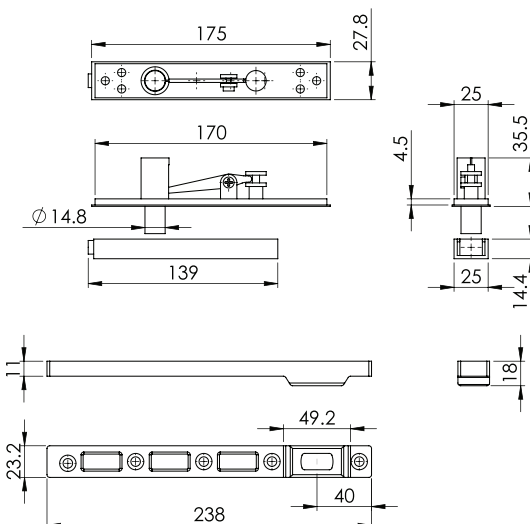
- **Model No.** 708.44.012
Mã số
- **Description** Double action fitting
Tên hàng Trục xoay bản lề sàn
- **Main Material** Zinc alloy
Chất liệu Hợp kim
- **Loading weight** 80-120kgs
Tải trọng



Price / Giá: 500,000 VND / bộ



- **Model No.** 708.46.030
Mã số
- **Description** Heavy double action fitting
Tên hàng Trục xoay bản lề sàn
- **Main Material** Zinc alloy, iron
Chất liệu Hợp kim, sắt
- **Loading weight** 300kgs
Tải trọng



Price / Giá: 510,000 VND / bộ

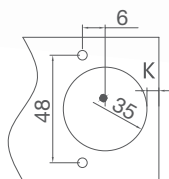
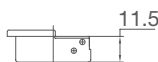




FURNITURE FITTING *PHỤ KIỆN BẾP/CABINET*



HINGES



Clip-on soft closing hinges SS304, 105°, door thickness 14-22mm

Bản lề cài giảm chấn SS304, mở 105°, gỗ dày 14-22mm

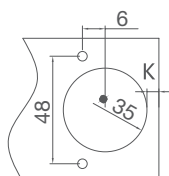
Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/Pc Giá bán (cái)
7 113 101*	Full Overlay Trùm ngoài	76,000
7 112 102	Half Overlay Trùm nửa	78,000
7 111 103	Inset Lọt lòng	80,000

Mounting plate SS304 / Đế bản lề SS304

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/Pc Giá bán (cái)
7 119 001	Mounting Plate Đế bản lề	7,500

Accessories / Phụ kiện hỗ trợ

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/Pc Giá bán (cái)
7 118 001	Cover cap for Hinge arm Nắp cho thân bản lề	1,600
7 117 001	Cover cap for Hinge cup Nắp cho chén bản lề	3,300
7 116 001	Fixing Screws (6pcs) Ốc bản lề (6cái)	3,000



Clip-on soft closing hinge, steel, black, 105°, door thickness 14-22mm

Bản lề cài giảm chấn thép, màu đen, 105°, gỗ dày 14-22mm

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/Pc Giá bán (cái)
7 173 106	Full Overlay Trùm ngoài	52,000
7 172 107	Half Overlay Trùm nửa	54,000
7 171 108	Inset Lọt lòng	56,000

Mounting plate / Đế bản lề

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/Pc Giá bán (cái)
7 179 001	Mounting Plate Đế bản lề	5,600

Accessories / Phụ kiện hỗ trợ

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/Pc Giá bán (cái)
7 178 001	Cover cap for Hinge arm Nắp cho thân bản lề	1,500
7 177 001	Cover cap for Hinge cup Nắp cho chén bản lề	3,200
7 176 002	Fixing Screws (6pcs) Ốc bản lề (6cái)	2,400 (6 cái)

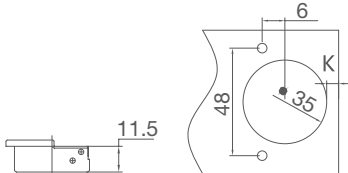




Clip-on soft closing hinges, steel, 105°, door thickness 14-22mm

Bản lề cài giảm chấn thép, mở 105°, gỗ dày 14-22mm

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/Pc Giá bán (cái)
7 173 101 *	Full Overlay Trùm ngoài	40,000
7 172 102	Half Overlay Trùm nửa	41,000
7 171 103	Inset Lọt lòng	42,000



Mounting plate / Đế bản lề

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/Pc Giá bán (cái)
7 179 005	Mounting Plate Đế bản lề	4,200
7 179 201	Mounting Plate with cam adjust Đế bản lề có ốc điều chỉnh	10,000

Accessories / Phụ kiện hỗ trợ

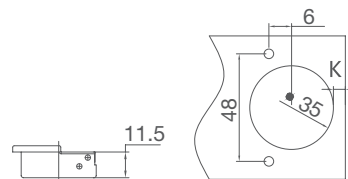
Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/Pc Giá bán (cái)
7 178 002	Cover cap for Hinge arm Nắp cho thân bản lề	1,100
7 177 002	Cover cap for Hinge cup Nắp cho chén bản lề	2,000



Slide-on soft closing hinges, steel, 105°, door thickness 14-22mm

Bản lề trượt giảm chấn thép, mở 105°, gỗ dày 14-22mm

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/Pc Giá bán (cái)
7 173 111 *	Full Overlay Trùm ngoài	36,000
7 172 112	Half Overlay Trùm nửa	37,000
7 171 113	Inset Lọt lòng	38,000



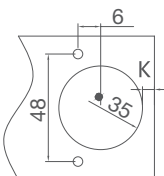
Mounting plate / Đế bản lề

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/Pc Giá bán (cái)
7 179 002	Mounting Plate Đế bản lề	4,200



Slide-on auto closing hinges, steel, 105°, door thickness 14-22mm
Bản lề trượt không giảm chấn thép, mở 105°, gỗ dày 14-22mm

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/Pc Giá bán (cái)
7 173 011*	Full Overlay Trùm ngoài	13,000
7 172 012	Half Overlay Trùm nửa	13,500
7 171 013	Inset Lọt lòng	14,000



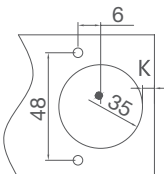
Mounting plate / Đế bản lề

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/Pc Giá bán (cái)
7 179 004	Mounting Plate Đế bản lề	3,600



Clip-on soft closing hinges, steel, 165°, door thickness 14-22mm
Bản lề cài giảm chấn thép, mở 165°, gỗ dày 14-22mm

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/Pc Giá bán (cái)
7 173 165	Full Overlay Trùm ngoài	110,000
7 172 166	Half Overlay Trùm nửa	114,000
7 171 167	Inset Lọt lòng	118,000



Mounting plate / Đế bản lề

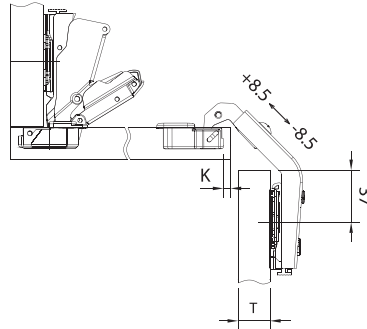
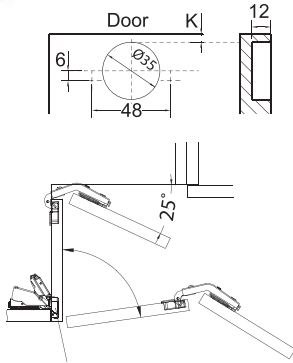
Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/Pc Giá bán (cái)
7 179 005	Mounting Plate Đế bản lề	4,200
7 179 201	Mounting Plate with cam adjust Đế bản lề có ốc điều chỉnh	10,000



Slide-on auto closing hinges, steel, closing degree: 135°, door thickness 18-22mm

Bản lề trượt không giảm chấn thép, góc đóng: 135°, cửa dày 18-22mm

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/Set Giá bán (bộ)
7 173 135	Corner hinge <i>Bản lề cửa góc</i>	31,000



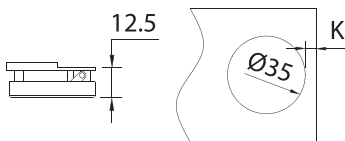
Clip-on soft closing hinges, steel, 105°, glass door thickness 4-6mm

Bản lề cài giảm chấn thép, mở 105°, cửa kính dày 4-6mm



Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/Pc Giá bán (cái)
7 173 105	Full Overlay <i>Trùm ngoài</i>	51,000
7 172 106	Haft Overlay <i>Trùm nửa</i>	52,000
7 171 107	Inset <i>Lọt lòng</i>	53,000

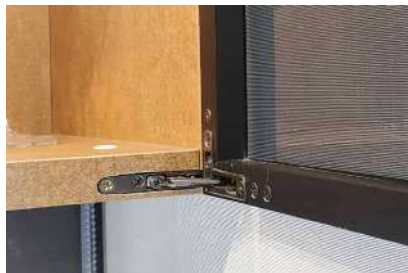
Mounting plate / để bản lề



Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/Pc Giá bán (cái)
7 179 005	Mounting Plate <i>Để bản lề</i>	4,200
7 179 201	Mounting Plate with cam adjust <i>Để bản lề có ốc điều chỉnh</i>	10,000







Invisible hinges for aluminium frame glass door, max opening degree 105°
(Use for alu profile, see page 146)

Bản lề âm hợp kim cho khung nhôm cửa kính, góc mở tối đa 105°
(Sử dụng cho khung nhôm, xem trang 146)

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pair Giá bán / cặp
7 144 116	Black nickel Màu niken đen	1,420,000
7 144 117	Silver nickel Màu niken bạc	1,420,000



Loading Capacity: Max 16kgs / pair

Tải trọng: Tối đa 16kg / cặp

Max door height: 2200mm

Chiều cao: 2200mm

Max door width: 600mm

Chiều rộng: 600mm

Corner Connectors*

Bas nối góc (L/R)

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/Set Giá bán / bộ
7 144 001	Corner Connector Bas nối góc bản lề	350,000

*1 set includes 2 pcs left and 2 pcs right (1 bộ gồm 2 cái trái và 2 cái phải)

*Use for alu profile, see page 146 (sử dụng cho khung nhôm, xem trang 146)

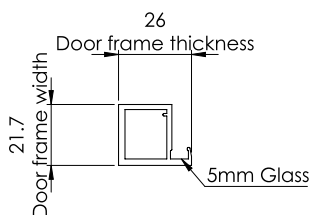
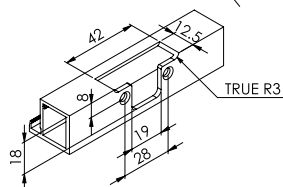
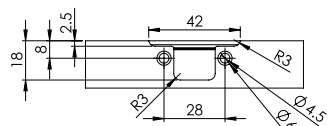


Clip-on soft closing hinges for Aluminum frame thickness 20-28mm*, 100° max opening angle, black nickel finish

Bản lề cài giảm chấn thép cho khung nhôm dày 20-28mm, góc mở tối đa 100°, mạ niken đen

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/Pc Giá bán (cái)
7 173 114	Full Overlay Trùm ngoài	60,000
7 172 115	Haft Overlay Trùm nửa	62,000
7 171 116	Inset Lọt lòng	64,000

*Use for alu profile, see page 146 (sử dụng cho khung nhôm, xem trang 146)



Mounting plate / đế bản lề

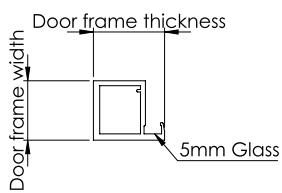
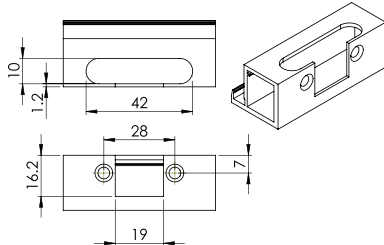


Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/Pc Giá bán (cái)
7 179 001	Mounting Plate Đế bản lề	5,600

Accessories / Phụ kiện hỗ trợ



Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/Pc Giá bán (cái)
7 178 001	Cover cap for Hinge arm Nắp cho thân bản lề	1,500
7 176 002	Fixing Screws (6pcs) Ốc bản lề (6cái)	2,400 (6 cái)



Clip-on soft closing hinges for Aluminum frame thickness 19-23mm*,
105° max opening angle, black nickel finish

Bản lề cài giảm chấn thép cho khung nhôm dày 19-23mm, góc mở tối đa 105°, mạ niken đen

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/Pc Giá bán (cái)
7 173 107	Full Overlay Trùm ngoài	62,000
7 172 108	Haft Overlay Trùm nửa	64,000
7 171 109	Inset Lọt lòng	66,000

*Use for alu profile, see page 147 (sử dụng cho khung nhôm, xem trang 147)

Mounting plate / để bản lề

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/Pc Giá bán (cái)
7 179 001	Mounting Plate Để bản lề	5,600

Accessories / Phụ kiện hỗ trợ

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/Pc Giá bán (cái)
7 178 001	Cover cap for Hinge arm Nắp cho thân bản lề	1,500
7 176 002	Fixing Screws (6pcs) Ốc bản lề (6cái)	2,400 (6 cái)



DRAWERS

STANDARD DOUBLE WALL DRAWER RAY HỘP TIÊU CHUẨN



- **Description**
Tên hàng **Standard Double wall Drawer H84**
Ray hộp tiêu chuẩn H84
- **Material**
Chất liệu **Galvanised Steel**
Thép mạ kẽm
- **Extension/Color**
Mở/ Màu sắc **Full/Grey**
Toàn phần/Màu xám
- **Loading capacity**
Tải trọng **35 Kgs**
- **Dimension**
Kích thước **H84 x L500 mm**



Description <i>Mô tả</i>	Item No. <i>Mã chi tiết</i>	Model No. <i>Mã số</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
Drawer runner 500 mm L & R (1 pair) <i>Ray âm dài 500 mm trái & phải (1 cặp)</i>	7 273 901	7 273 002	675,000
Drawer side profile L & R (1 pair) <i>Thành hộp trái & phải (1 cặp)</i>	7 273 903		
Front connector (1 pair) <i>Khớp nối trước (1 cặp)</i>	7 273 907		
Back connector L & R (1 pair) <i>Khớp nối sau trái & phải (1 cặp)</i>	7 273 910		



- **Description**
Tên hàng **Standard Double wall Drawer H135**
Ray hộp tiêu chuẩn H135
- **Material**
Chất liệu **Galvanised Steel**
Thép mạ kẽm
- **Extension/Color**
Mở/ Màu sắc **Full/Grey**
Toàn phần/Màu xám
- **Loading capacity**
Tải trọng **35 Kgs**
- **Dimension**
Kích thước **H135 x L500 mm**



Description <i>Mô tả</i>	Item No. <i>Mã chi tiết</i>	Model No. <i>Mã số</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
Drawer runner 500 mm L & R (1 pair) <i>Ray âm dài 500 mm trái & phải (1 cặp)</i>	7 273 901	7 273 005	735,000
Drawer side profile L & R (1 pair) <i>Thành hộp trái & phải (1 cặp)</i>	7 273 903		
Front connector (1 pair) <i>Khớp nối trước (1 cặp)</i>	7 273 907		
Back connector L & R (1 pair) <i>Khớp nối sau trái & phải (1 cặp)</i>	7 273 911		
Lengthwise railling 500mm L & R (1 pair) <i>Thanh nâng cấp ray hộp 500mm trái & phải (1 cặp)</i>	7 273 913		

STANDARD DOUBLE WALL DRAWER
RAY HỘP TIÊU CHUẨN



- **Description**
Tên hàng **Standard Double wall Drawer H199**
Ray hộp tiêu chuẩn H199
- **Material**
Chất liệu **Galvanised Steel**
Thép mạ kẽm
- **Extension/Color**
Mở/ Màu sắc **Full/Grey**
Toàn phần/Màu xám
- **Loading capacity**
Tải trọng **35 Kgs**
- **Dimension**
Kích thước **H199 x L500 mm**



Description <i>Mô tả</i>	Item No. <i>Mã chi tiết</i>	Model No. <i>Mã số</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
Drawer runner 500 mm L & R (1 pair) <i>Ray âm dài 500 mm trái & phải (1 cặp)</i>	7 273 901	7 273 008	810,000
Drawer side profile L & R (1 pair) <i>Thành hộp trái & phải (1 cặp)</i>	7 273 903		
Front connector (1 pair) <i>Khớp nối trước (1 cặp)</i>	7 273 907		
Back connector L & R (1 pair) <i>Khớp nối sau trái & phải (1 cặp)</i>	7 273 912		
Lengthwise railling 500mm L & R top(1 pair) <i>Thanh nâng cấp ray hộp 500mm trái & phải bên trên (1 cặp)</i>	7 273 913		
Lengthwise railling 500mm L & R middle (1 pair) <i>Thanh nâng cấp ray hộp 500mm trái & phải ở giữa (1 cặp)</i>	7 273 914		



- **Description**
Tên hàng **Standard Double wall Internal Drawer H84**
Ray hộp âm tiêu chuẩn H84
- **Material**
Chất liệu **Galvanised Steel**
Thép mạ kẽm
- **Extension/Color**
Mở/ Màu sắc **Full/Grey**
Toàn phần/Màu xám
- **Loading capacity**
Tải trọng **35 Kgs**
- **Dimension**
Kích thước **H84 x L500 mm**



Description <i>Mô tả</i>	Item No. <i>Mã chi tiết</i>	Model No. <i>Mã số</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
Drawer runner 500 mm L & R (1 pair) <i>Ray âm dài 500 mm trái & phải (1 cặp)</i>	7 273 901	7 273 018	1,040,000
Drawer side profile L & R (1 pair) <i>Thành hộp trái & phải (1 cặp)</i>	7 273 903		
Back connector L & R (1 pair) <i>Khớp nối sau trái & phải (1 cặp)</i>	7 273 910		
Front connector L & R (1 pair) <i>Bas nối trước trái & phải (1 cặp)</i>	7 293 900	7 293 900	
Front section length 1100 mm (1 bar) <i>Thanh nhôm mặt trước dài 1100 mm (1 thanh)</i>	7 273 916	7 273 916	

STANDARD DOUBLE WALL DRAWER
RAY HỘP TIÊU CHUẨN


- **Description**
Tên hàng
Standard Double wall Internal Drawer H135
Ray hộp âm tiêu chuẩn H135
- **Material**
Chất liệu
Galvanised Steel
Thép mạ kẽm
- **Extension/Color**
Mở/ Màu sắc
Full/Grey
Toàn phần/Màu xám
- **Loading capacity**
Tải trọng
35 Kgs
- **Dimension**
Kích thước
H135 x L500 mm

Description Mô tả	Item No. Mã chi tiết	Model No. Mã số	Price/Set Giá bán (bộ)
Drawer runner 500 mm L & R (1 pair) Ray âm dài 500 mm trái & phải (1 cặp)	7 273 901	7 273 019	1,255,000
Drawer side profile L & R (1 pair) Thành hộp trái & phải (1 cặp)	7 273 903		
Back connector L & R (1 pair) Khớp nối sau trái & phải (1 cặp)	7 273 911		
Lengthwise railling L & R (1 pair) Thanh nâng cấp ray hộp trái & phải (1 cặp)	7 273 913		
Connector for alluminum front L & R (1 pair) Bas nối cho thanh nhôm mặt trước trái & phải (1 cặp)	7 293 901	7 293 901	
Front section length 1100 mm (1 bar) Thanh nhôm mặt trước dài 1100 mm (1 thanh)	7 273 916	7 273 916	
Front lengthwise railling 1100 mm (1 bar) Thanh nâng cấp mặt trước dài 1100 mm (1 thanh)	7 273 915	7 273 915	



- **Description**
Tên hàng
Standard Double wall Internal Drawer H199
Ray hộp âm tiêu chuẩn H199
- **Material**
Chất liệu
Galvanised Steel
Thép mạ kẽm
- **Extension/Color**
Mở/ Màu sắc
Full/Grey
Toàn phần/Màu xám
- **Loading capacity**
Tải trọng
35 Kgs
- **Dimension**
Kích thước
H199 x L500 mm

Description Mô tả	Item No. Mã chi tiết	Model No. Mã số	Price/Set Giá bán (bộ)
Drawer runner 500mm L & R (1 pair) Ray âm dài 500mm trái & phải (1 cặp)	7 273 901	7 273 020	1,330,000
Drawer side profile L & R (1 pair) Thành hộp trái & phải (1 cặp)	7 273 903		
Back connector L & R (1 pair) Khớp nối sau trái & phải (1 cặp)	7 273 912		
Lengthwise railling L & R top (1 pair) Thanh nâng cấp ray hộp trái & phải bên trên (1 cặp)	7 273 913		
Lengthwise railling L & R middle (1 pair) Thanh nâng cấp ray hộp trái & phải ở giữa (1 cặp)	7 273 914		
Connector for alluminum front L & R (1 pair) Bas nối cho thanh nhôm mặt trước trái & phải (1 cặp)	7 293 902	7 293 902	
Front section length 1100 mm (1 bar) Thanh nhôm mặt trước dài 1100 mm (1 thanh)	7 273 916	7 273 916	
Front lengthwise railling 1100 mm (1 bar) Thanh nâng cấp mặt trước dài 1100 mm (1 thanh)	7 273 915	7 273 915	

SLIM DOUBLE WALL DRAWER
RAY HỘP SLIM



- **Description**
Tên hàng Slim Double wall Drawer H89
- **Material**
Chất liệu Galvanised Steel
- **Extension/Color**
Mở/ Màu sắc Full/Grey
- **Loading capacity**
Tải trọng 35 Kgs
- **Dimension**
Kích thước H89 x L500 mm



Description <i>Mô tả</i>	Item No. <i>Mã chi tiết</i>	Model No. <i>Mã số</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
Drawer runner 500 mm L & R (1 pair) <i>Ray âm dài 500 mm trái & phải (1 cặp)</i>	7 273 902	7 273 011	790,000
Drawer side profile L & R (1 pair) <i>Thành hộp trái & phải (1 cặp)</i>	7 273 904		
Front connector (1 pair) <i>Khớp nối trước (1 cặp)</i>	7 273 908		
Locking bracket L & R (1 pair) <i>Bas khóa trái & phải (1 cặp)</i>	7 293 906		



- **Description**
Tên hàng Slim Double wall Drawer H121
- **Material**
Chất liệu Galvanised Steel
- **Extension/Color**
Mở/ Màu sắc Full/Grey
- **Loading capacity**
Tải trọng 35 Kgs
- **Dimension**
Kích thước H121 x L500 mm



Description <i>Mô tả</i>	Item No. <i>Mã chi tiết</i>	Model No. <i>Mã số</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
Drawer runner 500 mm L & R (1 pair) <i>Ray âm dài 500 mm trái & phải (1 cặp)</i>	7 273 902	7 273 014	820,000
Drawer side profile L & R (1 pair) <i>Thành hộp trái & phải (1 cặp)</i>	7 273 905		
Front connector (1 pair) <i>Khớp nối trước (1 cặp)</i>	7 273 908		
Locking bracket L & R (1 pair) <i>Bas khóa trái & phải (1 cặp)</i>	7 293 906		

SLIM DOUBLE WALL DRAWER
RAY HỘP SLIM


- **Description**
Tên hàng **Slim Double wall Drawer H185**
- **Material**
Chất liệu **Galvanised Steel**
- **Extension/Color**
Mở/ Màu sắc **Full/Grey**
- **Loading capacity**
Tải trọng **35 Kgs**
- **Dimension**
Kích thước **H185 x L500 mm**



Description <i>Mô tả</i>	Item No. <i>Mã chi tiết</i>	Model No. <i>Mã số</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
Drawer runner 500 mm L & R (1 pair) <i>Ray âm dài 500 mm trái & phải (1 cặp)</i>	7 273 902	7 273 017	950,000
Drawer side profile L & R (1 pair) <i>Thành hộp trái & phải (1 cặp)</i>	7 273 906		
Front connector (1 pair) <i>Khớp nối trước (1 cặp)</i>	7 273 909		
Locking bracket L & R (1 pair) <i>Bas khóa trái & phải (1 cặp)</i>	7 293 906		



- **Description**
Tên hàng **Slim Double wall Internal Drawer H89**
- **Material**
Chất liệu **Galvanised Steel**
- **Extension/Color**
Mở/ Màu sắc **Full/Grey**
- **Loading capacity**
Tải trọng **35 Kgs**
- **Dimension**
Kích thước **H89 x L500 mm**



Description <i>Mô tả</i>	Item No. <i>Mã chi tiết</i>	Model No. <i>Mã số</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
Drawer runner 500 mm L & R (1 pair) <i>Ray âm dài 500 mm trái & phải (1 cặp)</i>	7 273 902	7 273 021	1,365,000
Drawer side profile L & R (1 pair) <i>Thành hộp trái & phải (1 cặp)</i>	7 273 904		
Locking bracket L & R (1 pair) <i>Bas khóa trái & phải (1 cặp)</i>	7 293 906		
Connector for alluminum front L & R (1 pair) <i>Bas nối cho thanh nhôm mặt trước trái & phải (1 cặp)</i>	7 293 903	7 293 903	
Front section length 1100 mm (1 bar) <i>Thanh nhôm mặt trước dài 1100 mm (1 thanh)</i>	7 273 917	7 273 917	

SLIM DOUBLE WALL DRAWER
RAY HỘP SLIM



- **Description**
Tên hàng Slim Double wall Internal Drawer H121
Ray hộp âm Slim H121
- **Material**
Chất liệu Galvanised Steel
Thép mạ kẽm
- **Extension/Color**
Mở/ Màu sắc Full/Grey
Toàn phần/Màu xám
- **Loading capacity**
Tải trọng 35 Kgs
- **Dimension**
Kích thước H121 x L500 mm



Description <i>Mô tả</i>	Item No. <i>Mã chi tiết</i>	Model No. <i>Mã số</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
Drawer runner 500 mm L & R (1 pair) <i>Ray âm dài 500 mm trái & phải (1 cặp)</i>	7 273 902	7 273 022	1,400,000
Drawer side profile L & R (1 pair) <i>Thành hộp trái & phải (1 cặp)</i>	7 273 905		
Locking bracket L & R (1 pair) <i>Bas khóa trái & phải (1 cặp)</i>	7 293 906		
Connector for alluminum front L & R (1 pair) <i>Bas nối cho thanh nhôm mặt trước trái & phải (1 cặp)</i>	7 293 904	7 293 904	
Front section length 1100mm (1 pair) <i>Thanh nhôm mặt trước dài 1100mm (1 thanh)</i>	7 273 917	7 273 917	



- **Description**
Tên hàng Slim Double wall Internal Drawer H185
Ray hộp âm Slim H185
- **Material**
Chất liệu Galvanised Steel
Thép mạ kẽm
- **Extension/Color**
Mở/ Màu sắc Full/Grey
Toàn phần/Màu xám
- **Loading capacity**
Tải trọng 35 Kgs
- **Dimension**
Kích thước H185 x L500 mm



Description <i>Mô tả</i>	Item No. <i>Mã chi tiết</i>	Model No. <i>Mã số</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
Drawer runner 500 mm L & R (1 pair) <i>Ray âm dài 500 mm trái & phải (1 cặp)</i>	7 273 902	7 273 023	1,790,000
Drawer side profile L & R (1 pair) <i>Thành hộp trái & phải (1 cặp)</i>	7 273 906		
Locking bracket L & R (1 pair) <i>Bas khóa trái & phải (1 cặp)</i>	7 293 906		
Connector for alluminum front L & R (1 pair) <i>Bas nối cho thanh nhôm mặt trước trái & phải (1 cặp)</i>	7 293 905	7 293 905	
Front section length 1100 mm (1 bar) <i>Thanh nhôm mặt trước dài 1100 mm (1 thanh)</i>	7 273 917	7 273 917	
Front lengthwise railling 1100 mm (1 bar) <i>Thanh nâng cấp mặt trước dài 1100 mm (1 thanh)</i>	7 273 918	7 273 918	





SLIDES



- **Description**
Tên hàng **Concealed runner with Silent system**
- **Material**
Chất liệu **Galvanised Steel**
- **Extension**
Mở **Partial**
- **Loading capacity**
Tải trọng **25 Kgs**

Model No. <i>Mã số</i>	Length <i>Kích thước</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
7 272 130 *	300 mm	235,000
7 272 135 *	350 mm	240,000
7 272 140 *	400 mm	255,000
7 272 145 *	450 mm	265,000
7 272 150 *	500 mm	280,000

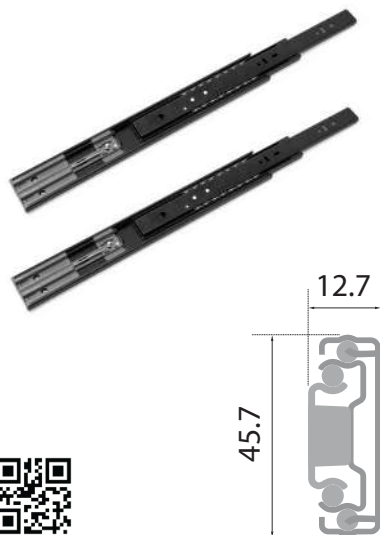
(Giá đã bao gồm bas cài)



- **Description**
Tên hàng **Concealed runner with Silent system**
- **Material**
Chất liệu **Galvanised Steel**
- **Extension**
Mở **Full**
- **Loading capacity**
Tải trọng **30 Kgs**

Model No. <i>Mã số</i>	Length <i>Kích thước</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
7 272 430 *	300 mm	330,000
7 272 435 *	350 mm	340,000
7 272 440 *	400 mm	355,000
7 272 445 *	450 mm	375,000
7 272 450 *	500 mm	395,000

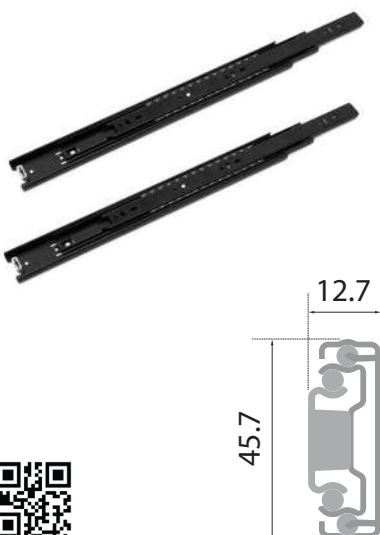
(Giá đã bao gồm bas cài)



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Color**
Màu sắc
- **Extension**
Mở
- **Loading capacity**
Tải trọng

Ball Bearing runner with Silent system
Ray bi giảm chấn
Cold rolled Steel, Electro-zinc oxidized
Thép mạ kẽm điện
Black
Màu đen
Full
Toàn phần
35 Kgs

Model No. <i>Mã số</i>	Length <i>Kích thước</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cặp)</i>
7 271 430	300 mm	200,000
7 271 435	350 mm	210,000
7 271 440	400 mm	220,000
7 271 445	450 mm	240,000
7 271 450	500 mm	260,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Color**
Màu sắc
- **Extension**
Mở
- **Loading capacity**
Tải trọng

Ball Bearing runner without Silent system
Ray bi không giảm chấn
Cold rolled Steel, Electro-zinc oxidized
Thép mạ kẽm điện
Black
Màu đen
Full
Toàn phần
45 Kgs

Model No. <i>Mã số</i>	Length <i>Kích thước</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cặp)</i>
7 271 330	300 mm	115,000
7 271 335	350 mm	135,000
7 271 340	400 mm	155,000
7 271 345	450 mm	175,000
7 271 350	500 mm	195,000



- **Description**
Tên hàng
- **Features**
Ưu điểm

Furniture top stays lift soft closing

Bộ tay nâng 1 cánh cho tủ

Simple assembly and easy adjustment

Dễ dàng lắp đặt và điều chỉnh

Power factor adjusts to the different cabinet door weight

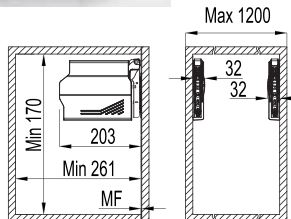
Điều chỉnh lực nâng theo khối lượng cánh tủ

Door stays at any position between 25° - 100° angle

Cánh dừng tại bất cứ điểm nào ở khoảng 25 - 100 độ

Soft closing system

Có tích hợp hệ thống giảm chấn khi đóng



MF: Min door opening gap 2mm



Model No. Mã hàng	Door weight Khối lượng cánh	Door dimensions Kích thước cánh	Price (VND) / set Giá (VND) / bộ
7 800 743	5 - 12 kgs	Height: 300 - 600mm Width: max 1200mm	2,030,000



- **Description**
Tên hàng
- **Features**
Ưu điểm

Furniture top stays lift bi - fold system

Bộ tay nâng 2 cánh cho tủ

Simple assembly and easy adjustment

Dễ dàng lắp đặt và điều chỉnh

3D door adjustment

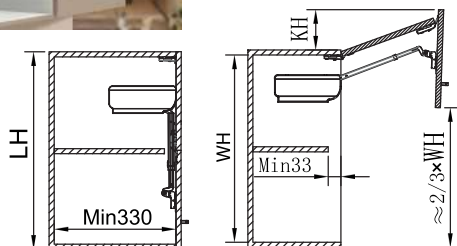
Điều chỉnh cánh 3 chiều

Door stays at any position between 30° - 100° angle

Cánh dừng tại bất cứ điểm nào ở khoảng 30 - 100 độ

Soft closing system

Có tích hợp hệ thống giảm chấn khi đóng



► **Note:** the set included 2 pcs of cabinet hinge

Ghi chú: bộ sản phẩm đã bao gồm 2 bản lề tủ

Model No. Mã hàng	Door height (mm) & door weight (kg) selection Cách chọn chiều cao và cân nặng cánh					Price (VND) / set Giá (VND) / bộ
	600mm	650mm	700mm	750mm	800mm	
7 800 737	7-9.5 kg	6.4-8.7 kg	6-8.1 kg	5.6-7.6 kg	5.2-7.1 kg	3.200.000
7 800 741	9-12 kg	8.3-11 kg	7.7-10.2 kg	7.2-9.6 kg	6.7-9 kg	3.225.000
7 800 742	12-16 kg	11-14.7 kg	10.2-13.7 kg	9.6-12.8 kg	9-12 kg	3.250.000

- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu

Gas spring

Pittong nâng tủ

Steel, plastic

Thép, nhựa



Model No. Mã hàng	Loading Lực tải	Cabinet door Kích thước cánh	Qty/door (pc) SL/cánh (cái)	Loading weight Tải trọng tối đa	Price/Pc Giá bán (cái)
7 800 744	80N	400 x 600mm	2	3.6kg / 2 cái 3.6kg / 2 pcs	65,000
7 800 740	100N	400 x 700mm	2	4.2kg / 2 cái 4.2kg / 2 pcs	65,000
7 800 745	120N	400 x 800mm	2	5.4kg / 2 cái 5.4kg / 2 pcs	65,000

Door thickness: 18mm

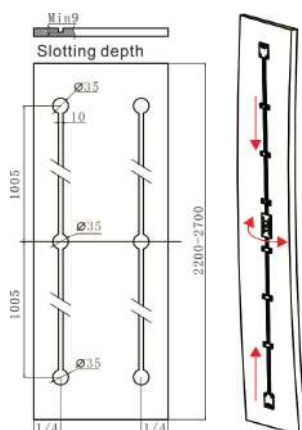
Độ dày cánh: 18mm



SLIDING DOOR SYSTEMS

Concealed sliding door system for 2 doors, door thickness 20mm, loading capacity 40kgs / door*Bộ phụ kiện cửa trượt lộn cho 2 cánh dày đến 20mm, khối lượng 40kg / cánh*

Description <i>Mô tả</i>	Model No. <i>Mã số</i>	Price/Pc <i>Giá bán</i>
Set of concealed sliding door system <i>Bộ phụ kiện cửa trượt lộn</i>	7 302 903	900,000/bộ
Top and bottom runner profile, aluminium, length 3000mm (4 pcs for 2 doors) <i>Ray trượt trên và dưới, nhôm, chiều dài 3000mm (4 thanh cho cửa 2 cánh)</i>	7 300 903	210,000/thanh
Silent door system for 2 doors (4pcs) <i>Bộ giảm chấn cho cửa trượt lộn cho 2 cánh (4 cái)</i>	7 301 104	460,000/bộ

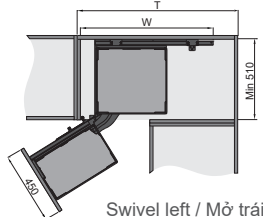
**Straighten door fittings***Bộ phụ kiện chống cong cánh cửa*

Description <i>Mô tả</i>	Material <i>Chất liệu</i>	Model No. <i>Mã số</i>	Price/Set <i>Giá bán</i>
Straighten door fittings <i>Bộ phụ kiện chống cong cánh cửa</i>	Steel <i>Nhôm, thép</i>	7 304 900	275,000

Max. door height: 2700mm*Chiều cao cửa tối đa: 2700mm***Min. door thickness: 15mm***Chiều dày cửa tối thiểu: 15mm***Use 2 sets when door width is more than 600mm***Nên sử dụng 2 bộ phụ kiện chống cong khi cửa rộng > 600mm*



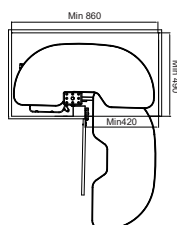
ACCESSORIES



Swivel left / Mở trái

- **Description**
Tên hàng **Corner unit swivel Pull-out - Magic Corner**
Kệ góc xoay - Magic Corner
- **Material**
Chất liệu **Bright chrome, wooden tray with antislip coating**
Khung mạ crom, khay gỗ có lớp chống trượt
- **Cabinet width**
Chiều rộng tủ **900mm**
- **Loading capacity**
Tải trọng **20Kg**
- **Dimension (WxDxH)**
Kích thước **860x510x(620-750)**

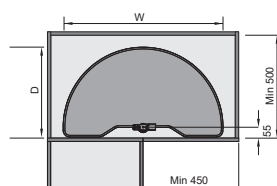
Model No. <i>Mã số</i>	Alignment <i>Hướng mở</i>	Price/Set <i>Giá bán (Bộ)</i>
7 803 703	Swivel left / Mở trái	9,045,000
7 803 704	Swivel right / Mở phải	9,045,000



- **Model No.**
Mã số **7 803 705**
- **Description**
Tên hàng **Corner unit swivel Pull-out - Diamond Tray**
Kệ góc xoay - Diamond Tray
- **Material**
Chất liệu **Bright chrome, wooden tray with antislip coating, left và right open**
Khung mạ crom, khay gỗ có lớp chống trượt và hướng mở trái - phải
- **Cabinet width**
Thùng tủ **900mm**
- **Loading capacity**
Tải trọng **20Kg**
- **Dimension (WxDxH)**
Kích thước **785x475x(600-730)**

Price / Giá: 9,435,000 VND / bộ

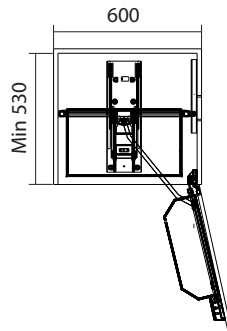
* Bộ phụ kiện lắp được cho hướng mở trái và mở phải



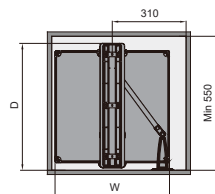
- **Model No.**
Mã số **7 803 702**
- **Description**
Tên hàng **Corner unit swivel Pull-out 180° - Areal**
Kệ góc xoay 180° - Areal
- **Material**
Chất liệu **Bright chrome, wooden tray**
Khung mạ crom, khay gỗ
- **Cabinet width**
Chiều rộng tủ **900mm**
- **Loading capacity**
Tải trọng **20Kg**
- **Dimension (WxDxH)**
Kích thước **750x420x(600-730)mm**

Price / Giá: 4,500,000 VND / bộ

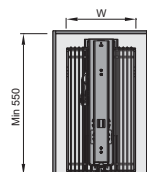
* Bộ phụ kiện lắp được cho hướng mở trái và mở phải



- **Model No.** 7 801 706
Tên hàng
- **Description** Soft close Swivel Pantry - Diamond style, 5 layers
Tên hàng
Kệ đồ khô cánh mở 5 tầng có giảm chấn
- **Material** Steel frame, tray with wooden & chrome plated steel
Chất liệu
Khung thép, khay bằng gỗ và thép mạ crom
- **Cabinet width** 600mm
Chiều rộng tủ
- **Loading capacity** 40kg
Tải trọng
- **Dimension (WxDxH)** 558x500x1625mm
Kích thước
- Price / Giá:** 13,085,000 VND / bộ



- **Model No.** 7 801 707
Tên hàng
- **Description** Pull-out Shelf Unit with 5 layers
Tên hàng
Kệ đồ khô cánh mở 5 tầng
- **Material** Bright chrome, wooden tray with antislip coating
Chất liệu
Khung mạ crom, khay gỗ có lớp chống trượt
- **Cabinet width** 600mm
Chiều rộng tủ
- **Loading capacity** 40kg
Tải trọng
- **Dimension (WxDxH)** 480x535x(1720-2020)mm
Kích thước
- Price / Giá:** 19,000,000 VND / bộ



- **Model No.** 7 801 708
Tên hàng
- **Description** Pantry Unit with 5 layers
Tên hàng
Kệ đồ khô cánh kéo 5 tầng
- **Material** Bright chrome, wooden tray with antislip coating
Chất liệu
Khung mạ crom, khay gỗ có lớp chống trượt
- **Cabinet width** 400mm
Chiều rộng tủ
- **Loading capacity** 40kg
Tải trọng
- **Dimension (WxDxH)** 350x500x(1659-2059)mm
Kích thước
- Price / Giá:** 12,140,000 VND / bộ





- **Description**
Tên hàng Multifunctional Basket with soft-slide slide
Kệ gia vị đa năng với ray âm giảm chấn
- **Material**
Chất liệu **Stainless Steel 304**
Inox 304
- **Shape**
Hình dạng **Round Wire**
Dạng thanh tròn
- **Loading weight**
Tải trọng **25kg**

Model No. Mã số	Dimension Kích thước(WxDxH)	Cabinet Thùng tủ(mm)	Price/Set Giá bán (bộ)
7 809 135	237x465x460	300	3,000,000
7 809 104	287x465x460	350	3,050,000
7 809 105	337x465x460	400	3,160,000
7 809 106	387x465x460	450	3,295,000



- **Description**
Tên hàng Multifunctional Basket with soft-slide slide
Kệ gia vị đa năng với ray âm giảm chấn
- **Material**
Chất liệu **Stainless Steel 304**
Inox 304
- **Shape**
Hình dạng **Flap Wire**
Dạng thanh dập
- **Loading weight**
Tải trọng **25kg**

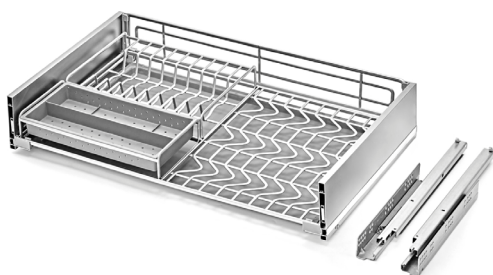
Model No. Mã số	Dimension Kích thước(WxDxH)	Cabinet Thùng tủ(mm)	Price/Set Giá bán (bộ)
7 809 134	237x465x460	300	3,295,000
7 809 101	287x465x460	350	3,380,000
7 809 102	337x465x460	400	3,465,000
7 809 103	387x465x460	450	3,650,000



- **Model No.**
Mã số **7 809 136**
- **Description**
Tên hàng **Narrow Basket 2-layers**
Kệ gia vị 2 tầng
- **Material**
Chất liệu **Stainless Steel 304**
Inox 304
- **Loading weight**
Tải trọng **20kg**

Model No. Mã số	Dimension Kích thước(WxDxH)	Cabinet Thùng tủ(mm)	Price/Set Giá bán (bộ)
7 809 136	204x500x505	250	2,450,000
7 809 137	154x500x505	200	2,115,000
7 809 138	104x500x505	150	1,985,000

* Lưu ý: không có khay nhựa

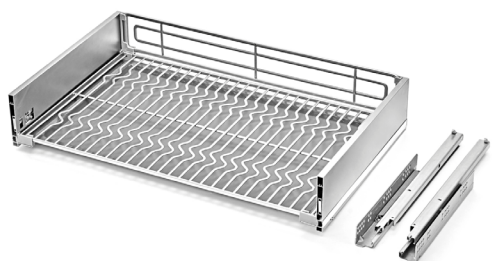


- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Shape**
Hình dạng
- **Loading weight**
Tải trọng

Basic Unit pull-out
Phụ kiện tủ bếp với thành ray hộp
Stainless Steel 304
Inox 304
Oval Wire
Dạng thanh ovan
25kg

Model No. <i>Mã số</i>	Dimension <i>Kích thước(WxDxH)</i>	Cabinet <i>Thùng tủ(mm)</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
7 809 109	554x455x155	600	3,845,000
7 809 110	754x455x155	800	4,450,000
7 809 111	854x455x155	900	4,605,000

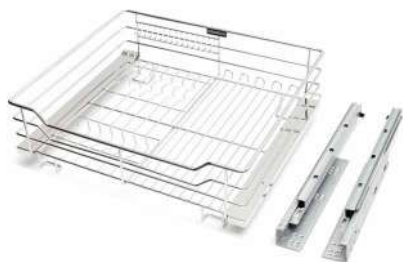
*** Thùng tủ 600mm không bao gồm khay nhựa



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Shape**
Hình dạng
- **Loading weight**
Tải trọng

Basic Unit pull-out
Phụ kiện tủ bếp với thành ray hộp
Stainless Steel 304
Inox 304
Oval Wire
Dạng thanh ovan
25kg

Model No. <i>Mã số</i>	Dimension <i>Kích thước(WxDxH)</i>	Cabinet <i>Thùng tủ(mm)</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
7 809 112	554x455x155	600	3,340,000
7 809 113	754x455x155	800	3,845,000
7 809 114	854x455x155	900	4,125,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Loading capacity**
Tải trọng

Mul-Purpose Basket 4 sides, with hinge door
Rổ đựng xoong nồi 4 side, cửa bản lề
Stainless Steel 304
Inox 304
25kg

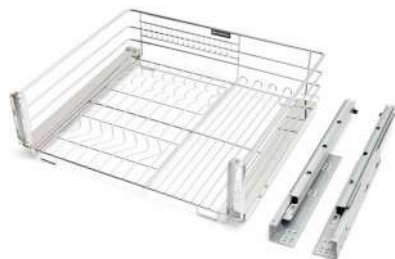
Model No. Mã số	Dimension Kích thước(WxDxH)	Cabinet Thùng tủ(mm)	Price/Set Giá bán (bộ)
7 809 116	526x465x190	600	2,595,000
7 809 117	626x465x190	700	2,775,000
7 809 118	726x465x190	800	2,815,000
7 809 119	826x465x190	900	3,020,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Loading capacity**
Tải trọng

Mul-Purpose Basket 4 sides, with hinge door
Rổ đựng chén đĩa 4 side, cửa bản lề
Stainless Steel 304
Inox 304
25kg

Model No. Mã số	Dimension Kích thước(WxDxH)	Cabinet Thùng tủ(mm)	Price/Set Giá bán (bộ)
7 809 120	526x465x195	600	2,865,000
7 809 121	626x465x195	700	3,095,000
7 809 122	726x465x195	800	3,135,000
7 809 123	826x465x195	900	3,415,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Loading capacity**
Tải trọng

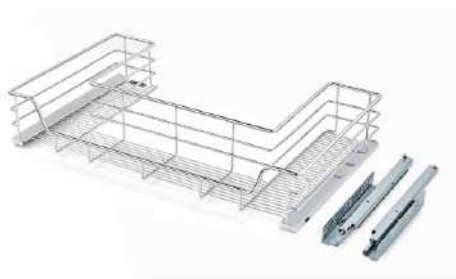
Mul-Purpose Basket 3 sides, with front panels
Rổ đựng xoong nồi 3 sides, gắn với cửa tủ
Stainless Steel 304
Inox 304
25kg

Model No. Mã số	Dimension Kích thước(WxDxH)	Cabinet Thùng tủ(mm)	Price/Set Giá bán (bộ)
7 809 124	530x465x195	600	2,595,000
7 809 125	630x465x195	700	2,775,000
7 809 126	730x465x195	800	2,815,000
7 809 127	830x465x195	900	3,020,000



- **Description**
Tên hàng
 - **Material**
Chất liệu
 - **Loading capacity**
Tải trọng
- Mul-Purpose Basket 3 sides, with front panels**
Rổ đựng chén đĩa 3 sides, gắn với cửa tủ
Stainless Steel 304
Inox 304
25kg

Model No. Mã số	Dimension Kích thước(WxDxH)	Cabinet Thùng tủ(mm)	Price/Set Giá bán (bộ)
7 809 128	530x465x195	600	2,865,000
7 809 129	630x465x195	700	3,095,000
7 809 130	730x465x195	800	3,135,000
7 809 131	830x465x195	900	3,415,000



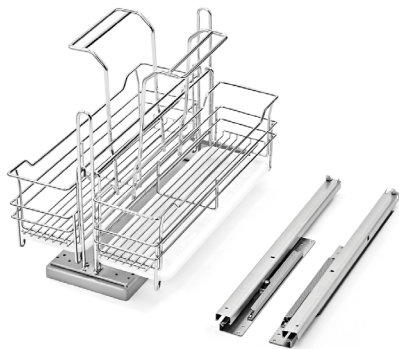
- **Description**
Tên hàng
 - **Material**
Chất liệu
 - **Loading capacity**
Tải trọng
- Under Sink Basket**
Rổ đựng dung dịch dưới bồn rửa
Stainless Steel 304
Inox 304
25kg

► **For mounting behind front panels / Gắn với cửa tủ**

Model No. Mã số	Dimension Kích thước(WxDxH)	Cabinet Thùng tủ(mm)	Price/Set Giá bán (bộ)
7 809 132	840x455x135	900	2,835,000

► **With hinge door / Cửa bản lề**

Model No. Mã số	Dimension Kích thước(WxDxH)	Cabinet Thùng tủ(mm)	Price/Set Giá bán (bộ)
7 809 133	840x455x135	900	2,835,000



- **Model No.**
Mã số
 - **Description**
Tên hàng
 - **Material**
Chất liệu
 - **Loading weight**
Tải trọng
 - **Cabinet width**
Chiều rộng tủ
 - **Dimension (WxDxH)**
Kích thước
- 7 809 107**
Basic Unit Cleaning Agent Pull-out
Phụ kiện tủ bếp chứa dụng cụ vệ sinh
Stainless Steel 304
Inox 304
25kg
350mm
280x470x385mm

Price / Giá: 2,450,000 VND / bộ



- **Description**
Tên hàng **Pantry pull-out**
Phụ kiện kệ đồ khô nâng hạ
- **Material**
Chất liệu **Steel**
Thép
- **Loading capacity**
Tải trọng **Max 12kgs**
Tối đa 12kg

Model No. Mã số	Dimension Kích thước(WxDxH)	Cabinet Thùng tủ(mm)	Price/Set Giá bán (bộ)
7 801 700	560x280x560	600	6,950,000
7 801 702	760x280x560	800	7,340,000
7 801 703	860x280x560	900	7,435,000



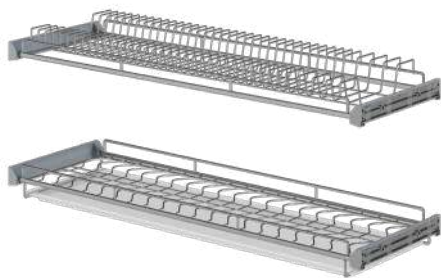
- **Description**
Tên hàng **Elevator basket**
Kệ nâng hạ úp chén đĩa
- **Material**
Chất liệu **SS304**
Inox 304
- **Loading capacity**
Tải trọng **Max 12kgs**
Tối đa 12kg

Model No. Mã số	Dimension Kích thước(WxDxH)	Cabinet Thùng tủ(mm)	Price/Set Giá bán (bộ)
7 801 100	764x280x560	800	7,930,000
7 801 101	864x280x560	900	8,200,000



- **Description**
Tên hàng **Draining Rack**
Giá úp chén đĩa
- **Material**
Chất liệu **SS304**
Inox 304
- **Loading capacity**
Tải trọng **Max 20kg**
Tối đa 20kg

Model No. Mã số	Dimension Kích thước(DxWxH)	Cabinet Thùng tủ(mm)	Price/Set Giá bán (bộ)
7 804 100	280x556x565	600	1,000,000
7 804 101	280x656x565	700	1,100,000
7 804 102	280x756x565	800	1,200,000
7 804 103	280x856x565	900	1,300,000

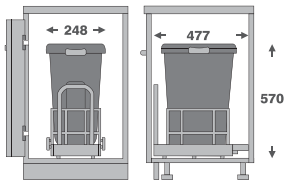


- **Description**
Tên hàng
 - **Material**
Chất liệu
 - **Loading capacity**
Tải trọng
- Draining Rack**
Giá úp chén đĩa
SS304
Inox 304
Max 20kg
Tối đa 20kg

Model No. <i>Mã số</i>	Dimension <i>Kích thước(mm)</i>	Cabinet <i>Thùng tủ(mm)</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
7 804 104	(562-576)x253	600	1,585,000
7 804 108	(662-676)x253	700	1,750,000
7 804 106	(762-776)x253	800	1,965,000
7 804 107	(862-876)x253	900	2,150,000



- **Description**
Tên hàng
 - **Material**
Chất liệu
 - **Dimension (WxDxH)**
Kích thước
 - **Cabinet Width**
Chiều rộng tủ
 - **Capacity**
Sức chứa
 - **Color**
Màu sắc
- Pull-out Waste Bin**
Thùng rác
Polypropylen + Iron
Nhựa PP + Sắt
248x477x570mm
300mm
35L
35 lít
Grey
Màu xám



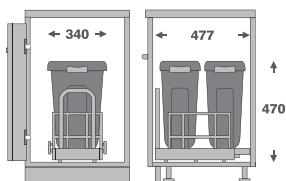
Model No. <i>Mã số</i>	Item No. <i>Mã chi tiết</i>	Description <i>Mô tả</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
7 805 801	7 805 904	Pull-out Waster Bin (1 set) Thùng rác 35L (1 bộ)	2,905,000
	7 805 999	Cover for waste bin 35L (1 pc) Nắp đậy thùng rác 35L (1 cái)	



Front-mounted door fitting / *Bas lắp cánh kéo*
Model No. / Mã số: 7 805 699
Price / Giá: 435,000 VNĐ/cặp



- **Description**
Tên hàng
 - **Material**
Chất liệu
 - **Dimension (WxDxH)**
Kích thước
 - **Cabinet Width**
Chiều rộng tủ
 - **Capacity**
Sức chứa
 - **Color**
Màu sắc
- Pull-out Waste Bin**
Thùng rác
Polypropylen + Iron
Nhựa PP + Sắt
340x477x470mm
400mm
42L (2*21L)
42 lít
Grey
Màu xám



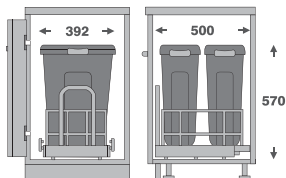
Model No. <i>Mã số</i>	Item No. <i>Mã chi tiết</i>	Description <i>Mô tả</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
7 805 802	7 805 905	Pull-out Waster Bin 42 (1 set) Thùng rác 42L (1 bộ)	3,290,000
	7 805 998	Cover for waste bin 21L (2 pc) Nắp đậy thùng rác 21L (2 cái)	



Front-mounted door fitting / *Bas lắp cánh kéo*
Model No. / *Mã số*: 7 805 699
Price / *Giá*: 435,000 VNĐ/cặp



- **Description**
Tên hàng
 - **Material**
Chất liệu
 - **Dimension (WxDxH)**
Kích thước
 - **Cabinet Width**
Chiều rộng tủ
 - **Capacity**
Sức chứa
 - **Color**
Màu sắc
- Pull-out Waste Bin**
Thùng rác
Polypropylen + Iron
Nhựa PP + Sắt
392x500x570mm
450mm
70L (2*35L)
70 lít
Grey
Màu xám



Model No. <i>Mã số</i>	Item No. <i>Mã chi tiết</i>	Description <i>Mô tả</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
7 805 803	7 805 906	Pull-out Waster Bin (1 set) Thùng rác 35L (1 bộ)	3,860,000
	7 805 999	Cover for waste bin 35L (2 pc) Nắp đậy thùng rác 35L (2 cái)	



Front-mounted door fitting / *Bas lắp cánh kéo*
Model No. / *Mã số*: 7 805 699
Price / *Giá*: 435,000 VNĐ/cặp

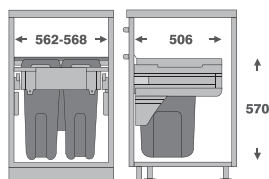


- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Dimension (WxDxH)**
Kích thước
- **Cabinet Width**
Chiều rộng tủ
- **Capacity**
Sức chứa
- **Color**
Màu sắc

Pull-out Waste Bin
Thùng rác
Polypropylen + Iron
Nhựa PP + Sắt
562-568x506x570mm

600mm

70L (2*35L)
70 lít
Grey
Màu xám



Model No. <i>Mã số</i>	Item No. <i>Mã chi tiết</i>	Description <i>Mô tả</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
7 805 804	7 805 903	Pull-out Waster Bin 70L (1 set) Thùng rác 70L (1 bộ)	4,680,000
	7 805 999	Cover for waste bin 35L (2 pc) Nắp đậy thùng rác 35L (2cái)	

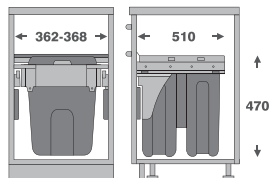


- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Dimension (WxDxH)**
Kích thước
- **Cabinet Width**
Chiều rộng tủ
- **Capacity**
Sức chứa
- **Color**
Màu sắc

Pull-out Waste Bin
Thùng rác
Polypropylen + Iron
Nhựa PP + Sắt
362-368x510x470mm

400mm

36L (2*18L)
36 lít
Grey
Màu xám



Model No. <i>Mã số</i>	Item No. <i>Mã chi tiết</i>	Description <i>Mô tả</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
7 805 805	7 805 902	Pull-out Waster Bin 36L (1 set) Thùng rác 36L (1 bộ)	3,480,000
	7 805 997	Cover for waste bin 18L (2 pc) Nắp đậy thùng rác 18L (2cái)	

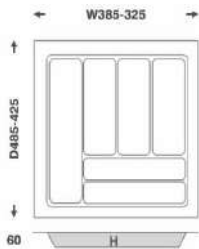


► Model	7 805 100
► Mã số	
► Description	Waste bin
► Tên hàng	<i>Thùng rác</i>
► Material	Stainless Steel 304 + Plastic
► Chất liệu	<i>Inox 304 + nhựa</i>
► Finish	Satin
► Bề mặt	<i>Mờ</i>
► Dimension	280x270x360mm
► Kích thước	
► Capacity	12L
► Sức chứa	

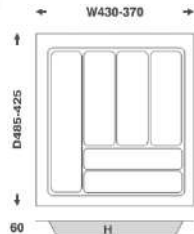
Price / Giá: **1,630,000VND / bộ**



- **Description**
Tên hàng
 - **Material**
Chất liệu
 - **Cabinet**
Thùng tủ
 - **Dimension (WxDxH)**
Kích thước (RxSxC)
- Cutlery Tray for drawer cabinet**
Khay chia cho tủ bếp
ABS
Nhựa ABS
450mm
(325-385)x(425-485)x60mm

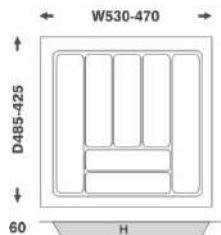


Model No. <i>Mã số</i>	Color <i>Màu sắc</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
7 806 922	Grey	275,000
7 806 923	White	275,000



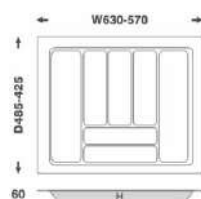
- **Description**
Tên hàng
 - **Material**
Chất liệu
 - **Cabinet**
Thùng tủ
 - **Dimension (WxDxH)**
Kích thước (RxSxC)
- Cutlery Tray for drawer cabinet**
Khay chia cho tủ bếp
ABS
Nhựa ABS
500mm
(370-430)x(425-485)x60mm

Model No. <i>Mã số</i>	Color <i>Màu sắc</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
7 806 924	Grey	305,000
7 806 925	White	305,000



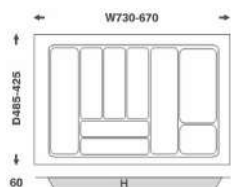
- **Description**
Tên hàng
 - **Material**
Chất liệu
 - **Cabinet**
Thùng tủ
 - **Dimension (WxDxH)**
Kích thước (RxSxC)
- Cutlery Tray for drawer cabinet**
Khay chia cho tủ bếp
ABS
Nhựa ABS
600mm
(470-530)x(425-485)x60mm

Model No. <i>Mã số</i>	Color <i>Màu sắc</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
7 806 926	Grey	345,000
7 806 927	White	345,000



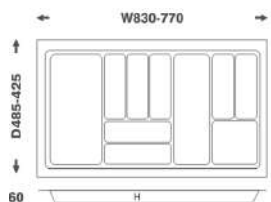
- **Description**
Tên hàng
 - **Material**
Chất liệu
 - **Cabinet**
Thùng tủ
 - **Dimension (WxDxH)**
Kích thước (RxSxC)
- Cutlery Tray for drawer cabinet**
Khay chia cho tủ bếp
ABS
Nhựa ABS
700mm
(570-630)x(425-485)x60mm

Model No. <i>Mã số</i>	Color <i>Màu sắc</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
7 806 928	Grey	385,000
7 806 929	White	385,000



- **Description**
Tên hàng Cultery Tray for drawer cabinet
- **Material**
Chất liệu ABS
- **Cabinet**
Thùng tủ Nhựa ABS
- **Dimension (WxDxH)** 800mm
- Kích thước (RxSxC)* (670-730)x(425-485)x60mm

Model No. <i>Mã số</i>	Color <i>Màu sắc</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
7 806 930	Grey	450,000
7 806 931	White	450,000



- **Description**
Tên hàng Cultery Tray for drawer cabinet
- **Material**
Chất liệu ABS
- **Cabinet**
Thùng tủ Nhựa ABS
- **Dimension (WxDxH)** 900mm
- Kích thước (RxSxC)* (770-830)x(425-485)x60mm

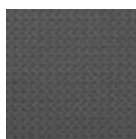
Model No. <i>Mã số</i>	Color <i>Màu sắc</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
7 806 932	Grey	505,000
7 806 933	White	505,000



1



2



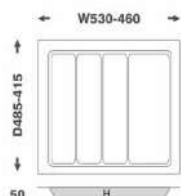
3



- **Description**
Tên hàng Drawer Mat
- **Material**
Chất liệu EVA Plastic
- **Width**
Chiều rộng Tấm lót hộp tủ
- Chiều rộng* Nhựa EVA
- 490mm

Model No. <i>Mã số</i>	Finished <i>Màu hoàn thiện</i>	Price/Pc <i>Giá bán (m²)</i>
7 809 939	1.Light Grey/Round <i>Màu xám nhạt (vân tròn)</i>	405,000
7 809 940	2.Light Grey/Round <i>Màu xám nhạt (vân tròn)</i>	285,000
7 809 941	3.Umbra Grey/Square <i>Màu xám đậm (vân vuông)</i>	290,000

(MOQ/Số lượng tối thiểu: 5 mét dài)



► **Description**

Tên hàng

► **Material**

Chất liệu

► **Cabinet**

Thùng tủ

► **Dimension (WxDxH)**

Kích thước (RxSxC)

Cultery Tray for drawer cabinet

Khay chia cho tủ bếp

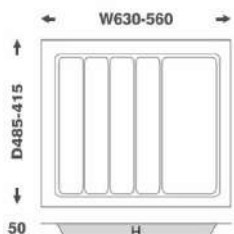
ABS

Nhựa ABS

600mm

(460-530)x(415-485)x50mm

Model No. <i>Mã số</i>	Color <i>Màu sắc</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
7 806 914	Grey	330,000
7 806 915	White	330,000



► **Description**

Tên hàng

► **Material**

Chất liệu

► **Cabinet**

Thùng tủ

► **Dimension (WxDxH)**

Kích thước (RxSxC)

Cultery Tray for drawer cabinet

Khay chia cho tủ bếp

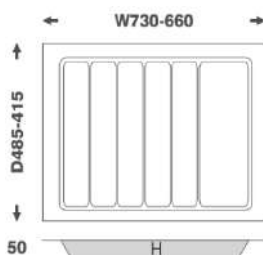
ABS

Nhựa ABS

700mm

(560-630)x(415-485)x50mm

Model No. <i>Mã số</i>	Color <i>Màu sắc</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
7 806 916	Grey	380,000
7 806 917	White	380,000



► **Description**

Tên hàng

► **Material**

Chất liệu

► **Cabinet**

Thùng tủ

► **Dimension (WxDxH)**

Kích thước (RxSxC)

Cultery Tray for drawer cabinet

Khay chia cho tủ bếp

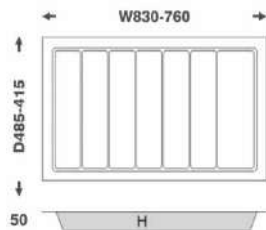
ABS

Nhựa ABS

800mm

(660-730)x(415-485)x50mm

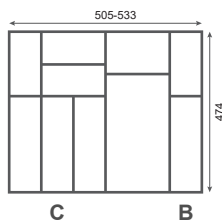
Model No. <i>Mã số</i>	Color <i>Màu sắc</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
7 806 918	Grey	420,000
7 806 919	White	420,000

► **Description***Tên hàng*► **Material***Chất liệu*► **Cabinet***Thùng tủ*► **Dimension (WxDxH)***Kích thước (RxSxC)***Cutlery Tray for drawer cabinet***Khay chia cho tủ bếp***ABS***Nhựa ABS***900mm****(760-830)x(415-485)x50mm**

Model No. <i>Mã số</i>	Color <i>Màu sắc</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
7 806 920	Grey	460,000
7 806 921	White	460,000

► **Description***Tên hàng*► **Material***Chất liệu***Spring connector***Thanh nối khay chia***ABS***Nhựa ABS*

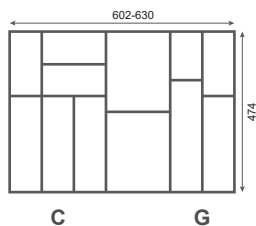
Model No. <i>Mã số</i>	Dimension <i>Kích thước (RxSxC)</i>	Color <i>Màu sắc</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
7 806 999	95x45	Grey	14,500
7 806 998		White	14,500
7 806 997	143x45	Grey	15,500
7 806 996		White	15,500



- **Description**
Tên hàng
 - **Material**
Chất liệu
 - **Cabinet width**
Chiều rộng tủ
 - **Dimension (WxDxH)**
Kích thước
- Inner Drawer**
Bộ khay chia cho ray hộp
Stainless Steel 304
Inox 304
600mm
(505-533) x 474 x 64mm

Model No. <i>Mã số</i>	Item No. <i>Mã chi tiết</i>	Description <i>Mô tả</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
7 806 801	7 806 001	Tray for drawer B 500mm (1 set) <i>Khay chia B 500mm (1 bộ)</i>	2,154,000
	7 806 002	Tray for drawer C 500mm (1 set) <i>Khay chia C 500mm (1 bộ)</i>	
	7 806 912	Spring connector (1 pc) <i>Thanh nối khay chia H64mm (1 cái)</i>	

*** Phù hợp cho ray hộp Imundex



- **Description**
Tên hàng
 - **Material**
Chất liệu
 - **Cabinet width**
Chiều rộng tủ
 - **Dimension (WxDxH)**
Kích thước
- Inner Drawer**
Bộ khay chia cho ray hộp
Stainless Steel 304
Inox 304
700mm
(602-630) x 474 x 64mm

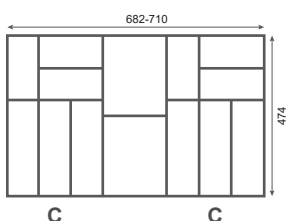
Model No. <i>Mã số</i>	Item No. <i>Mã chi tiết</i>	Description <i>Mô tả</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
7 806 802	7 806 003	Tray for drawer G 500mm (1 set) <i>Khay chia G 500mm (1 bộ)</i>	2,479,000
	7 806 002	Tray for drawer C 500mm (1 set) <i>Khay chia C 500mm (1 bộ)</i>	
	7 806 912	Spring connector (1 pc) <i>Thanh nối khay chia H64mm (1 cái)</i>	

**** Phù hợp cho ray hộp Imundex



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Cabinet width**
Chiều rộng tủ
- **Dimension (WxDxH)**
Kích thước

Inner Drawer
Bộ khay chia cho ray hộp
Stainless Steel 304
Inox 304
800mm
(682-710) x 474 x 64mm



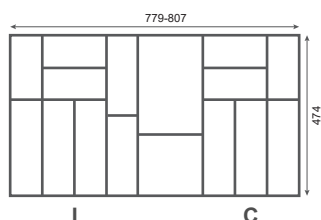
Model No. <i>Mã số</i>	Item No. <i>Mã chi tiết</i>	Description <i>Mô tả</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
7 806 803	7 806 002	Tray for drawer C 500mm (2 sets) <i>Khay chia C 500mm (2 bộ)</i>	2,926,000
	7 806 912	Spring connector (1 pc) <i>Thanh nối khay chia 88x64mm (1 cái)</i>	

*** Phù hợp cho ray hộp ImunDEX



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Cabinet width**
Chiều rộng tủ
- **Dimension (WxDxH)**
Kích thước

Inner Drawer
Bộ khay chia cho ray hộp
Stainless Steel 304
Inox 304
900mm
(779-807) x 474 x 64mm

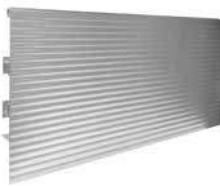


Model No. <i>Mã số</i>	Item No. <i>Mã chi tiết</i>	Description <i>Mô tả</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
7 806 804	7 806 004	Tray for drawer I 500mm (1 set) <i>Khay chia A 500mm (1 bộ)</i>	3,210,000
	7 806 002	Tray for drawer C 500mm (1 set) <i>Khay chia C 500mm (1 bộ)</i>	
	7 806 912	Spring connector (1 pc) <i>Thanh nối khay chia 88x64mm (1 cái)</i>	

*** Phù hợp cho ray hộp ImunDEX

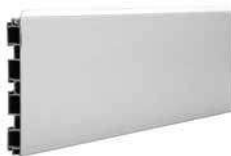
► **Aluminium front panel for cabinet leg**

Len Chân Bếp Nhôm



Model No. Mã số	Length Chiều dài(HxLmm)	Material Chất liệu	Price/Pc Giá bán (thanh)
0 004 369	95 x 3000	Alu - Matt Nhôm - bề mặt mờ	480,000
0 024 369	95 x 6000	Alu - Matt Nhôm - bề mặt mờ	960,000

Len Chân Bếp Nhựa



Model No. Mã số	Dimension Kích thước(HxLmm)	Material Chất liệu	Price/Pc Giá bán (thanh)
7 807 904	100 x 3600	Alu - Widedrawing Nhựa - Bề mặt nhôm xước	430,000

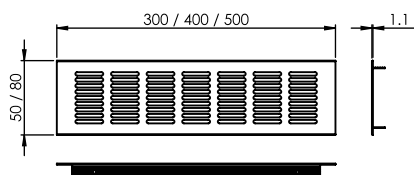


► **Corner Connector**

Nối góc len chân bếp



Model No. Mã số	Heigh Chiều cao(Hmm)	Material Chất liệu	Price/Pc Giá bán (cái)
7 807 503	100	Alu - Sliver Nhôm - Màu bạc	29,000
7 807 505	100	Alu - Widedrawing Nhôm - Bề mặt nhôm xước	36,000



Matt Alu
 Black
 Champagne

► **Description**

Tên hàng

► **Material**

Chất liệu

Ventilation grille

Tấm thông gió

Aluminium

Nhôm

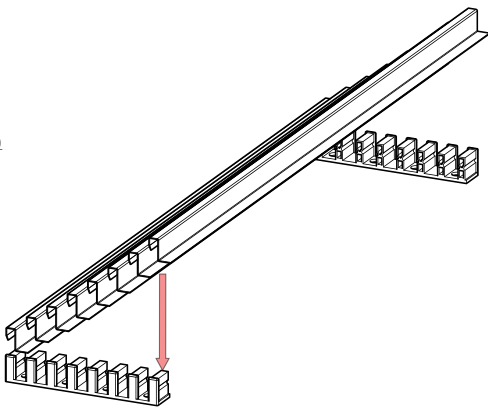
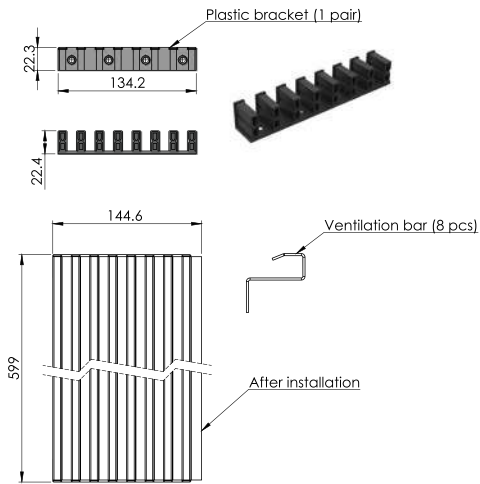
Model No./Finish (Mã số/Bề mặt)		Size (mm) Kích thước	Price/Pc Giá bán (cái)
Matt Black Màu đen	Champagne Màu champagne		
7 809 513	7 809 507	50x300	76,000
7 809 514	7 809 508	50x400	94,000
7 809 515	7 809 509	50x500	114,000
7 809 516	7 809 510	80x300	81,000
7 809 517	7 809 511	80x400	104,000
7 809 518	7 809 512	80x500	125,000
Matt Alu Màu nhôm			
7 809 501		50x300	68,000
7 809 502		50x400	85,000
7 809 503		50x500	102,000
7 809 504		80x300	75,000
7 809 505		80x400	95,000
7 809 506		80x500	114,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Application**
Ứng dụng

Ventilation grille
Tấm thông gió
SS304, Plastic
Inox 304, Nhựa
For built-in oven, size 600mm
Cho lò nướng âm tủ, rộng 600mm

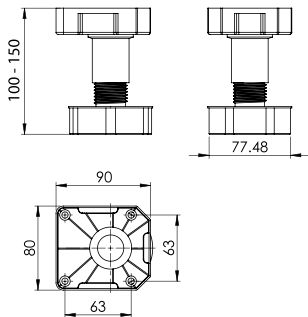
Description Mô tả	Item No. Mã chi tiết	Model No. Mã số	Price/Set Giá bán (bộ)
Ventilation bar (8 pcs) Nẹp thông gió (8 thanh)	7 809 140	7 809 139	1,100,000
Plastic bracket (1 pair) Bas nhựa (1 cặp)	7 809 141		



- **Model**
Mã số
- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Loading capacity**
Tải trọng
- **Height**
Chiều cao

7 807 902
Square Adjustable Leg
Chân tủ bếp
ABS
Nhựa ABS
350kg/pc
100-150mm

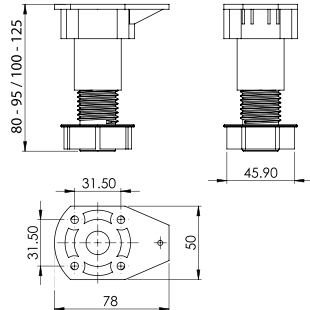
Price / Giá: 35,000VND / cái



- **Plinth Clip / Bas kẹp chân bếp**

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/Pc Giá bán (cái)
KL100-H	Plinth Clip Bas kẹp	4,500





- **Description**
Tên hàng: **Adjustable Leg**
Chân tủ bếp
- **Material**
Chất liệu: **PP**
Nhựa PP
- **Loading capacity**
Tải trọng: **150kg/pc**

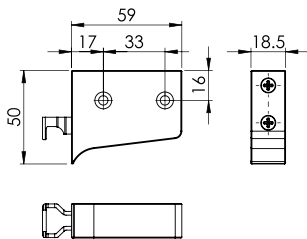
Model No. Mã số	Length Kích thước (mm)	Price/Pc Giá bán (cái)
7 807 900	80-95	10,500
7 807 901	100-125	12,000

- **Plinth Clip / Bas kẹp chân bếp**



Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/Pc Giá bán (cái)
KL100-V	Screw fixing Bắt vít	4,500
7 807 999	Slide-in to front panel Lắp trượt vào len	1,500

Lưu ý: Bas 7 807 999 dùng chung với len chân bếp nhựa 7 807 904



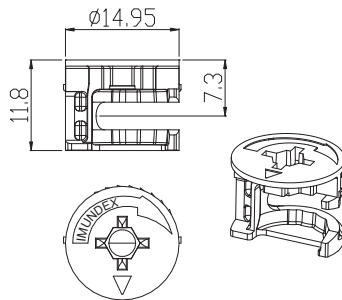
- **Model**
Mã số: **7 808 900**
- **Description**
Tên hàng: **Cabinet hanger**
Móc treo tủ
- **Material**
Chất liệu: **Plastic, white**
Nhựa trắng
- **Loading capacity**
Tải trọng: **50kg / pair**
50kg / cặp

Price / Giá: 16,000VND / cái

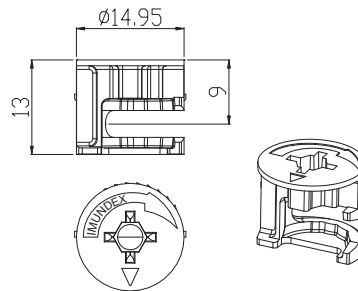
- **Hanging plate / Bas cho móc treo**



Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/Pc Giá bán (cái)
7 808 701	Hanging plate Bas cho móc treo	4,000



Code: 8 011 103

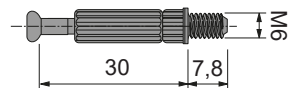
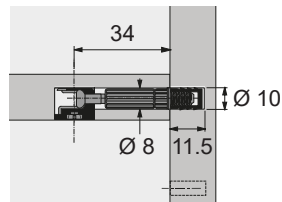


Code: 8 011 104

- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Finish**
Bề mặt

CAM lock fittings
Đầu ốc liên kết
Zinc alloy
Hợp kim kẽm
Nickle plated
Mạ Niken

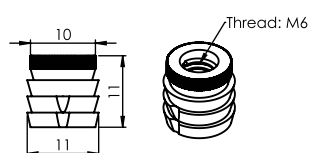
Model No. Mã số	Description Diễn giải	Price/Pc Giá bán (cái)
8 011 103	For panel thickness 16mm Cho ván dày 16mm	1,990
8 011 104	For panel thickness 18mm Cho ván dày 18mm	2,300



- **Model**
Mã số
- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Thread**
Loại ren

8 022 103
Screw in dowel
Thân ốc liên kết
Iron + plastic
Sắt + nhựa
M6
M6

Price / Giá: 1,120 VND / cái



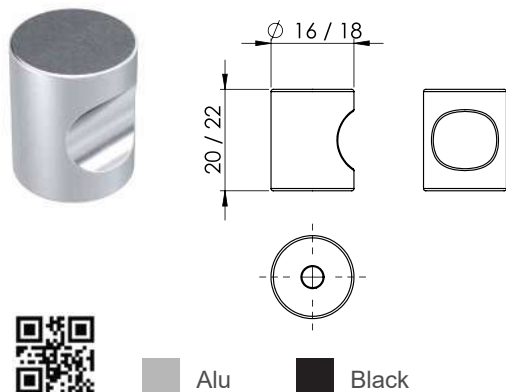
- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Thread**
Loại ren

Socket for dowel
Thân ốc liên kết
White plastic
Nhựa trắng
M6
M6

Model No. Mã số	Description Diễn giải	Price/Pc Giá bán (cái)
8 033 100	Drilling hole Ø 10mm Lỗ khoan Ø 10mm	410



HANDLES



► Description

Tên hàng

► Material

Chất liệu

Knob handle

Tay nắm quả nắm

Aluminium

Nhôm

Model No. Mã số	Dimension Kích thước	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
7 752 042	18x18x22	Matt Alu Nhôm mờ	30,000
7 754 042		Matt Black Màu đen	34,000
7 752 043	16x16x20	Matt Alu Nhôm mờ	27,000
7 754 043		Matt Black Màu đen	31,000



► Model

Mã số

► Description

Tên hàng

► Material

Chất liệu

► Finished

Bề mặt

► Dimension

Kích thước

7 742 008

Knob Handle

Tay nắm quả nắm

Zinc Alloy

Hợp kim

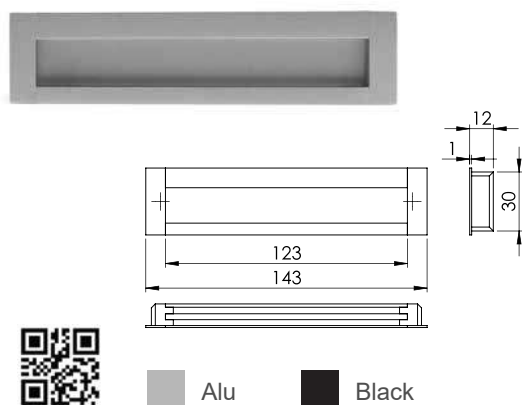
Brushed satin nickel

Mạ niken mờ

29x29x17mm

Price / Giá:

45,000VND / cái



► Description

Tên hàng

► Material

Chất liệu

► Dimension

Kích thước

Flush Handle

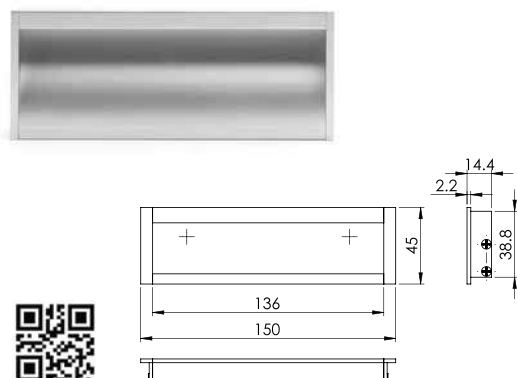
Tay nắm âm

Aluminium

Nhôm

143x33x12mm

Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
7 752 006	Matt Alu Nhôm mờ	85,000
7 754 006	Matt Black Màu đen	90,000



► Model

Mã số

► Description

Tên hàng

► Material

Chất liệu

► Finished

Bề mặt

► Dimension

Kích thước

7 752 005

Flush Handle

Tay nắm âm

Zinc Alloy

Hợp kim

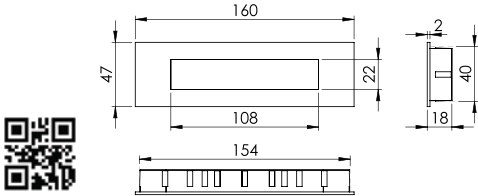
Brushed satin nickel

Mạ niken mờ

45x15x150mm

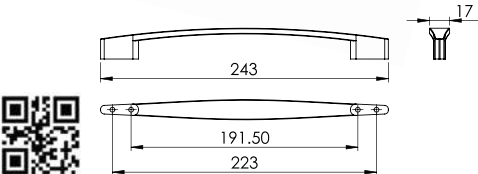
Price / Giá:

90,500VND / cái



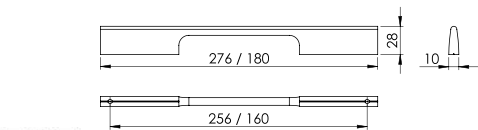
- **Model** 7 712 007
Mã số
- **Description** Furniture handle
Tên hàng Tay nắm tủ
- **Material** SS304
Chất liệu Inox304
- **Finished** Satin
Bề mặt Mờ
- **Dimension** 160x47x18mm
Kích thước (mm)

Price / Giá: 210,000 VND / cái



- **Description** Furniture handle
Tên hàng Tay nắm tủ
- **Material** Zinc Alloy
Chất liệu Hợp kim
- **Dimension** 243x17x26mm (cc:191.5)
Kích thước (mm)

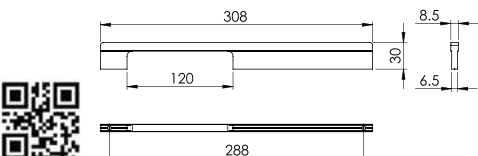
Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
7 746 044	Satin Nickel / Mờ	165,000
7 744 044	Matt Black / Màu đen	170,000



Black Chrome

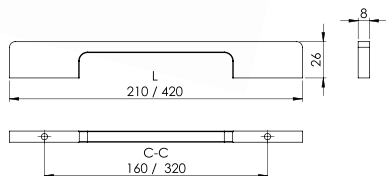
- **Description** Furniture Handle
Tên hàng Tay nắm tủ
- **Material** Aluminium
Chất liệu Nhôm

Model No. Mã số	Dimension Kích thước(LxC)	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
7 754 011	276x256mm	Matt Black Mạ màu đen	200,000
7 755 011		Chrome plated Mạ crom bóng	200,000
7 754 012	180x160mm	Matt Black Mạ màu đen	165,000
7 755 012		Chrome plated Mạ crom bóng	165,000



- **Model** 7 755 014
Mã số
- **Description** Furniture handle
Tên hàng Tay nắm tủ
- **Material** Aluminium
Chất liệu Nhôm
- **Finished** Chrome Plated
Bề mặt Crom bóng
- **Dimension** 308x288mm
Kích thước (mm)

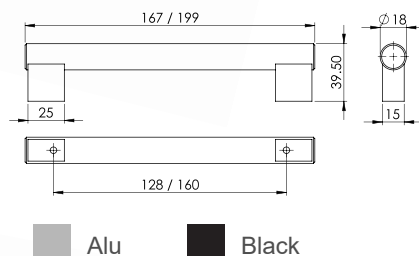
Price / Giá: 245,000VND / cái



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Finished**
Bề mặt

Furniture Handle
Tay nắm tủ
Aluminium
Nhôm
Matt Black
Màu đen mờ

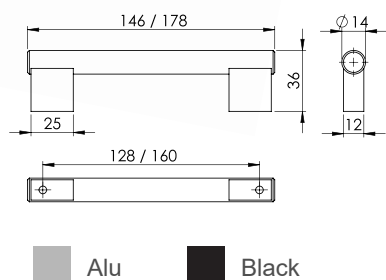
Model No. Mã số	Dimension Kích thước(LxC)	Price/Pc Giá bán (cái)
7 754 009	210 x 160mm	140,000
7 754 010	420 x 320mm	225,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu

Furniture handle
Tay nắm tủ
Aluminium
Nhôm

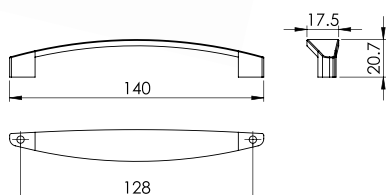
Model No. Mã số	Dimension Kích thước	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
7 752 046	167x18x39.5 cc 128mm	Matt Alu Nhôm mờ	120,000
7 754 046		Matt Black Màu đen	135,000
7 752 047	199x18x39.5 cc 160mm	Matt Alu Nhôm mờ	130,000
7 754 047		Matt Black Màu đen	150,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu

Furniture handle
Tay nắm tủ
Aluminium
Nhôm

Model No. Mã số	Dimension Kích thước	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
7 752 050	146x14x36 cc 128mm	Matt Alu Nhôm mờ	115,000
7 754 050		Matt Black Màu đen	130,000
7 752 051	178x14x36 cc 160mm	Matt Alu Nhôm mờ	125,000
7 754 051		Matt Black Màu đen	145,000



- **Model**
Mã số
- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Finished**
Bề mặt
- **Dimension**
Kích thước

7 746 013

Furniture handle
Tay nắm tủ
Zinc alloy
Hợp kim
Brushed satin nickel
Mạ niken mờ
140x128mm

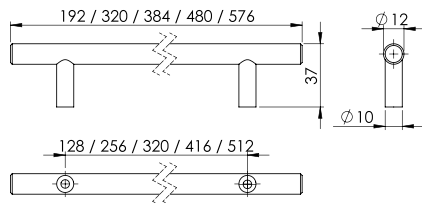
Price / Giá:

88,500VND / cái



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Finished**
Bề mặt

Furniture handle
Tay nắm tủ
SS304
Inox 304
Satin
Mờ

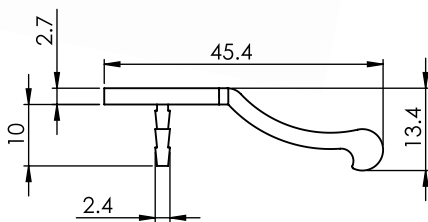


Model No. Mã số	Dimension (HxLxCmm)	Price/Pc Giá bán (cái)
7 712 070	37x192x128	85,000
7 712 071	37x320x256	130,000
7 712 072	37x384x320	150,000
7 712 073	37x480x416	185,000
7 712 074	37x576x512	220,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Finished**
Bề mặt

Furniture handle
Tay nắm tủ
Aluminium
Nhôm
Champange
Màu champange

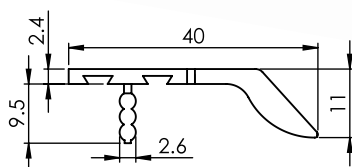


Model No. Mã số	Length Chiều dài	Price/Pc Giá bán (cái)
7 753 017	300 mm	175,000
7 753 018	400 mm	215,000
7 753 019	500 mm	250,000
7 753 020	600 mm	265,000
7 753 021	700 mm	300,000
7 753 022	800 mm	340,000
7 753 023	900 mm	375,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu

Furniture handle
Tay nắm tủ
Aluminium
Nhôm



Model No./Finished (Mã số/Bề mặt)			Length(L) Chiều dài	Price/Pc Giá bán (cái)
Matt Alu Màu nhôm	Matt Black Màu đen	Anodized Chrome Màu crom bóng		
7 752 062	7 754 062	7 755 062	300mm	90,000
7 752 063	7 754 063	7 755 063	400mm	115,000
7 752 064	7 754 064	7 755 064	450mm	135,000
7 752 065	7 754 065	7 755 065	500mm	150,000
7 752 066	7 754 066	7 755 066	600mm	180,000
7 752 067	7 754 067	7 755 067	700mm	210,000
7 752 068	7 754 068	7 755 068	800mm	240,000
7 752 069	7 754 069	7 755 069	900mm	265,000



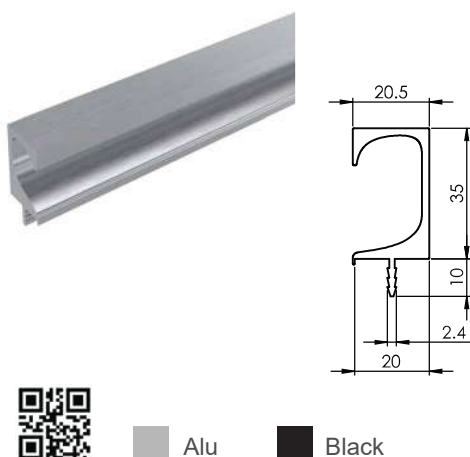
Alu Black Chrome



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Length**
Chiều dài thanh

Furniture handle
Tay nắm tủ
Aluminium
Nhôm
3M

Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
7 751 049	Polished silver Màu bạc bóng	454,000
7 752 049	Matt silver Màu bạc mờ	371,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Dimension**
Kích thước

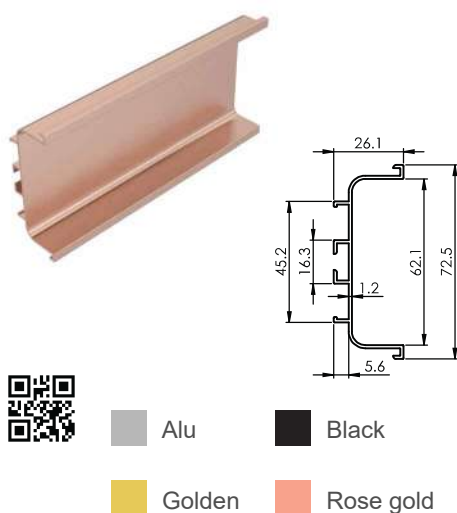
Handle Profile
Tay nắm tủ dạng thanh nhôm
Aluminium
Nhôm
35x20.5mm

Model No. Mã số	Length Chiều dài	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (thanh)
7 752 040	2000 mm	Matt Alu Nhôm nhám	460,000
7 754 060	2000 mm	Matt Black Đen nhám	525,000



Alu

Black



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Length**
Chiều dài

Furniture handle
Tay nắm tủ
Aluminium
Nhôm
3M

Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (thanh)
7 752 058	Matt Alu Nhôm mờ	485,000
7 754 058	Matt Black Màu đen	570,000
7 758 058	Golden Màu vàng	590,000
7 757 058	Rose gold Màu hồng	610,000



Alu

Black

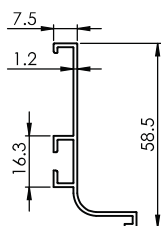
Golden

Rose gold

- **Bracket / Bas cho tay nắm**



Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
7 772 998	Silver Màu bạc	24,000



Alu

Black

Golden

Rose gold

► **Description**

Tên hàng

► **Material**

Chất liệu

► **Length**

Chiều dài

Furniture handle

Tay nắm tủ L

Aluminium

Nhôm

3M

Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (thanh)
7 752 056	Matt Alu Nhôm mờ	420,000
7 754 056	Matt Black Màu đen	465,000
7 758 056	Golden Màu vàng	475,000
7 757 056	Rose gold Màu hồng	485,000

► **Bracket / Bas cho tay nắm**



Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
7 772 998	Silver Màu bạc	24,000

► **Corner / Nối góc**



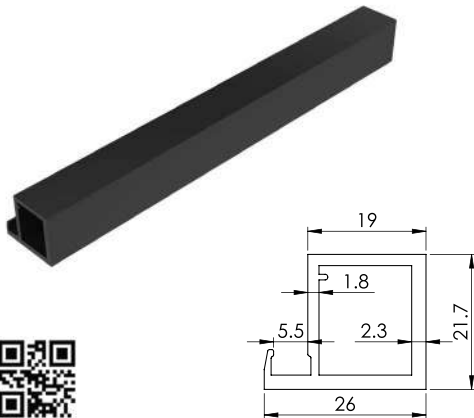
Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cái)
7 742 996	Silver Màu bạc	170,000
7 742 994	Silver Màu bạc	240,000

► **End cap / Nắp chụp**



Model No. Mã số	Finished Bề mặt	Price/Pc Giá bán (cặp)
7 742 995	Silver Màu bạc	125,000
7 744 995	Black Màu đen	130,000





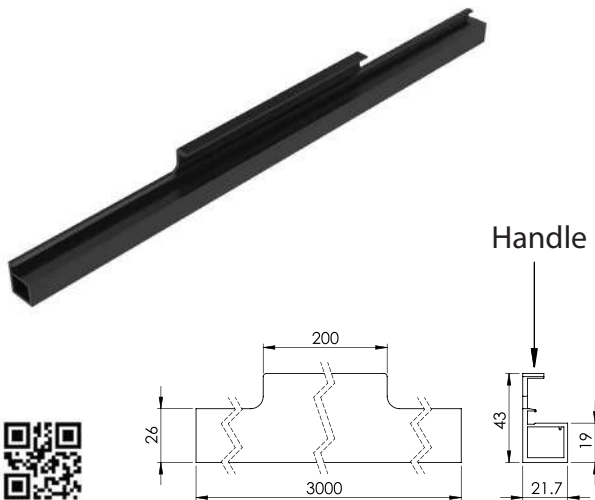
Bracket / Bas nối khung nhôm kính
No./Mã số: 7 462 997
Price/Giá: 10,000 VND/cái

- **Model No.** 7 454 002
Mã số
- **Description** Aluminium frame for glass door
Tên hàng Khung nhôm cho cửa kính
- **Material** Aluminium
Chất liệu Nhôm
- **Finish** Matt black
Bề mặt Màu đen mờ
- **Length** 3M
Chiều dài

Price / Giá: 570,000VND / thanh

*Dùng cho kính dày 5mm (use for glass thickness 5mm)

*Dùng với bản lề, trang 97 (combined with hinges, page 97)



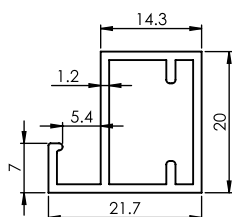
Bracket / Bas nối khung nhôm kính
No./Mã số: 7 462 997
Price/Giá: 10,000 VND/cái

- **Model No.** 7 454 011
Mã số
- **Description** Aluminium frame for glass door
Tên hàng Khung nhôm cửa kính
- **Material** Aluminium
Chất liệu Nhôm
- **Finish** Matt black
Bề mặt Màu đen mờ
- **Length** 3M
Chiều dài

Price / Giá: 1,360,000VND / thanh

*Dùng cho kính dày 5mm (use for glass thickness 5mm)

*Dùng với bản lề, trang 97 (combined with hinges, page 97)



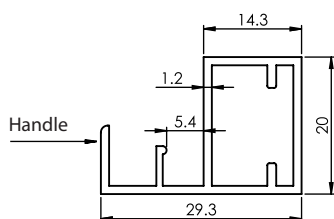
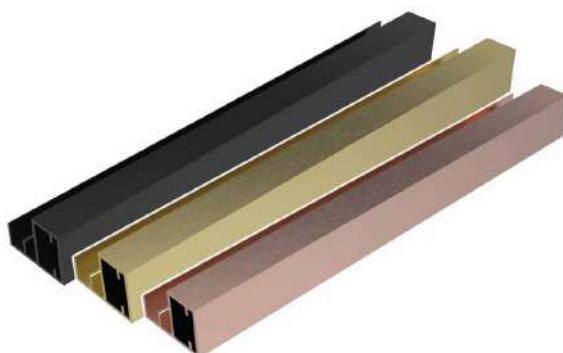
Bracket / Bas nối khung nhôm kính
No./Mã số: 7 462 997
Price/Giá: 10,000 VND/cái

- **Model No.** 7 454 007
Mã số
- **Description** Aluminium frame for glass door
Tên hàng Khung nhôm cho cửa kính
- **Material** Aluminium
Chất liệu Nhôm
- **Length** 3M
Chiều dài

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/Pc Giá bán (thanh)
7 454 007	Matt black Đen mờ	320,000
7 458 007	Gold color Màu vàng	380,000
7 457 007	Rose gold color Màu hồng	400,000

*Dùng cho kính dày 5mm (use for glass thickness 5mm)

*Dùng với bản lề, xem trang 98 (combined with hinges, page 98)



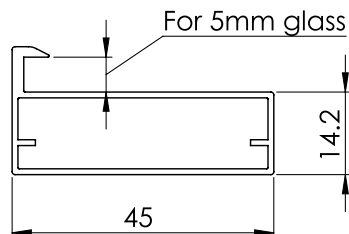
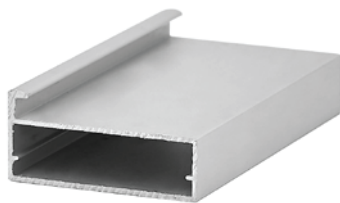
Bracket / Bas nối khung nhôm kính
No./Mã số: 7 462 997
Price/Giá: 10,000 VND/cái

- **Model No.** 7 454 012
Mã số
- **Description** Aluminium frame for glass door
Tên hàng Khung nhôm cửa kính
- **Material** Aluminium
Chất liệu Nhôm
- **Length** 3M
Chiều dài

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/Pc Giá bán (thanh)
7 454 012	Matt black Đen mờ	380,000
7 458 012	Gold color Màu vàng	450,000
7 457 012	Rose gold color Màu hồng	475,000

*Dùng cho kính dày 5mm (use for glass thickness 5mm)

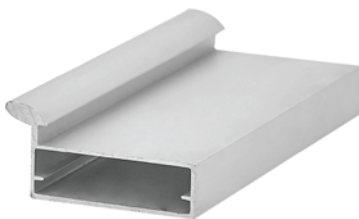
*Dùng với bản lề, xem trang 98 (combined with hinges, page 98)



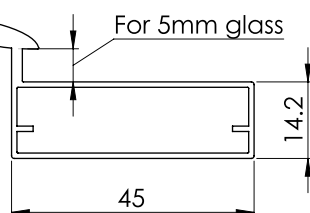
- **Model No.** 7 452 000
Mã số
- **Description** Aluminium frame for glass door
Tên hàng
- **Material** Aluminium
Chất liệu
- **Finished** Matt alu
Bề mặt
- **Length** 3M
Chiều dài thanh

Price / Giá: 1,100,000VND / thanh

* Dùng kính dày 5mm



Handle



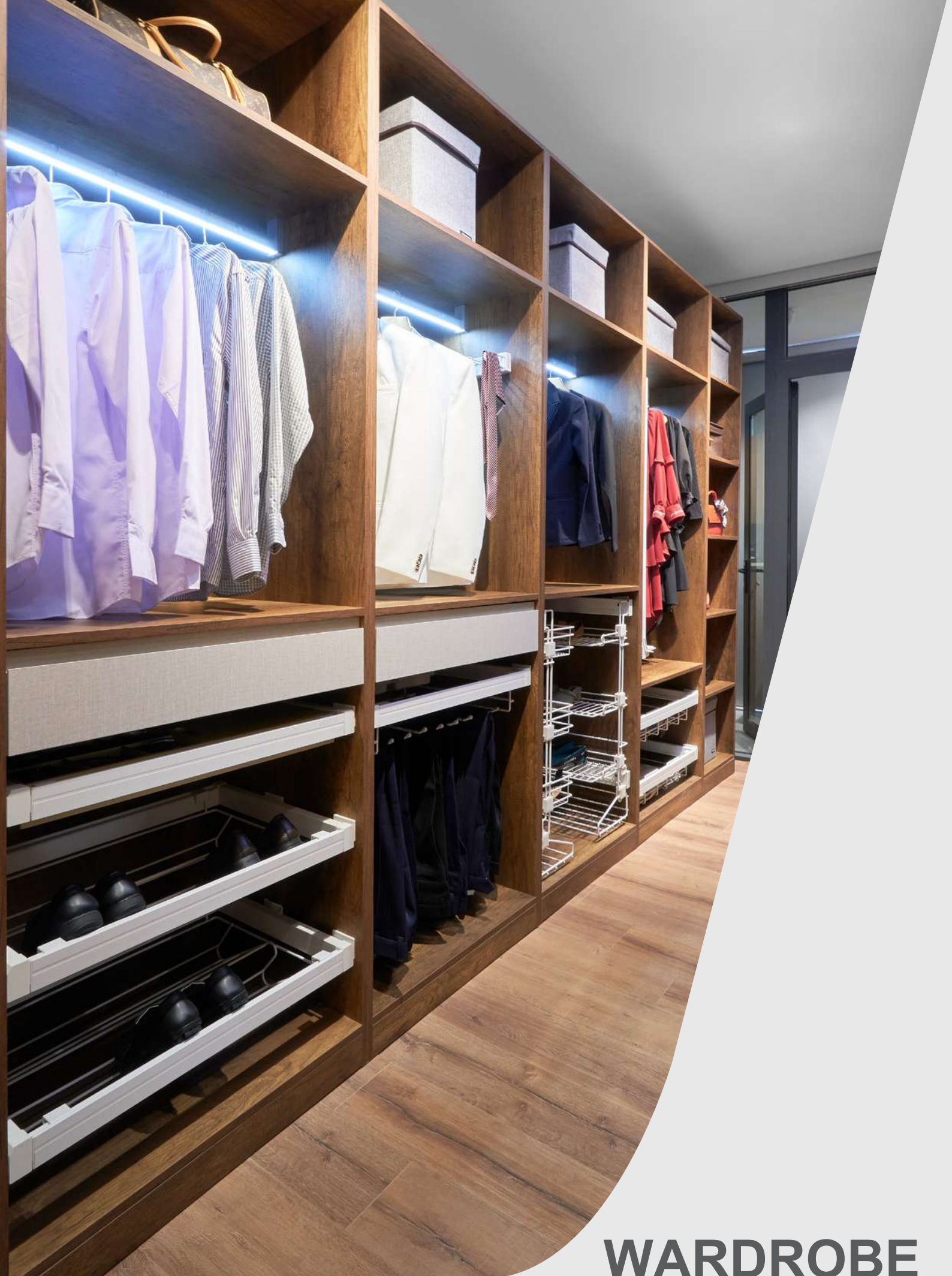
- **Model No.** 7 452 001
Mã số
- **Description** Aluminium frame for glass door
Tên hàng
- **Material** Aluminium
Chất liệu
- **Finished** Matt alu
Bề mặt
- **Length** 3M
Chiều dài thanh

Price / Giá: 1,200,000VND / thanh

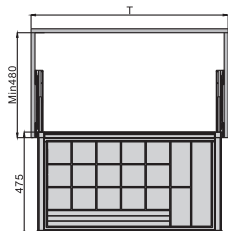
* Dùng kính dày 5mm



Bracket / Bas nối khung nhôm kính
Model No./Mã số: 7 462 999
Price / Giá: 42.000 VND/cái

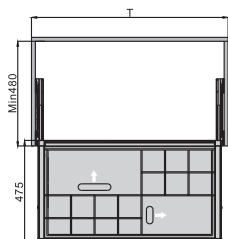


WARDROBE



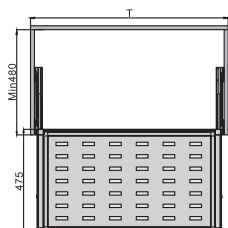
- **Description**
Tên hàng Jewelry box
- **Material**
Chất liệu Wood & Aluminium
- **Cabinet Width (T)**
Chiều rộng tủ 800 mm
- **W x D x H**
R x S x C 764 x 475 x 70 mm
- **Loading capacity**
Tải trọng 10kg

Model No. <i>Mã số</i>	Color <i>Màu sắc</i>	Price/Pc <i>Giá bán (bộ)</i>
7 904 001	White	3,705,000
7 904 101	Mocca	3,705,000



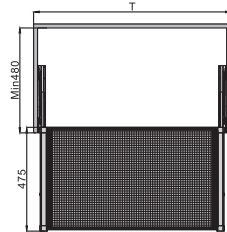
- **Description**
Tên hàng Jewelry box
- **Material**
Chất liệu Wood & Aluminium
- **Cabinet Width (T)**
Chiều rộng tủ 800 mm
- **W x D x H**
R x S x C 764 x 475 x 70 mm
- **Loading capacity**
Tải trọng 10kg

Model No. <i>Mã số</i>	Color <i>Màu sắc</i>	Price/Pc <i>Giá bán (bộ)</i>
7 904 002	White	4,870,000
7 904 102	Mocca	4,870,000



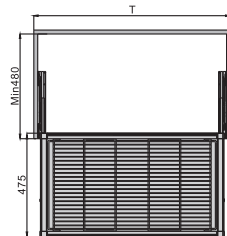
- **Description**
Tên hàng Steel storage basket
- **Material**
Chất liệu Steel & Aluminium
- **Cabinet Width (T)**
Chiều rộng tủ 800 mm
- **W x D x H**
R x S x C 764 x 475 x 100 mm
- **Loading capacity**
Tải trọng 10kg

Model No. <i>Mã số</i>	Color <i>Màu sắc</i>	Price/Pc <i>Giá bán (bộ)</i>
7 902 002	White	2,975,000
7 902 102	Mocca	2,975,000



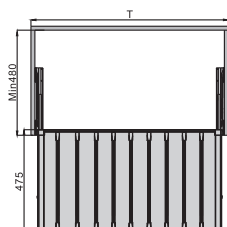
- **Description**
Tên hàng **Pvc storage basket**
Rổ quần áo nhựa PVC
- **Material**
Chất liệu **PVC & Aluminium**
Nhựa PVC & Nhôm
- **Cabinet Width (T)**
Chiều rộng tủ **800 mm**
- **W x D x H**
R x S x C **764 x 475 x 170 mm**
- **Loading capacity**
Tải trọng **10kg**

Model No. <i>Mã số</i>	Color <i>Màu sắc</i>	Price/Pc <i>Giá bán (bộ)</i>
7 902 001	<i>White</i>	3,265,000
7 902 101	<i>Mocca</i>	3,265,000



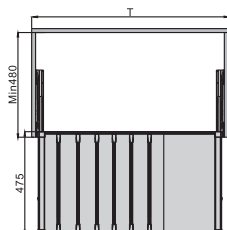
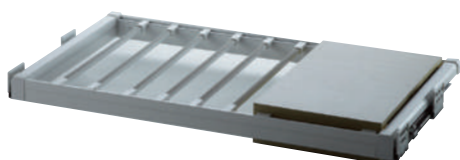
- **Description**
Tên hàng **Metal wire storage basket**
Rổ quần áo kim loại
- **Material**
Chất liệu **Steel & Aluminium**
Thép & Nhôm
- **Cabinet Width (T)**
Chiều rộng tủ **800 mm**
- **W x D x H**
R x S x C **764 x 475 x 140 mm**
- **Loading capacity**
Tải trọng **10kg**

Model No. <i>Mã số</i>	Color <i>Màu sắc</i>	Price/Pc <i>Giá bán (bộ)</i>
7 902 003	<i>White</i>	2,505,000
7 902 103	<i>Mocca</i>	2,505,000



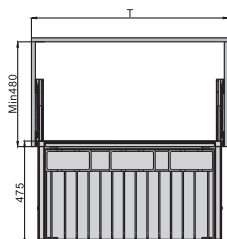
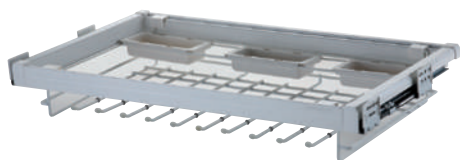
- **Description**
Tên hàng Simple trousers rack
- **Material**
Chất liệu Aluminium + PVC rail
- **Cabinet Width (T)**
Chiều rộng tủ 800 mm
- **W x D x H**
R x S x C 764 x 475 x 60 mm
- **Loading capacity**
Tải trọng 10kg

Model No. <i>Mã số</i>	Color <i>Màu sắc</i>	Price/Pc <i>Giá bán (bộ)</i>
7 903 002	White	2,570,000
7 903 102	Mocca	2,570,000



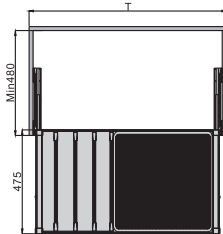
- **Description**
Tên hàng Multifunctional wooden box trousers rack
- **Material**
Chất liệu Aluminium & Wood
- **Cabinet Width (T)**
Chiều rộng tủ 800 mm
- **W x D x H**
R x S x C 764 x 475 x 90 mm
- **Loading capacity**
Tải trọng 10kg

Model No. <i>Mã số</i>	Color <i>Màu sắc</i>	Price/Pc <i>Giá bán (bộ)</i>
7 903 004	White	3,870,000
7 903 104	Mocca	3,870,000



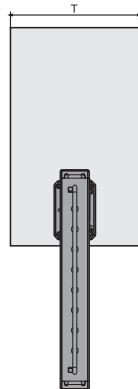
- **Description**
Tên hàng Multifunctional plastic trousers rack
- **Material**
Chất liệu Steel, Aluminium & Plastic
- **Cabinet Width (T)**
Chiều rộng tủ 800 mm
- **W x D x H**
R x S x C 764 x 475 x 140 mm
- **Loading capacity**
Tải trọng 10kg

Model No. <i>Mã số</i>	Color <i>Màu sắc</i>	Price/Pc <i>Giá bán (bộ)</i>
7 903 003	White	2,795,000
7 903 103	Mocca	2,795,000



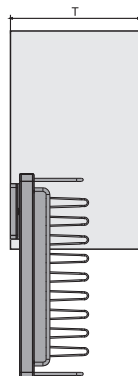
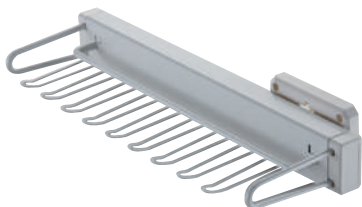
- **Description**
Tên hàng Multifunctional metal basket trousers rack
Giá treo quần với rổ đa năng
- **Material**
Chất liệu Aluminium & Steel
Nhôm & Thép
- **Cabinet Width (T)**
Chiều rộng tủ 800 mm
- **W x D x H**
R x S x C 764 x 475 x 300 mm
- **Loading capacity**
Tải trọng 10kg

Model No. <i>Mã số</i>	Color <i>Màu sắc</i>	Price/Pc <i>Giá bán (bộ)</i>
7 903 005	White	2,250,000
7 903 105	Mocca	2,250,000



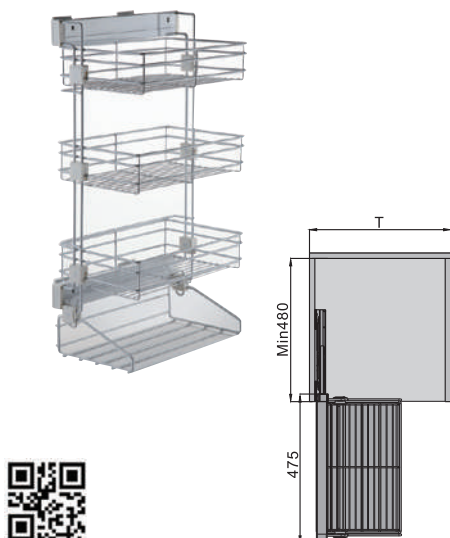
- **Description**
Tên hàng Clothes rack
Giá treo quần áo
- **Material**
Chất liệu Steel & Aluminium
Thép & Nhôm
- **Cabinet Width (T)**
Chiều rộng tủ 250 mm
- **W x D x H**
R x S x C 85x445x160mm
- **Loading capacity**
Tải trọng 6kg

Model No. <i>Mã số</i>	Color <i>Màu sắc</i>	Price/Pc <i>Giá bán (bộ)</i>
7 903 007	White	1,040,000
7 903 107	Mocca	1,040,000



- **Description**
Tên hàng Tie rack
Giá treo cà vạt
- **Material**
Chất liệu Aluminium & Steel
Nhôm & Thép
- **Cabinet Width (T)**
Chiều rộng tủ 250 mm
- **W x D x H**
R x S x C 170 x 445 x 85 mm

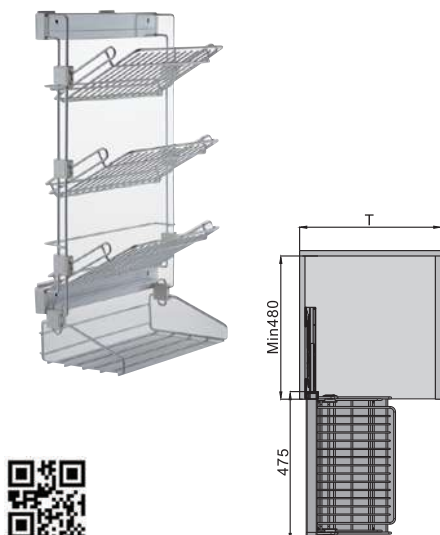
Model No. <i>Mã số</i>	Color <i>Màu sắc</i>	Price/Pc <i>Giá bán (bộ)</i>
7 909 001	White	1,040,000
7 909 101	Mocca	1,040,000



- **Description** **4 layers storage rack**
Tên hàng Kệ quần áo 4 tầng
- **Material** **Steel**
Chất liệu Thép
- **Cabinet Width (T)** **400 mm**
Chiều rộng tủ
- **W x D x H** **305 x 478 x 870 mm**
R x S x C
- **Loading capacity** **4kg/tầng**
Tải trọng

Model No. Mã số	Color Màu sắc	Price/Pc Giá bán (bộ)
7 906 001	White	3,490,000
7 906 101	Mocca	3,490,000

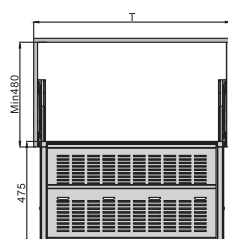
*** Có phân hướng mở: trái / phải



- **Description** **4 layers shoes rack**
Tên hàng Giá để giày 4 tầng
- **Material** **Steel**
Chất liệu Thép
- **Cabinet Width (T)** **400 mm**
Chiều rộng tủ
- **W x D x H** **305 x 478 x 870 mm**
R x S x C
- **Loading capacity** **4kg/tầng**
Tải trọng

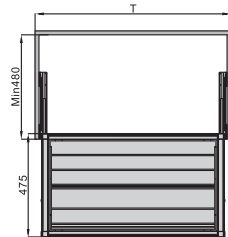
Model No. Mã số	Color Màu sắc	Price/Pc Giá bán (bộ)
7 901 004	White	3,230,000
7 901 104	Mocca	3,230,000

*** Có phân hướng mở: trái / phải



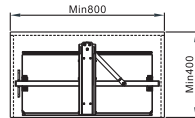
- **Description** **Shoes Rack**
Tên hàng Giá để giày
- **Material** **Aluminium & Steel**
Chất liệu Nhôm & Thép
- **Cabinet Width (T)** **800 mm**
Chiều rộng tủ
- **W x D x H** **764 x 475 x 180 mm**
R x S x C
- **Loading capacity** **10kg**
Tải trọng

Model No. Mã số	Color Màu sắc	Price/Pc Giá bán (bộ)
7 901 001	White	3,195,000
7 901 101	Mocca	3,195,000



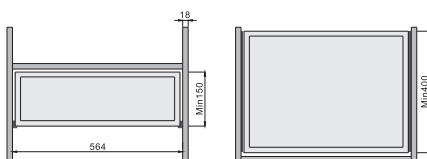
- **Description**
Tên hàng **Shoes Rack**
Giá để giày
- **Material**
Chất liệu **Aluminium & Steel**
Nhôm & Thép
- **Cabinet Width (T)**
Chiều rộng tủ **800 mm**
- **W x D x H**
R x S x C **764 x 475 x 180 mm**
- **Loading capacity**
Tải trọng **10kg**

Model No. <i>Mã số</i>	Color <i>Màu sắc</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
7 901 002	White	2,405,000
7 901 102	Mocca	2,405,000



- **Model No.**
Mã số **7 901 103**
- **Description**
Tên hàng **360° Shoe Rack**
Giá để giày 360 độ
- **Material**
Chất liệu **Steel**
Thép
- **Cabinet Width (T)**
Chiều rộng tủ **800mm**
- **W x D x H**
R x S x C **700x365x(1920 - 2210)mm**
- **Color**
Màu sắc **Mocca**
- **Loading capacity**
Tải trọng **3kg/tầng**

Price / Giá: 10,890,000 VND / bộ

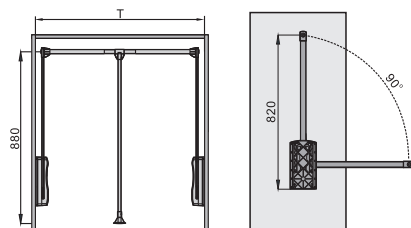


- **Description**
Tên hàng **Lockbox**
Hộp an toàn
- **Material**
Chất liệu **Wood & Steel**
Gỗ & Thép
- **Unlocking ways**
Mở khoá **Fingerprint, Pin code, Keys**
Vân tay, mật mã, chìa khoá
- **Cabinet Width (T)**
Chiều rộng tủ **600 mm**
- **W x D x H**
R x S x C **564x400x150mm**

Model No. <i>Mã số</i>	Color <i>Màu sắc</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
7 910 001	White	8,060,000
7 910 101	Mocca	8,060,000



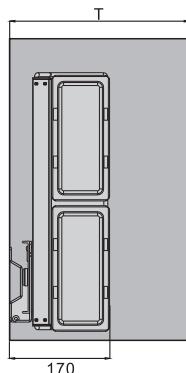
- **Description**
Tên hàng Wardrobe lift
Bộ thanh treo tủ áo
- **Material**
Chất liệu Aluminium
Nhôm
- **Cabinet Width (T)**
Chiều rộng tủ 600 - 830 mm
- **Loading capacity**
Tải trọng 10kg



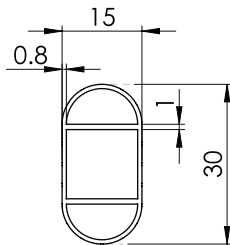
Model No. <i>Mã số</i>	Color <i>Màu sắc</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
7 907 105	Mocca	1,570,000
7 907 205	Silver	1,570,000



- **Description**
Tên hàng Closet Mirror
Gương xoay cho thùng tủ áo
- **Material**
Chất liệu Aluminium & Glass
Nhôm & Kính
- **Cabinet Width (T)**
Chiều rộng tủ 400 mm
- **W x D x H**
R x S x C 170x415x1130mm



Model No. <i>Mã số</i>	Color <i>Màu sắc</i>	Price/Set <i>Giá bán (bộ)</i>
7 908 003	White	3,910,000
7 908 103	Mocca	3,910,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Finished**
Bề mặt

Wardrobe Rail
Thanh treo quần/áo
Aluminium anodized
Nhôm Anod
Satin Matt
Bề mặt mờ xước

Model No. <i>Mã số</i>	Length <i>Chiều dài(mm)</i>	Price/Pc <i>Giá bán (thanh)</i>
7 907 404	3000	265,000

- **Wardrobe Support/ Bas cho thanh treo áo**



Model No. <i>Mã số</i>	Material <i>Chất liệu</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
7 808 702	Zamac - nickel <i>Hợp kim mạ niken</i>	5,000
7 808 703	Zamac - nickel <i>Hợp kim mạ niken</i>	17,500
7 907 405	Zamac - nickel <i>Hợp kim mạ niken</i>	16,500
7 907 705	Zamac - Chrome <i>Hợp kim mạ crom</i>	35,500



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Finished**
Bề mặt

Wardrobe Rail
Thanh trao quần/áo
Stainless Steel 304
Inox 304
Satin
Mờ

Model No. <i>Mã số</i>	Length <i>Chiều dài(mm)</i>	Price/Pc <i>Giá bán (thanh)</i>
718.15.106	2000	920,000

- **Wardrobe Support/ Bas cho thanh treo áo**



Model No. <i>Mã số</i>	Material <i>Chất liệu</i>	Price/Pc <i>Giá bán (cái)</i>
718.15.107	SS304 - Satin <i>Inox 304 - Mờ</i>	215,000



CABINET
& WARDROBE LIGHTS



- **Description**
Tên hàng
- **Power**
Công suất
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
- **Size (mm)**
Kích thước
- **Number of LEDs**
Số lượng LED
- **CRI**
Chỉ số hoàn màu

Round led puck light
Đèn LED tròn
1.5 W, 12 VDC

Surfaced mounting
Lắp nổi
76 (Diameter) x 13
76 (đường kính) x 13
18
>80

Model No. Mã số	CCT (color temperature) Nhiệt độ màu	Price/Pc Giá bán/Cái
7 603 203	Warm white (sáng trắng ấm)	205,000
7 603 003	Cool white (sáng trắng lạnh)	205,000



- **Description**
Tên hàng
- **Power**
Công suất
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
- **Size (mm)**
Kích thước
- **Number of LEDs**
Số lượng LED
- **CRI**
Chỉ số hoàn màu

Round led puck light
Đèn LED tròn
1.5 W, 12 VDC

Recessed mounting
Lắp âm
70 (Diameter) x 12
70 (đường kính) x 12
18
>80

Model No. Mã số	CCT (color temperature) Nhiệt độ màu	Price/Pc Giá bán/Cái
7 603 200	Warm white (sáng trắng ấm)	180,000
7 603 000	Cool white (sáng trắng lạnh)	180,000



- **Description**
Tên hàng
- **Power**
Công suất
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
- **Size (mm)**
Kích thước
- **Number of LEDs**
Số lượng LED
- **CRI**
Chỉ số hoàn màu

Round led puck light
Đèn LED tròn
2 W, 12 VDC

Recessed mounting
Lắp âm
65 (Diameter) x 11
65 (đường kính) x 11
33
>80

Model No. Mã số	CCT (color temperature) Nhiệt độ màu	Price/Pc Giá bán/Cái
7 603 201	Warm white (sáng trắng ấm)	230,000
7 603 001	Cool white (sáng trắng lạnh)	230,000

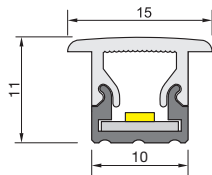


- **Description**
Tên hàng
- **Power**
Công suất
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
- **Size (mm)**
Kích thước
- **Number of LEDs**
Số lượng LED
- **CRI**
Chỉ số hoàn màu

Round led puck light
Đèn LED tròn
1.5 W, 12 VDC

Recessed mounting
Lắp âm
65 x 65 x 13
18
>80

Model No. Mã số	CCT (color temperature) Nhiệt độ màu	Price/Pc Giá bán/Cái
7 603 202	Warm white (sáng trắng ấm)	180,000
7 603 002	Cool white (sáng trắng lạnh)	180,000



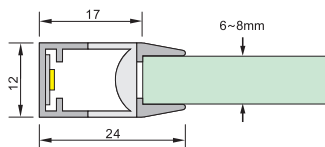
- **Description**
Tên hàng
- **Input**
Nguồn đầu vào
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
- **Size**
Kích thước
- **Number of LEDS**
Số lượng LED
- **CRI**
Chỉ số hoàn màu

Recessed strip light
Đèn LED thanh lắp âm
12 VDC

Recessed mounting
Lắp âm
15 x 11 mm

120 pcs/m
120 LED/m
>80

Model No. Mã số	Length (mm) Chiều dài	CCT (color temperature) Nhiệt độ màu	Wattage Công suất	Price/Pc Giá bán/Thanh
7 604 200	3000	Warm white (sáng trắng ấm)	10 w/m	1,420,000
7 604 000		Cool white (sáng trắng lạnh)	14 w/m	1,420,000
7 604 214	1000	Warm white (sáng trắng ấm)	10 w/m	500,000
7 604 014		Cool white (sáng trắng lạnh)	14 w/m	500,000

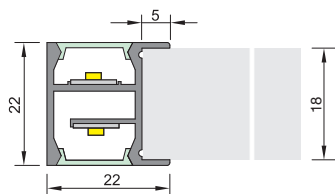


- **Description**
Tên hàng
- **Input**
Nguồn đầu vào
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
- **Number of LEDS**
Số lượng LED
- **CRI**
Chỉ số hoàn màu

LED glass sheft light
Đèn LED cho kệ kính
12 VDC

Clip on
Lắp kẹp vào kính
60 pcs/m
60 LED/m
>80

Model No. Mã số	Length(mm) Chiều dài	CCT (color temperature) Nhiệt độ màu	Wattage Công suất	Price/Pc Giá bán/Thanh
7 604 203	664	Warm white (sáng trắng ấm)	7 w/m	355,000
7 604 204	764			400,000
7 604 205	864			445,000
7 604 003	664	Cool white (sáng trắng lạnh)	7 w/m	355,000
7 604 004	764			400,000
7 604 005	864			445,000

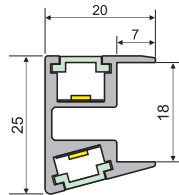


- **Description**
Tên hàng
- **Input**
Nguồn đầu vào
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
- **Sensor**
Cảm biến
- **Number of LEDS**
Số lượng LED
- **CRI**
Chỉ số hoàn màu

LED board light
Đèn LED cho các đợt tủ
12 VDC

Clip on
Lắp kẹp vào đợt tủ
Door trigger sensor switch
Cảm biến đóng mở cửa
2 x 120 pcs/m
2 x 120 LED/m
>80

Model No. Mã số	Length(mm) Chiều dài	CCT (color temperature) Nhiệt độ màu	Wattage Công suất	Price/Pc Giá bán/Thanh
7 604 206	764	Warm white (sáng trắng ấm)	20 w/m	905,000
7 604 207	864			1,000,000
7 604 006	764			905,000
7 604 007	864	Cool white (sáng trắng lạnh)	28 w/m	1,000,000

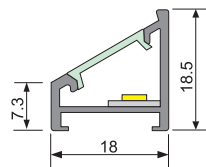


- **Description**
Tên hàng
- **Input**
Nguồn đầu vào
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
- **Sensor**
Cảm biến
- **Number of LEDS**
Số lượng LED
- **CRI**
Chỉ số hoàn màu

LED board light
Đèn LED cho các đợt tủ
12 VDC

Clip on
Lắp kẹp vào đợt tủ
Door trigger sensor switch
Cảm biến đóng mở cửa
2 x 60 pcs/m
2 x 60 LED/m
>80

Model No. Mã số	Length(mm) Chiều dài	CCT (color temperature) Nhiệt độ màu	Wattage Công suất	Price/Pc Giá bán/Thanh
7 604 208	764	Warm white (sáng trắng ấm)	10 w/m	865,000
7 604 209	864			945,000
7 604 008	764	Cool white (sáng trắng lạnh)	14 w/m	865,000
7 604 009	864			945,000

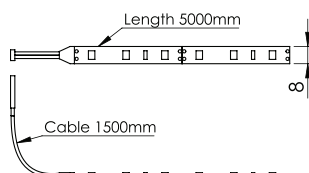


- **Description**
Tên hàng
- **Input**
Nguồn đầu vào
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
- **Sensor**
Cảm biến
- **Number of LEDS**
Số lượng LED
- **CRI**
Chỉ số hoàn màu

LED drawer light
Đèn LED ngăn kéo
12 VDC

Side panel mounted
Lắp mặt hông của tủ
Door trigger sensor switch
Cảm biến đóng mở cửa
120 pcs/m
120 LED/m
>80

Model No. Mã số	Length(mm) Chiều dài	CCT (color temperature) Nhiệt độ màu	Wattage Công suất	Price/Pc Giá bán/Thanh
7 604 210	564	Warm white (sáng trắng ấm)	10 w/m	485,000
7 604 211	664			550,000
7 604 212	764			615,000
7 604 213	864			680,000
7 604 010	564	Cool white (sáng trắng lạnh)	14 w/m	485,000
7 604 011	664			550,000
7 604 012	764			615,000
7 604 013	864			680,000



- **Description**
Tên hàng
- **Input**
Nguồn đầu vào
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
- **Length (mm)**
Kích thước
- **CRI**
Chỉ số hoàn màu

Flexible strip light
Đèn LED dây
12 VDC

Mouting tape
Dán lên bề mặt
5000
>80

Model No. Mã số	CCT (color temperature) Nhiệt độ màu	Number of LEDS Số lượng LED	Wattage Công suất	Price/Pc Giá bán (cuộn)
7 605 200	Warm white (sáng trắng ấm)	120 LED/m	10 w/m	1,050,000
7 605 000	Cool white (sáng trắng lạnh)	120 LED/m	14 w/m	1,050,000
7 605 202	Warm white (sáng trắng ấm)	60 LED/m	7 w/m	870,000
7 605 002	Cool white (sáng trắng lạnh)	60 LED/m	7 w/m	870,000

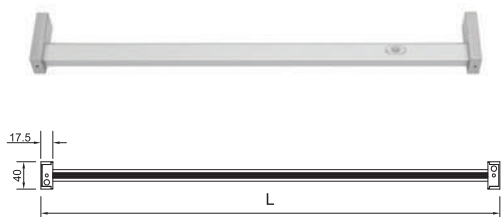


- **Description**
Tên hàng
- **Input**
Nguồn đầu vào
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
- **Sensor**
Tích hợp cảm biến
- **Number of LEDS**
Số lượng LED
- **CRI**
Chỉ số hoàn màu
- **Max bearing weight**
Tải trọng tối đa

LED wardrobe light
Đèn LED thanh treo quần áo
12 VDC

Top panel or side panel mouted
Lắp ở mặt trên hoặc mặt hông của tủ
Motion sensor switch
Cảm biến đóng mở đèn theo sự chuyển động
120 pcs/m
120 LED/m
>80

30 kgs/m



Model No. <i>Mã số</i>	Length(mm) <i>Chiều dài</i>	CCT (color temperature) <i>Nhiệt độ màu</i>	Wattage <i>Công suất</i>	Price/Pc <i>Giá bán/Thanh</i>
7 608 200	664	Warm white (sáng trắng ấm)	10 w/m	980,000
7 608 201	764			1,050,000
7 608 202	864			1,115,000
7 608 203	964			1,190,000
7 608 204	1064			1,260,000
7 608 205	1164			1,320,000
7 608 000	664	Cool white (sáng trắng lạnh)	14 w/m	980,000
7 608 001	764			1,050,000
7 608 002	864			1,115,000
7 608 003	964			1,190,000
7 608 004	1064			1,260,000
7 608 005	1164			1,320,000

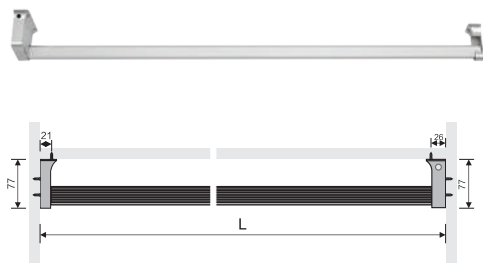


- **Description**
Tên hàng
- **Input**
Nguồn đầu vào
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
- **Sensor**
Tích hợp cảm biến
- **Number of LEDS**
Số lượng LED
- **CRI**
Chỉ số hoàn màu
- **Max bearing weight**
Tải trọng tối đa

LED wardrobe light
Đèn LED thanh treo quần áo
12 VDC

Side panel mouted
Lắp mặt hông của tủ
Motion sensor switch
Cảm biến đóng mở đèn theo sự chuyển động
120 pcs/m
120 LED/m
>80

30 kgs/m



Model No. <i>Mã số</i>	Length(mm) <i>Chiều dài</i>	CCT (color temperature) <i>Nhiệt độ màu</i>	Wattage <i>Công suất</i>	Price/Pc <i>Giá bán/Thanh</i>
7 608 219	664	Warm white (sáng trắng ấm)	10 w/m	615,000
7 608 220	764			720,000
7 608 208	864			770,000
7 608 209	964			820,000
7 608 210	1064			870,000
7 608 211	1164			920,000
7 608 019	664	Cool white (sáng trắng lạnh)	14 w/m	615,000
7 608 020	764			720,000
7 608 008	864			770,000
7 608 009	964			820,000
7 608 010	1064			870,000
7 608 011	1164			920,000



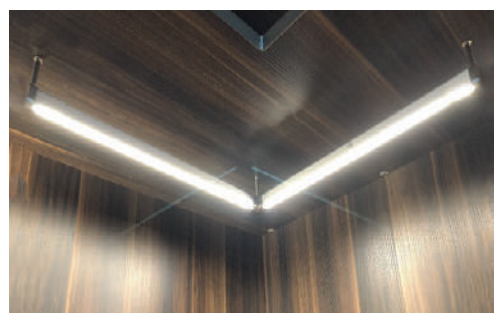
- **Description**
Tên hàng
- **Input**
Nguồn đầu vào
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
- **Sensor**
Tích hợp cảm biến
- **Number of LEDS**
Số lượng LED
- **CRI**
Chỉ số hoàn màu
- **Max bearing weight**
Tải trọng tối đa

LED wardrobe light
Đèn LED thanh treo quần áo
12 VDC

Top panel mouted
Lắp ở mặt trên của tủ
Motion sensor switch
Cảm biến đóng mở đèn theo sự chuyển động
120 pcs/m
120 LED/m
>80
30 kgs/m



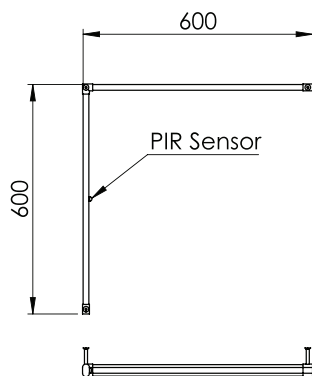
Model No. Mã số	Length(mm) Chiều dài	CCT (color temperature) Nhiệt độ màu	Wattage Công suất	Price/Pc Giá bán/Thanh
7 608 212	664	Warm white (sáng trắng ấm)	10 w/m	725,000
7 608 213	764			855,000
7 608 214	864			905,000
7 608 215	964			955,000
7 608 216	1064			1,015,000
7 608 217	1164			1,080,000
7 608 012	664	Cool white (sáng trắng lạnh)	14 w/m	725,000
7 608 013	764			855,000
7 608 014	864			905,000
7 608 015	964			955,000
7 608 016	1064			1,015,000
7 608 017	1164			1,080,000



- **Description**
Tên hàng
- **Input**
Nguồn đầu vào
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
- **Sensor**
Tích hợp cảm biến
- **Number of LEDS**
Số lượng LED
- **CRI**
Chỉ số hoàn màu
- **Max bearing weight**
Tải trọng tối đa

LED wardrobe light for corner
Đèn LED thanh treo quần áo cho cạnh góc
12 VDC

Top panel mouted
Lắp ở mặt trên của tủ
Motion sensor switch
Cảm biến đóng mở đèn theo sự chuyển động
120 pcs/m
120 LED/m
>80
30 kgs/m

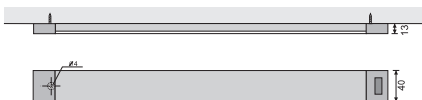


Model No. Mã số	Wattage Công suất	CCT Nhiệt độ màu	Price/Pc Giá bán/Thanh
7 608 221	10W/m	Warm white (sáng trắng ấm)	1,100,000
7 608 021	14W/m	Cool white (sáng trắng lạnh)	1,100,000



- **Description**
Tên hàng
 - **Material**
Chất liệu
 - **Installation**
Kiểu lắp đặt
 - **Sensor**
Cảm biến
 - **Number of LEDS**
Số lượng LED
 - **CRI**
Chỉ số hoàn màu
- LED under cabiner light**
Đèn LED phía dưới tủ treo
- Mica & Metal**
Mica & Kim loại
- Surfaced mounting**
Lắp nổi
- Hand shaking trigger sensor switch**
Công tắc cảm biến đóng mở đèn bằng sự gạt tay
- 120 pcs/m**
120 LED/m
- >80**

Model No. <i>Mã số</i>	Length(mm) <i>Chiều dài</i>	Power(W) <i>Công suất</i>	CCT <i>Nhiệt độ màu</i>	Price/Pc <i>Giá bán/Thanh</i>
7 606 200	600	5.3W, 12VDC	Warm white (sáng trắng ấm)	1,140,000
7 606 201	800	7.4W, 12VDC		1,335,000
7 606 202	900	8.5W, 12VDC		1,435,000
7 606 000	600	5.3W, 12VDC	Cool white (sáng trắng lạnh)	1,140,000
7 606 001	800	7.4W, 12VDC		1,335,000
7 606 002	900	8.5W, 12VDC		1,435,000



- **Description**
Tên hàng
 - **Material**
Chất liệu
 - **Installation**
Kiểu lắp đặt
 - **Sensor**
Cảm biến
 - **Number of LEDS**
Số lượng LED
 - **CRI**
Chỉ số hoàn màu
- LED under cabiner light**
Đèn LED phía dưới tủ treo
- Plastic & Metal**
Nhựa & Kim loại
- Surfaced mounting**
Lắp nổi
- Hand shaking trigger sensor switch**
Công tắc cảm biến đóng mở đèn bằng sự gạt tay
- 2 x 120 pcs/m**
2 x 120 LED/m
- >80**

Model No. <i>Mã số</i>	Length(mm) <i>Chiều dài</i>	Wattage <i>Công suất</i>	CCT <i>Nhiệt độ màu</i>	Price/Pc <i>Giá bán/Thanh</i>
7 606 203	600	20 W/m	Warm white (sáng trắng ấm)	785,000
7 606 204	700			855,000
7 606 205	800			920,000
7 606 206	900			985,000
7 606 003	600	28 W/m	Cool white (sáng trắng lạnh)	785,000
7 606 004	700			855,000
7 606 005	800			920,000
7 606 006	900			985,000



- **Description** **LED driver**
Tên hàng *Nguồn đèn LED*
- **Input** **110 - 240VAC**
Nguồn đầu vào

Model No. <i>Mã số</i>	Power (W) <i>Công suất</i>	Dimension (mm) <i>Kích thước</i>	Output <i>Nguồn đầu ra</i>	Price/Pc <i>Giá bán/Cái</i>
7 602 907	24	137x44x15	12 VDC, 4-way	335,000
7 602 908	36	188x55x18	12 VDC, 6-way	525,000
7 602 909	60*	188x55x18	12 VDC, 6-way	615,000

*** Max 3A/output way (max 5A for 6-output way in total)**

Tối đa 3A/ngõ ra (tối đa 5A cho tất cả 6 ngõ ra)



- **Description** **LED driver**
Tên hàng *Nguồn đèn LED*
- **Input** **110 - 240VAC**
Nguồn đầu vào

Model No. <i>Mã số</i>	Power (W) <i>Công suất</i>	Dimension (mm) <i>Kích thước</i>	Output <i>Nguồn đầu ra</i>	Price/Pc <i>Giá bán/Cái</i>
7 602 906	24	137x43x15	12 VDC, 4-way	550,000
7 602 903	36	188x55x18	12 VDC, 6-way	760,000
7 602 905	60*	212x55x22	12 VDC, 6-way	940,000

*** Max 3A/output way (max 5A for 6-output way in total)**

Tối đa 3A/ngõ ra (tối đa 5A cho tất cả 6 ngõ ra)



- **Description**
Tên hàng
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
- **Sensor distance**
Phạm vi cảm biến

Door trigger sensor switch
Cảm biến bật tắt đèn, cho cửa cánh mở
Surfaced mounting
Lắp nổi
50 - 80mm

Model No. <i>Mã số</i>	Power (W) <i>Công suất</i>	Price/Pc <i>Giá bán/Cái</i>
7 601 900	60W, 12VDC	195,000



- **Description**
Tên hàng
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
- **Sensor distance**
Phạm vi cảm biến

Hand shaking sensor switch
Cảm biến bật tắt đèn bằng sự gạt tay
Surfaced mounting
Lắp nổi
50 - 80mm

Model No. <i>Mã số</i>	Power (W) <i>Công suất</i>	Price/Pc <i>Giá bán/Cái</i>
7 601 901	60W, 12VDC	195,000



- **Description**
Tên hàng
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
- **Sensor distance**
Phạm vi cảm biến

Door trigger sensor switch
Cảm biến bật tắt đèn, cho cửa cánh mở
Recessed mounting
Lắp âm
50 - 80mm

Model No. <i>Mã số</i>	Power (W) <i>Công suất</i>	Price/Pc <i>Giá bán/Cái</i>
7 601 902	60W, 12VDC	260,000



- **Description**
Tên hàng
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
- **Sensor distance**
Phạm vi cảm biến

Double door trigger sensor switch
Cảm biến bật tắt đèn, cho cửa mở 2 cánh
Recessed mounting
Lắp âm
50 - 80mm

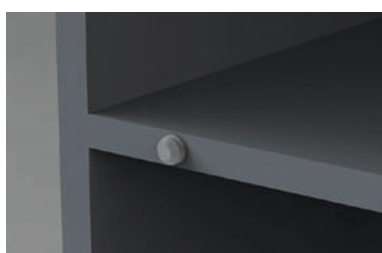
Model No. <i>Mã số</i>	Power (W) <i>Công suất</i>	Price/Pc <i>Giá bán/Cái</i>
7 601 903	60W, 12VDC	305,000



- **Description**
Tên hàng
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
- **Sensor distance**
Phạm vi cảm biến

Tripple door trigger sensor switch
Cảm biến bật tắt đèn, cho cửa mở 3 cánh
Recessed mounting
Lắp âm
50 - 80mm

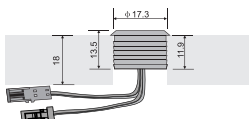
Model No. Mã số	Power (W) Công suất	Price/Pc Giá bán/Cái
7 601 904	60W, 12VDC	410,000



- **Description**
Tên hàng
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
- **Sensor distance**
Phạm vi cảm biến

Motion sensor switch
Cảm biến bật tắt đèn bằng sự chuyển động của người
Recessed mounting
Lắp âm
3000 - 5000mm

Model No. Mã số	Power (W) Công suất	Price/Pc Giá bán/Cái
7 601 905	60W, 12VDC	260,000



- **Description**
Tên hàng
- **Installation**
Kiểu lắp đặt

Dimmer touching switch
Công tắc tăng giảm độ sáng của đèn
Recessed mounting
Lắp âm

Model No. Mã số	Power (W) Công suất	Price/Pc Giá bán/Cái
7 601 906	60W, 12VDC	275,000



- **Description**
Tên hàng
- **Installation**
Kiểu lắp đặt

Mechanical door trigger switch
Công tắc hành trình bật tắt đèn
Surfaced mounting
Lắp nổi

Model No. Mã số	Power (W) Công suất	Price/Pc Giá bán/Cái
7 601 907	60W, 12VDC	75,000



- **Description**
Tên hàng
- **Installation**
Kiểu lắp đặt

Mechanical switch
Công tắc đóng/mở
Recessed mounting
Lắp âm

Model No. <i>Mã số</i>	Power (W) <i>Công suất</i>	Price/Pc <i>Giá bán/Cái</i>
7 601 911	60W, 12VDC	75,000



- **Description**
Tên hàng
- **Length**
Chiều dài

LED distributor
Bộ chia nguồn điện
1800mm

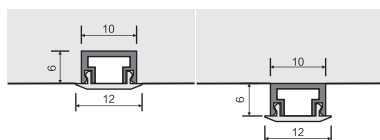
Model No. <i>Mã số</i>	Type <i>Loại</i>	Price/Pc <i>Giá bán/Cái</i>
7 600 900	3 - way (3 nhánh)	75,000
7 600 901	4 - way (4 nhánh)	80,000
7 600 902	6 - way (6 nhánh)	105,000



- **Description**
Tên hàng
- **Length**
Chiều dài

Extension cable
Dây nối dài
1800mm

Model No. <i>Mã số</i>	Price/Pc <i>Giá bán/Cái</i>
7 600 903	45,000



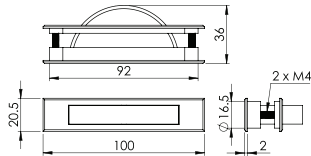
- **Description**
Tên hàng
- **Length**
Chiều dài
- **Colour**
Màu sắc

Cable channel
Nẹp che dây điện
1000mm
Silver
Màu bạc

Model No. <i>Mã số</i>	Price/Pc <i>Giá bán/Thanh</i>
7 600 905	35,000



SMART FURNITURE



Description Mô Tả	Model No. Mã số	Material Chất liệu	Price/pc Giá/cái
Hidden Handle Tay nắm tủ	7 746 078	Zinc - Nickel Hợp kim kẽm mạ niken	161,000



Description Mô Tả	Model No. Mã số	Material Chất liệu	Price/pair Giá/cặp
1-layer Shoe Rack Fittings Giá để giày dép 1 tầng	7 901 005	Plastic Nhựa	70,000



Description Mô Tả	Model No. Mã số	Material Chất liệu	Price/pair Giá/cặp
3-layer Shoe Rack Fittings Giá để giày dép 3 tầng	7 901 006	Plastic Nhựa	115,000



Description Mô Tả	Model No. Mã số	Material Chất liệu	Price/set Giá/bộ
Hidden folding frame-shoe stool (lengthened type) Bộ khung xếp âm (mở ra sử dụng như ghế ngồi thay giày dép)	7 500 000	Steel Thép	2,535,000





Description Mô Tả	Model No. Mã số	Material Chất liệu	Price/set Giá/bộ
Hidden Folding Table Hardware. (upward folding) <i>Phụ kiện bàn xếp âm (xếp hướng lên và gấp vào tủ)</i>	7 501 000	Steel Thép	4,510,000



Description Mô Tả	Model No. Mã số	Material Chất liệu	Price/set Giá/bộ
Hidden Folding Table Hardware (downward folding) <i>Phụ kiện bàn xếp âm (xếp theo hướng xuống và gấp vào tủ)</i>	7 501 001	Steel Thép	4,820,000



Description Mô Tả	Model No. Mã số	Material Chất liệu	Price/set Giá/bộ
Horizontal pull down bed accessories with desk hardware & desk legs (Suitable for mattress size: 2000x1800x160 mm) <i>Phụ kiện giường xếp, loại giường ngang (chiều rộng > chiều cao), hạ xuống thành giường, kéo lên thành bàn (có chân bàn) - Kích thước: 2000 x 1800mm</i>	7 502 000	Steel Thép	19,650,000



Description Mô Tả	Model No. Mã số	Material Chất liệu	Price/set Giá/bộ
Horizontal Wall Bed Hardware with sofa bracket. (Suitable for mattress size: 2000x1800x160 mm) <i>Phụ kiện giường xếp, hạ xuống thành giường, kéo lên thành sofa - Kích thước: 2000 x 1800mm</i>	7 503 000	Steel Thép	20,415,000



Description Mô Tả	Model No. Mã số	Material Chất liệu	Price/set Giá/bộ
Vertical pull down bed accessories with desk hardware & desk legs (Suitable for mattress size: 2000x1600x160 mm) <i>Phụ kiện giường xếp, loại giường dọc (chiều rộng < chiều cao), hạ xuống thành giường, kéo lên thành bàn (có chân bàn)</i> <i>- Kích thước: 2000 x 1600mm</i>	7 502 001	Steel Thép	22,050,000



Description Mô Tả	Model No. Mã số	Material Chất liệu	Price/set Giá/bộ
Vertical pull down bed accessories with sofa (Suitable for mattress size: 2000x1800x160 mm) <i>Phụ kiện giường xếp, hạ xuống thành giường, kéo lên thành sofa</i> <i>- Kích thước: 2000 x 1800mm</i>	7 503 001	Steel Thép	24,665,000



Description Mô Tả	Model No. Mã số	Material Chất liệu	Price/set Giá/bộ
Hidden Bed & Study Desk Combination Hardware (Suitable for mattress size: 2000x1200x160mm) <i>Giường kết hợp với bàn học</i> <i>- Kích thước: 2000 x 1200mm</i>	7 502 002	Steel Thép	8,085,000



Description Mô Tả	Model No. Mã số	Material Chất liệu	Price/set Giá/bộ
Desktop Rotary Accessories <i>Phụ kiện cho bàn xoay (xoay gọn lại và xoay rộng ra khi cần làm việc)</i>	7 500 001	Steel Thép	1,065,000

Item No. Mã sản phẩm	Page Trang
613.41.203	14
613.41.303	14
613.42.203	14
613.43.816	17
613.58.973	17
613.91.218	15
613.91.220	16
613.91.318	15
613.92.218	15
613.92.318	15
701.11.102	20
701.12.100	19
701.12.150	19
701.12.170	19
701.12.200	19
701.12.900	19
701.12.950	19
701.12.970	19
701.13.103	20
701.14.100	19
701.14.900	19
701.15.620	20
701.15.630	21
701.16.308	21
701.16.408	21
701.17.140	20
701.17.940	20
701.32.100	19
701.32.900	19
701.46.106	21
701.46.206	21
704.11.175	49
704.11.176	49
704.12.165	49
704.12.475	49
704.12.999	50
704.13.165	49
704.13.175	49
704.13.176	49
704.13.476	49
704.13.998	51
704.14.176	49
704.16.500	50

Item No. Mã sản phẩm	Page Trang
704.41.102	50
704.43.101	50
707.01.810	43
707.05.690	43
707.11.400	41
707.11.600	41
707.11.620	41
707.15.150	42
707.15.160	42
707.15.170	41
707.15.800	41
707.15.820	41
707.15.850	42
707.18.810	41
707.19.201	46
707.19.301	45
707.19.600	45
707.19.601	45
707.19.700	45
707.19.701	45
707.19.703	46
707.19.950	45
707.19.996	46
707.19.997	47
707.19.998	47
707.19.999	46
707.35.800	42
707.79.201	46
707.79.301	45
707.79.600	45
707.79.601	45
707.79.700	45
707.79.701	45
707.79.950	45
708.16.100	85
708.16.101	85
708.16.120	85
708.16.121	85
708.16.300	85
708.16.301	85
708.44.012	86
708.46.030	86
709.11.000	53

Item No. Mã sản phẩm	Page Trang
709.11.001	53
709.11.200	53
709.11.300	53
709.11.401	54
709.11.403	54
709.11.600	55
709.14.209	55
709.16.100	56
709.16.110	56
709.16.130	56
709.17.000	56
709.17.001	56
709.17.150	60
709.17.151	60
709.17.200	60
709.17.201	60
709.17.300	60
709.17.301	60
709.17.450	60
709.17.992	60
709.17.993	60
709.17.998	60
709.18.100	59
709.18.101	58
709.18.102	58
709.18.110	59
709.18.140	59
709.18.150	57
709.18.151	57
709.18.160	59
709.18.170	57
709.18.180	57
709.18.181	57
709.18.190	57
709.18.191	57
709.18.351	57
709.18.371	57
709.18.381	57
709.18.391	57
709.41.299	53
709.41.399	54
709.41.500	54
709.44.200	55

Item No. Mã sản phẩm	Page Trang
709.44.250	55
709.44.300	55
709.44.350	55
709.44.400	55
709.46.100	55
709.59.105	61
710.12.300	63
710.12.301	65
710.12.996	65
710.12.999	63
710.16.450	64
710.20.600	64
710.20.998	64
710.80.150	63
711.10.300	69
711.10.301	69
711.10.302	69
711.10.303	69
711.10.370	69
711.10.371	69
711.10.372	69
711.10.373	69
712.12.500	70
712.12.501	70
712.12.502	70
712.12.503	70
712.12.570	70
712.12.571	70
712.12.572	70
712.12.573	70
713.91.230	13
713.92.230	13
713.99.230	13
714.00.990	73
714.00.991	74
714.00.992	74
714.00.995	74
714.00.996	74
714.00.997	73
714.00.998	73
714.17.400	81
714.17.401	81
714.17.450	81

Item No. Mã sản phẩm	Page Trang
714.17.451	81
714.17.500	81
714.17.501	81
714.17.550	81
714.17.551	81
714.19.100	82
714.19.101	82
714.19.151	83
714.19.152	83
714.19.153	83
714.19.155	83
714.19.171	83
714.19.172	83
714.19.173	83
714.19.175	83
714.19.250	61
714.19.251	61
714.19.300	82
714.19.301	82
714.19.350	82
714.19.351	82
714.19.600	58
714.19.601	58
715.11.000	66
715.11.100	66
715.11.101	67
715.51.999	66
717.17.186	24
717.19.100	24
717.19.171	23
717.19.185	24
717.19.192	23
717.19.194	23
717.19.198	23
717.49.103	24
718.15.100	77
718.15.101	77
718.15.102	77
718.15.103	77
718.15.104	78
718.15.105	78
718.15.106	67
718.15.107	71

Item No. Mã sản phẩm	Page Trang
718.15.108	71
718.15.109	72
718.15.170	77
718.15.171	77
718.15.172	77
718.15.173	77
718.15.174	78
718.15.175	78
718.15.177	71
718.15.178	71
718.15.179	72
718.15.200	78
718.15.203	71
718.15.204	72
718.15.205	72
718.15.206	72
718.15.207	73
718.15.208	71
718.15.270	78
718.15.273	71
718.15.274	72
718.15.275	72
718.15.276	72
718.15.277	73
718.15.278	71
737.11.000	58
737.17.282	30
737.17.382	30
737.17.979	30
737.17.980	29
737.17.981	29
737.17.982	30
737.17.983	28
737.17.984	28
737.17.985	29
737.17.987	29
737.17.994	28
737.19.594	27
737.19.992	28
737.19.993	27
737.19.994	27
737.19.995	27
737.19.999	27

Item No. Mã sản phẩm	Page Trang
747.11.100	33
747.11.199	33
747.11.399	33
747.11.599	33
747.11.900	33
747.12.040	33
747.12.340	33
747.15.600	34
747.15.610	34
747.15.645	35
747.15.646	35
747.15.650	34
747.16.009	34
747.22.040	33
747.25.610	34
757.01.370	37
757.01.460	37
757.01.465	37
757.01.470	37
757.01.475	37
757.01.570	37
757.03.465	37
757.03.470	37
757.71.865	38
757.71.870	38
757.71.875	38
757.73.865	38
757.73.870	38
757.73.875	38
757.73.880	38
757.92.070	37
757.92.075	37
757.92.080	37
757.93.370	37
757.93.465	37
757.93.470	37
757.93.475	37
757.93.570	37
757.93.865	38
757.93.870	38
757.93.875	38
757.93.880	38
757.94.032	38

Item No. Mã sản phẩm	Page Trang
757.94.035	38
757.94.037	38

Item No. Mã sản phẩm	Page Trang
0 004 369	134
0 024 369	134
7 111 103	91
7 112 102	91
7 113 101	91
7 116 001	91
7 117 001	91
7 118 001	91
7 119 001	91
7 171 013	93
7 171 103	92
7 171 107	94
7 171 108	91
7 171 109	98
7 171 113	92
7 171 116	97
7 171 167	93
7 172 012	93
7 172 102	92
7 172 106	94
7 172 107	91
7 172 108	98
7 172 112	92
7 172 115	97
7 172 166	93
7 173 011	93
7 173 101	92
7 173 105	94
7 173 106	91
7 173 107	98
7 173 111	92
7 173 114	97
7 173 135	94
7 173 165	93
7 176 002	91
7 177 001	91
7 177 002	92
7 178 001	91
7 178 002	92
7 179 001	91
7 179 002	92
7 179 004	93
7 179 005	92

Item No. Mã sản phẩm	Page Trang
7 179 201	92
7 271 330	110
7 271 335	110
7 271 340	110
7 271 345	110
7 271 350	110
7 271 430	110
7 271 435	110
7 271 440	110
7 271 445	110
7 271 450	110
7 272 130	109
7 272 135	109
7 272 140	109
7 272 145	109
7 272 150	109
7 272 430	109
7 272 435	109
7 272 440	109
7 272 445	109
7 272 450	109
7 273 002	101
7 273 005	101
7 273 008	102
7 273 011	104
7 273 014	104
7 273 018	102
7 273 019	103
7 273 020	103
7 273 021	105
7 273 022	106
7 273 023	106
7 273 915	103
7 273 916	102
7 273 917	105
7 273 918	106
7 293 900	102
7 293 901	103
7 293 902	103
7 293 903	105
7 293 904	106
7 293 905	106
7 300 903	113

Item No. Mã sản phẩm	Page Trang
7 301 104	113
7 302 903	113
7 304 900	113
7 452 000	148
7 452 001	148
7 454 002	146
7 454 011	146
7 462 997	146
7 462 999	148
7 500 000	173
7 500 001	175
7 501 000	174
7 501 001	174
7 502 000	174
7 502 001	175
7 502 002	175
7 503 000	174
7 503 001	175
7 600 900	170
7 600 901	170
7 600 902	170
7 600 903	170
7 600 905	170
7 601 900	168
7 601 901	168
7 601 902	168
7 601 903	168
7 601 904	169
7 601 905	169
7 601 906	169
7 601 907	169
7 601 911	170
7 602 903	167
7 602 905	167
7 602 906	167
7 602 907	167
7 602 908	167
7 602 909	167
7 603 000	161
7 603 001	161
7 603 002	161
7 603 003	161
7 603 200	161

Item No. Mã sản phẩm	Page Trang
7 603 201	161
7 603 202	161
7 603 203	161
7 604 000	162
7 604 003	162
7 604 004	162
7 604 005	162
7 604 006	162
7 604 007	162
7 604 008	163
7 604 009	163
7 604 010	163
7 604 011	163
7 604 012	163
7 604 013	163
7 604 014	162
7 604 200	162
7 604 203	162
7 604 204	162
7 604 205	162
7 604 206	162
7 604 207	162
7 604 208	163
7 604 209	163
7 604 210	163
7 604 211	163
7 604 212	163
7 604 213	163
7 604 214	162
7 605 000	163
7 605 002	163
7 605 200	163
7 605 202	163
7 606 000	166
7 606 001	166
7 606 002	166
7 606 003	166
7 606 004	166
7 606 005	166
7 606 006	166
7 606 200	164
7 606 201	164
7 606 202	164

Item No. Mã sản phẩm	Page Trang
7 606 203	166
7 606 204	166
7 606 205	166
7 606 206	166
7 608 000	164
7 608 001	164
7 608 002	164
7 608 003	164
7 608 004	164
7 608 005	164
7 608 008	164
7 608 009	164
7 608 010	164
7 608 011	164
7 608 012	165
7 608 013	165
7 608 014	165
7 608 015	165
7 608 016	165
7 608 017	165
7 608 019	164
7 608 020	164
7 608 021	165
7 608 200	166
7 608 201	166
7 608 202	166
7 608 203	164
7 608 204	164
7 608 205	164
7 608 208	164
7 608 209	164
7 608 210	164
7 608 211	164
7 608 212	165
7 608 213	165
7 608 214	165
7 608 215	165
7 608 216	165
7 608 217	165
7 608 219	164
7 608 220	164
7 608 221	165
7 712 007	140

Item No. Mã sản phẩm	Page Trang
7 712 070	142
7 712 071	142
7 712 072	142
7 712 073	142
7 712 074	142
7 742 008	139
7 742 994	144
7 742 995	144
7 742 996	144
7 744 044	140
7 744 995	144
7 746 013	141
7 746 044	140
7 746 078	173
7 751 049	143
7 752 005	139
7 752 006	139
7 752 040	143
7 752 042	139
7 752 043	139
7 752 046	141
7 752 047	141
7 752 049	143
7 752 050	141
7 752 051	141
7 752 056	144
7 752 058	143
7 752 062	142
7 752 063	142
7 752 064	142
7 752 065	142
7 752 066	142
7 752 067	142
7 752 068	142
7 752 069	142
7 753 017	142
7 753 018	142
7 753 019	142
7 753 020	142
7 753 021	142
7 753 022	142
7 753 023	142
7 754 006	139

Item No. Mã sản phẩm	Page Trang
7 754 009	141
7 754 010	141
7 754 011	140
7 754 012	140
7 754 042	139
7 754 043	139
7 754 046	141
7 754 047	141
7 754 050	141
7 754 051	141
7 754 056	144
7 754 058	143
7 754 060	143
7 754 062	142
7 754 063	142
7 754 064	142
7 754 065	142
7 754 066	142
7 754 067	142
7 754 068	142
7 754 069	142
7 755 011	140
7 755 012	140
7 755 014	140
7 755 062	142
7 755 063	142
7 755 064	142
7 755 065	142
7 755 066	142
7 755 067	142
7 755 068	142
7 755 069	142
7 757 056	144
7 757 058	143
7 758 056	144
7 758 058	143
7 772 998	143
7 800 737	111
7 800 740	111
7 800 741	111
7 800 742	111
7 800 743	111
7 800 744	111

Item No. Mã sản phẩm	Page Trang
7 800 745	111
7 801 100	121
7 801 101	121
7 801 700	121
7 801 702	121
7 801 703	121
7 801 706	116
7 801 707	116
7 801 708	116
7 803 702	115
7 803 703	115
7 803 704	115
7 803 705	115
7 804 100	121
7 804 101	121
7 804 102	121
7 804 103	121
7 804 104	122
7 804 106	122
7 804 107	122
7 804 108	122
7 805 100	126
7 805 801	123
7 805 802	124
7 805 803	124
7 805 804	125
7 805 805	125
7 806 801	132
7 806 802	132
7 806 803	133
7 806 804	133
7 806 914	130
7 806 915	130
7 806 916	130
7 806 917	130
7 806 918	130
7 806 919	130
7 806 920	131
7 806 921	131
7 806 922	127
7 806 923	127
7 806 924	128
7 806 925	128

Item No. Mã sản phẩm	Page Trang
7 806 926	128
7 806 927	128
7 806 928	128
7 806 929	128
7 806 930	129
7 806 931	129
7 806 932	129
7 806 933	129
7 806 996	131
7 806 997	131
7 806 998	131
7 806 999	131
7 807 503	134
7 807 505	134
7 807 900	136
7 807 901	136
7 807 902	135
7 807 904	134
7 807 999	136
7 808 701	136
7 808 702	158
7 808 703	158
7 808 900	136
7 809 101	117
7 809 102	117
7 809 103	117
7 809 104	117
7 809 105	117
7 809 106	117
7 809 107	120
7 809 109	118
7 809 110	118
7 809 111	118
7 809 112	118
7 809 113	118
7 809 114	118
7 809 116	119
7 809 117	119
7 809 118	119
7 809 119	119
7 809 120	119
7 809 121	119
7 809 122	119

Item No. Mã sản phẩm	Page Trang
7 809 123	119
7 809 124	119
7 809 125	119
7 809 126	119
7 809 127	119
7 809 128	120
7 809 129	120
7 809 130	120
7 809 131	120
7 809 132	120
7 809 133	120
7 809 134	117
7 809 135	117
7 809 136	117
7 809 137	117
7 809 138	117
7 809 139	134
7 809 939	129
7 809 940	129
7 809 941	129
7 901 001	155
7 901 002	156
7 901 004	155
7 901 005	173
7 901 006	173
7 901 101	155
7 901 102	156
7 901 103	156
7 901 104	155
7 902 001	152
7 902 002	151
7 902 003	152
7 902 101	152
7 902 102	151
7 902 103	152
7 903 002	153
7 903 003	153
7 903 004	153
7 903 005	154
7 903 007	154
7 903 102	153
7 903 103	153
7 903 104	153

Item No. Mã sản phẩm	Page Trang
7 903 105	154
7 903 107	154
7 904 001	151
7 904 002	151
7 904 101	151
7 904 102	151
7 906 001	155
7 906 101	155
7 907 105	157
7 907 205	157
7 907 404	158
7 907 405	158
7 907 705	158
7 908 003	157
7 908 103	157
7 909 001	154
7 909 101	154
7 910 001	156
7 910 101	156
7 144 001	97
7 144 116	97
7 144 117	97
7 178 001	97
7 273 017	105
7 454 007	147
7 454 012	147
7 457 007	147
7 457 012	147
7 458 007	147
7 458 012	147
7 809 501	134
7 809 502	134
7 809 503	134
7 809 504	134
7 809 505	134
7 809 506	134
7 809 507	134
7 809 508	134
7 809 509	134
7 809 510	134
7 809 511	134
7 809 512	134
7 809 513	134

Item No. Mã sản phẩm	Page Trang
7 809 514	134
7 809 515	134
7 809 516	134
7 809 517	134
7 809 518	134
8 011 103	137
8 011 104	137
8 022 103	137
8 033 100	137
KL100-H	135
KL100-V	136



Member of the Feddersen Group – Germany



AN CUONG®
Wood - Working Materials

VIETNAM OFFICES

An Cuong Head Office

702/1K Su Van Hanh Street, Ward 12,
District 10, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3862 5726
Fax: (84.28) 3862 5727
Email: infoacc@ancuong.com

HCMC One-stop Shopping Center

279 Nguyen Van Troi Street, Ward 10,
Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3844 1884 - (84.28) 3862 5726
Fax: (84.28) 3997 0135
Email: infoacc@ancuong.com

HCMC One-stop Shopping Center

39 Nguyen Co Thach Street, An Loi Dong Ward,
District 2, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 7302 1168
Fax: (84.28) 3862 5727
Email: infoacc@ancuong.com

An Cuong Show Gallery And Design Center

702/3F Su Van Hanh Street, Ward 12,
District 10, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3862 7414 - (84.28) 3862 5726
Fax: (84.28) 3868 4197
Email: infoacc@ancuong.com

An Cuong Show Gallery And Design Center

Block A - Happy Valley, 816 Nguyen Van Linh Street,
Tan Phong Ward, District 7, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 7300 9822 - (84.28) 3862 5726
Fax: (84.28) 3862 5727
Email: infoacc@ancuong.com

An Cuong Show Gallery And Design Center

S503.01S04 Vinhomes Grand Park,
Nguyen Xien, Long Thanh My Ward,
Thu Duc City, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 7305 0568
Email: infoacc@ancuong.com

An Cuong Show Depot 1

162 Tan Huong Street, Tan Quy Ward,
Tan Phu District, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3847 2078 - (84.28) 3862 5726
Fax: (84.28) 3847 2068
Email: infoacc@ancuong.com

An Cuong Show Depot 2

Section No. 2, Lot 5-1, M12 Street,
Extended Tan Binh Industrial zone, Binh Hung Hoa ward,
Binh Tan District, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3620 5633 - (84.28) 3862 5726
Fax: (84.28) 3620 5636
Email: infoacc@ancuong.com

An Cuong Factory Outlet

DT 747 B Phuoc Hai Quarter, Thai Hoa Ward,
Tan Uyen Town, Binh Duong
Tel: (84.274) 362 6282 - (84.28) 3862 5726
Fax: (84.274) 362 6284
Email: infoacc@ancuong.com

Dat Cuoc Show Gallery And Design Center

Lot A17, KSB Industrial Zone – Zone B,
Dat Cuoc Ward, Bac Tan Uyen District, Binh Duong
Email: infoacc@ancuong.com

Ha Noi Show Gallery And Design Center

Villa C4-N08-B, Dich Vong New Urban Area,
Cau Giay District, Ha Noi
Tel: (84.24) 6281 4719
Fax: (84.24) 6281 4729
Email: infoacc@ancuong.com

Ha Noi One-stop Shopping Center

10 Chuong Duong Do Street,
Chuong Duong Ward, Hoan Kiem District, Ha Noi
ĐT: (84.24) 3936 3388
Fax: (84.24) 3823 8929
Email: infoacc@ancuong.com

Da Nang One-stop Shopping Center

451 Dien Bien Phu Street,
Hoa Khe Ward, Thanh Khe District, Da Nang
Tel: (84.236) 730 7899
Fax: (84.236) 362 5729
Email: infoacc@ancuong.com

INTERNATIONAL OFFICES

Malaysia Office

No.5, Jln SL17/14, Goodview Bdr Sg Long,
43000 Kajang, Selangor
Tel: +60 12 290 6486
Email: infoacc@ancuong.com

Japan Office Via Sumitomo Forestry Group

Timber & Building Materials Division
Business Planning Department, Keidanren Kaikan,
3-2, Otemachi 1-chome, Chiyoda-ku ,
Tokyo 100-8270, Japan
Tel: (+81) 3 3214 3280 - (+84) 902 374 511
Email: kamibayashiyama@ancuong.com

Canada Office Via Zen Living

Bay 1 - 4216 61 Avenue S.E.,
Calgary Alberta Canada ,T2C 1Z5
Tel: +1 403 720 928
Email: bao.mai@zen-living.ca

America Office

752 Breen Ct,
Woodland CA 95776, USA
Tel: +1 916 807 0475
Email: infoacc@ancuong.com

Australia Office Via Antry Pty Ltd

45 Welshpool Road, Welshpool Western Australia 6106
Tel: (+61) 8 9472 8131 - (+61) 4 1237 4767
Email: edmund@antry.com.au

Cambodia Office & Showroom

S.I Building, #93, Preah Sihanouk Blvd, Phnom Penh
Tel: +855 97 457 7658
Hotline : +855 712 683683
Email: infoacc@ancuong.com

TẢI APP AC LIBRARY ĐỂ QUÉT QR CODE BÊN TRONG

INSTALL AC LIBRARY TO SCAN QR CODE INSIDE



Hotline: 19006944

www.ancuong.com

fb.com/ancuongcompany

www.imundex.vn